

KINH NHẬT TỤNG

(Pāli - Việt)



Pa-Auk Thiền Lâm Viện

Xin cúng dường bản in Kinh Nhật tụng song ngữ Pali - Việt của Pa Auk Thiền Lâm viện tới Tam Bảo, Chư Tăng-Ni và đạo hữu muôn phương.

Phước lành này của chúng con, nguyện đoạn trừ các lậu hoặc trầm luân.

Phước lành này của chúng con, nguyện là duyên thành tựu Niết Bàn.

Phước lành này của chúng con, xin chia đều đến tất cả sanh linh, mong tất cả thọ nhận phần phước ấy được đều nhau.

Tháng 10 năm 2023
Nhóm Phật tử chùa Phúc Minh

MỤC LỤC

- **Ratanattayagūṇa**..... 8
Ân đức Tam Bảo..... 9

KINH TỤNG BUỔI SÁNG

- **Anekajāti Pāḷi**.....10
Kệ khải hoàn..... 11
- **Paccavekkhaṇā**.....18
Quán tưởng (tứ vật dụng) 19

KINH TỤNG BUỔI TỐI

- **Mahānamakkāra Pāḷi**20
Đại thi lễ kệ..... 21
- **Paritta Parikamma**.....36
Kệ mở đầu hộ kinh..... 37
 - 1) Maṅgalasuttaṃ 40
Kinh phước lành..... 41
 - 2) Ratanasuttaṃ 44
Kinh châu báu 45
 - 3) Mettasuttaṃ 52
Kinh lòng từ 53
 - 4) Khandhasuttaṃ..... 56
Hộ kinh Khandha..... 57
 - 5) Morasuttaṃ..... 60
Kinh khổng tước 61
 - 6) Vaṭṭasuttaṃ..... 62
Kinh chim cú 63

7) Dhajaggasuttam̃	64
Kinh đầu lá cờ	65
8) Āṭānāṭiyasuttam̃.....	72
Kinh Āṭānāṭiya	73
9) Aṅgulimālasuttam̃.....	78
Kinh Aṅgulimāla	79
10) Bojjhaṅgasuttāni	80
Những bài kinh giác chi	81
• Paṭhamagilānasuttam̃.....	80
Kinh Bệnh thứ nhất.....	81
• Dutiyagilānasuttam̃.....	84
Kinh Bệnh thứ hai	85
• Tatiyagilānasuttam̃.....	88
Kinh Bệnh thứ ba.....	89
• Bojjhaṅgasuttam̃.....	92
Hộ kinh giác chi.....	93
11) Pubbaṅhasuttam̃.....	94
Kinh ban mai	95
• Mahāsatipaṭṭhānasuttam̃.....	100
Kinh Đại niệm xứ.....	101
• Uddeso.....	100
Sơ thuyết.....	101
• Kāyānupassanā, Ānāpānapabbam̃.....	102
Quán sát thân – phần hơi thở.....	103
• Kāyānupassanā, Iriyāpathapabbam̃.....	104
Quán sát thân – phần oai nghi	105
• Kāyānupassanā, Sampajānapabbam̃	106
Quán thân – phần tỉnh giác	107

• <i>Kāyānupassanā, Paṭikūlamanasikārapabbam</i>	108
<i>Quán thân – phần quán thể trước</i>	109
• <i>Kāyānupassanā, Dhātumanasikārapabbam</i>	110
<i>Quán thân – phần quán đại giới</i>	111
• <i>Kāyānupassanā, Navasivathikapabbam</i>	112
<i>Quán thân – phần 9 loại tử thi</i>	113
• <i>Vedanānupassanā</i>	118
<i>Quán thọ</i>	119
• <i>Cittānupassanā</i>	120
<i>Quán tâm</i>	121
• <i>Dhammānupassanā Nīvaraṇapabbam</i>	122
<i>Quán pháp – phần triền cái</i>	123
• <i>Dhammānupassanā Khandhapabbam</i>	126
<i>Quán Pháp – phần Uẩn</i>	127
• <i>Dhammānupassanā Āyatanapabbam</i>	128
<i>Quán Pháp – phần Xứ</i>	129
• <i>Dhammānupassanā Bojjhaṅgapabbam</i>	132
<i>Quán Pháp – phần Giác chi</i>	133
• <i>Dhammānupassanā, Saccapabbam</i>	136
<i>Quán Pháp – phần sự thật</i>	137
• <i>Dukkhasaccaniddeso</i>	136
<i>Khổ Thánh để diễn giải</i>	137
• <i>Samudayasaccaniddeso</i>	144
<i>Khổ tập Thánh để diễn giải</i>	145
• <i>Nirodhasaccaniddeso</i>	148
<i>Khổ diệt Thánh để diễn giải</i>	149
• <i>Maggasaccaniddeso</i>	152
<i>Đạo Thánh để diễn giải</i>	153

• Paṭiccasamuppādavibhaṅgo	160
Duyên khởi phân tích	161
• <i>Suttantabhājanīyam</i>	160
<i>Phân tích theo Kinh</i>	161
• Dhammacakkappavattanasuttaṃ	170
Kinh Chuyển Pháp Luân	171
• Anattalakkhaṇasuttaṃ	182
Kinh vô ngã tướng	183
• Pabbajita-abhiñhasuttaṃ	190
Kinh Pháp sa môn thường quán	191
• Mettābhāvanā - Pathanā - Pattidāna	192
Thiền tâm từ - Nguyện cầu - Chia phước	193
• Paccayuddeso	198
“Duyên” phần xiển thuật	199
• Phụ Trích:	
Nhân quả liên quan đến 32 hảo tướng chư Phật	229
Phụ chú cho bài kinh Aṭṭanāṭiya	235
• Sám hối	236
• Thọ Tam quy và Bát quan trai giới	237
• <i>Tác bạch xin quy y và thọ giới</i>	237
• <i>Quy y Tam Bảo</i>	238
• <i>Thọ 8 giới</i>	239

Ratanattayaguṇa

“Itipi so Bhagavā Arahaṃ Sammāsambuddho,
Vijjācaraṇasampanno Sugato lokavidū,
Anuttaro purisadammasārathi,
Sathā devamanussānaṃ Buddho Bhagavā”ti.

“Svākkhāto Bhagavatā Dhammo,
Sandiṭṭhiko, akāliko, ehipassiko, opaneyyiko,
Paccattaṃ veditabbo viññūhī”ti.

“Suppaṭipanno Bhagavato sāvakaśaṃgho,
Ujuppaṭipanno Bhagavato sāvakaśaṃgho,
Ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvakaśaṃgho,
Sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvakaśaṃgho,
Yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā,
Esa Bhagavato sāvakaśaṃgho,
āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjalikaraṇīyo,
anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa”ti.

Ân đức Tam Bảo

Ngài là Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri,
Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải,
Vô Thượng Sĩ - Điều Ngự Trượng Phu,
Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Đây là Pháp do Thế Tôn khéo thuyết,
thiết thực hiện tại¹, cho quả lập tức, đến để mà thấy,
dẫn người hướng thượng,
pháp do người trí tự mình kinh nghiệm.

Thực hành thiện lành là chúng Tăng đệ tử Đức Thế Tôn;
Thực hành ngay thẳng là chúng Tăng đệ tử Đức Thế Tôn;
Ứng lí thực hành² là chúng Tăng đệ tử Đức Thế Tôn;
Cung kính thực hành là chúng Tăng đệ tử Đức Thế Tôn;
tức là bốn đôi, tám chúng.
Chúng Tăng đệ tử này của Đức Thế Tôn đáng được tôn trọng,
đáng được tiếp rước, đáng được cúng dường,
đáng được chấp tay, là vô thượng phước điền ở trên đời.

1. Saṅgīti = thiết thực hiện tiền, hiển nhiên, có thể thấy được một cách rõ ràng, tự thân chứng, thuộc về đời này, xem thêm bài kinh Paṭhamasāṅgīti Sutta.

2. Thực hành Bát Chánh đạo để thành tựu Đạo quả - Niết Bàn.

KINH TỤNG BUỒI SÁNG

Anekajāti Pāḷi

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (3x)

Anekajātisaṃsāraṃ, sandhāvissaṃ anibbisaṃ.
Gahakāraṃ gavesanto: dukkhā jāti punappunaṃ.
Gahakāraka diṭṭhosi! Puna gehaṃ na kāhasi:
sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhataṃ,
visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā.

(3x)

Iti imasmiṃ sati idaṃ hoti; imassuppādā idaṃ uppajjati,
yadidaṃ: avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā
viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā
saḷāyatanaṃ, saḷāyatanaṃpaccayā phasso, phassapaccayā
vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ,
upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā
jarāmaṇaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā
sambhavanti. Evametassa kevalassa
dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Yadā have pātubhavanti dhammā,
Ātāpino jhāyato brāhmaṇassa.
Athassa kaṅkhā vapayanti sabbā,
Yato pajānāti sahetudhammaṃ.

Kệ khả hoàn

*Thành kính đánh lễ Ngài, Thế Tôn, A-la-hán,
Đấng Toàn Tri Diệu Giác (3 lần)*

Luân hồi bao kiếp sống, tìm người làm nhà¹ này, tìm mãi mà không gặp, tái sanh hoài khổ thay.

Này hỡi người thợ kia, người bị nhận diện rồi, nhà xây sao được nữa, rường cột² người bị gãy, rui mè³ đã tiêu vong, tâm ta chúng vô vi⁴, mọi tham ái tận diệt.

(3 lần)

Do cái này có, cái kia hiện hữu. Do cái này sanh, cái kia sanh. Tức là - duyên vô minh, có các hành; duyên các hành, có thức; duyên thức, có danh sắc; duyên danh sắc, có sáu xứ; duyên sáu xứ, có xúc; duyên xúc, có thọ; duyên thọ, có ái; duyên ái, có thủ; duyên thủ, có hữu; duyên hữu, có sanh; duyên sanh, có lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Thật sự, khi các pháp, có mặt, hiện khởi lên,
cho vị Bà-la-môn, nhiệt tâm hành thiền định,
Khi ấy, với vị ấy, các nghi hoặc tiêu trừ,
Vì biết rõ hoàn toàn, pháp cùng với các nhân.

1. Nhà thân năm Uẩn (*Pañcakkhandhā*).

2. Vô Minh (*Avijjā*).

3. Phiền não (*Kilesā*).

4. Niết Bàn.

Iti imasmim̐ asati idaṃ na hoti; imassa nirodhā idaṃ nirujjhati, yadidaṃ: avijjānirodhā saṅkhāranirodho, saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho, nāmarūpanirodhā saḷāyatanirodho, saḷāyatanirodhā phassanirodho, phassanirodhā vedanānirodho, vedanānirodhā taṇhānirodho, taṇhānirodhā upādānanirodho, upādānanirodhā bhavanirodho, bhavanirodhā jātinirodho, jātinirodhā jarāmaṇaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti.

Yadā have pātubhavanti dhammā,
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa.
Athassa kaṅkhā vapayanti sabbā,
yato khayam̐ paccayānaṃ avedi.

Iti imasmim̐ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjati, imasmim̐ asati idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ nirujjhati, yadidaṃ: avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanaṃpaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaṇaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Do cái này không có, cái kia không hiện hữu. Do cái này diệt, cái kia diệt. Tức là - do vô minh diệt, nên hành diệt; do hành diệt, nên thức diệt; do thức diệt, nên danh sắc diệt; do danh sắc diệt, nên sáu xứ diệt; do sáu xứ diệt, nên xúc diệt; do xúc diệt, nên thọ diệt; do thọ diệt, nên ái diệt; do ái diệt, nên thủ diệt; do thủ diệt, nên hữu diệt; do hữu diệt, nên sanh diệt; do sanh diệt, nên lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này.

Thật sự khi các pháp, có mặt, hiện khởi lên,
cho vị Bà-la-môn, nhiệt tâm hành thiền định,
Khi ấy, với vị ấy, các nghi hoặc tiêu trừ,
Vì đã biết hoàn toàn, sự chấm dứt các duyên.

Do cái này có, cái kia hiện hữu. Do cái này sanh, cái kia sanh. Do cái này không có, cái kia không hiện hữu. Do cái này diệt, cái kia diệt. Tức là - duyên vô minh, có các hành; duyên các hành, có thức; duyên thức, có danh sắc; duyên danh sắc, có sáu xứ; duyên sáu xứ, có xúc; duyên xúc, có thọ; duyên thọ, có ái; duyên ái, có thủ; duyên thủ, có hữu; duyên hữu, có sanh; duyên sanh, có lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho,
saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho, viññāṇanirodhā
nāmarūpanirodho, nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho,
saḷāyatananirodhā phassanirodho, phassanirodhā
vedanānirodho, vedanānirodhā taṇhānirodho,
taṇhānirodhā upādānanirodho, upādānanirodhā
bhavanirodho, bhavanirodhā jātinirodho, jātinirodhā
jarāmaṇaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā
nirujjhanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa
nirodho hoti.

Yadā have pātubhavanti dhammā,
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa.
Vidhūpayam tiṭṭhati Mārasenam,
suriyova obhāsayamantalikkham.

Hetupaccayo, ārammaṇapaccayo,
adhipatipaccayo, anantarapaccayo,
samanantarapaccayo, saha-jātapaccayo,
aññamaññapaccayo, nissayapaccayo,
upanissayapaccayo, pure-jātapaccayo,
pacchā-jātapaccayo, āsevanapaccayo,
kammappaccayo, vipākapaccayo,
āhārapaccayo, indriyapaccayo,
jhānapaccayo, maggapaccayo,
sampayuttapaccayo, vippayuttapaccayo,
atthipaccayo, natthipaccayo,
vigatapaccayo, avigatapaccayoti.

Nhờ đoạn diệt viển ly mọi dục tham do vô minh diệt, nên hành diệt; do hành diệt, nên thức diệt; do thức diệt, nên danh sắc diệt; do danh sắc diệt, nên sáu xứ diệt; do sáu xứ diệt, nên xúc diệt; do xúc diệt, nên thọ diệt; do thọ diệt, nên ái diệt; do ái diệt, nên thủ diệt; do thủ diệt, nên hữu diệt; do hữu diệt, nên sanh diệt; do sanh diệt, nên lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này.

Thật sự khi các pháp, có mặt, hiện khởi lên,
cho vị Bà-la-môn, nhiệt tâm hành thiền định,
quét sạch các ma quân, vị ấy đứng, an trú,
như ánh sáng mặt trời, chói sáng khắp hư không.

Nhân duyên, Cảnh duyên, Trưởng duyên,
Vô Gián duyên, Đẳng Vô Gián duyên,
Đồng Sinh duyên, Hối Tương duyên,
Y Chỉ duyên, Cận Y duyên,
Tiền Sinh Y duyên, Hậu Sinh duyên,
Tập Hành duyên, Nghiệp duyên, Di Thực duyên,
Vật Thực duyên, Căn Quyền duyên,
Thiền Na duyên, Đạo duyên,
Tương Ưng duyên, Bất Tương Ưng duyên,
Hiện Hữu duyên, Vô Hữu duyên,
Ly duyên, Bất Ly duyên.

Jayanto Bodhiyā mūle,
Sakyānaṃ nandivuddhano -
evameva jayo hotu,
jayassu jayamaṅgale.
Aparājitapallaṅke,
sīse puthuvipukkhalē¹, abhiseke sabbaBuddhānaṃ,
aggapatto pamodati.

(Yasmiṃ divase tayo sucaritadhamme paripūrenti sodivaso)
Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ,
suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ,
sukhaṇo sumuhutto ca,
suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

(Tasmiṃ divase)
Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ,
vācāmmaṃ padakkhiṇaṃ,
padakkhiṇaṃ manokammaṃ, paṇidhi te padakkhiṇe.
Padakkhiṇāni katvāna, labhantatthe padakkhiṇe,
te atthaladdhā sukhitā, viruḷhā Buddhasāsane,
arogā sukhitā hotha, saha sabbehi ñātibhi.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā,
sabbaBuddhānubhāvena, sadā sukhī bhavantu te.
Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā,
sabbaDhammānubhāvena, sadā sukhī bhavantu te.
Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā,
sabbaSaṃghānubhāvena, sadā sukhī bhavantu te.

1. Sīse paṭhavipokkhare.

Vị đạt đến tối thắng, khiến vương tộc Thích ca,
tăng trưởng niềm hoan hỷ; đã đại thắng binh Ma,
bên cội cây Bồ đề, trên bồ đoàn bất thối,
nơi Chư Phật lên ngôi, địa cầu Liên Hoa đỉnh.
Mong người cũng chiến thắng, và khả hoàn như vậy.

(Ngày nào hành thập thiện¹, ba hạnh nghiệp thanh tịnh)
đó là ngày cát tường, ngày có sao vận lành,
có bình minh tốt đẹp, có tỉnh giấc an vui,
mỗi giờ phút hưng thịnh, mỗi giây khắc hanh thông,
cúng dường vào phạm hạnh, là tế tự nhiệm màu.

(Trong những ngày như vậy)
có hành động chân chánh, có lời nói an lành,
trong sáng là ý nghĩ, ba nghiệp được tốt đẹp,
thực hành điều tốt đẹp, thời đạt nhiều lợi ích.
Nguyện cầu đến cho người – cùng thân bằng quyến thuộc
đạt lợi ích an vui – vô bệnh được an lạc – tấn tu
trong Pháp Phật.

Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư Thiên che chở
Nhờ tất cả uy Phật, mong người hằng an lành.

Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư Thiên che chở
Nhờ tất cả uy Pháp, mong người hằng an lành.

Nguyện người trọn hạnh phúc và chư Thiên che chở
Nhờ tất cả uy Tăng, mong người hằng an lành.

1. Ba thiện hạnh với thân: không sát hại, không trộm cắp, không tà hạnh;
- Bốn thiện hạnh với khẩu: không nói dối, không nói đâm thọc, không nói thô
lỗ, không nói phù phiếm;
- Ba thiện hạnh với ý: không tham, không sân hận, có chánh kiến.

Paccavekkhaṇā

Paṭisaṅkhā yoniso cīvaram paṭisevāmi,
yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa
paṭighātāya, ḍamsa-makasa-vātātapa-sarīsapa-
samphassānam paṭighātāya, yāvadeva
hirikopīnappaṭicchādanattham.

Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātam paṭisevāmi, neva
davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya,
yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya,
vihimsūparatiyā brahmacariyānuggahāya, iti
purāṇaṅca vedanam paṭihaṅkhāmi, navaṅca
vedanam na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati,
anavajjatā ca phāsuvihāro ca.

Paṭisaṅkhā yoniso senāsanam paṭisevāmi,
yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa
paṭighātāya, ḍamsa-makasa-vātātapa-sarīsapa-
samphassānam paṭighātāya, yāvadeva
utuparissayavinodanapaṭisallānārāmattham.

Paṭisaṅkhā yoniso gilānapaccaya-bhesajja-
parikkhāram paṭisevāmi, yāvadeva uppannānam
veyyābādhikānam vedanānam paṭighātāya
abyāpajjaparamatāya.

Quán tướng (tứ vật dụng)

Chân chánh quán tướng rằng: Ta thọ dụng y phục, để ngăn ngừa nóng lạnh, bảo vệ khỏi muỗi mòng, gió sương và mưa nắng, cùng rắn rết côn trùng, và chỉ để che thân, tránh những điều hổ thẹn.

Chân chánh quán tướng rằng: Ta thọ dụng vật thực không phải để vui đùa, không ham mê vô độ không phải để trang sức, không tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này, được bảo trì mạnh khỏe, để tránh sự tổn thương, để trợ duyên phạm hạnh, cảm thọ cũ được trừ, thọ mới không sinh khởi, và sẽ không làm lỗi, ta sống được an lành.

Chân chánh quán tướng rằng: Ta thọ dụng liêu thất, để ngăn ngừa nóng lạnh, bảo vệ khỏi muỗi mòng, gió sương và mưa nắng, cùng rắn rết côn trùng, để giải trừ nguy hiểm, do phong thổ tứ thời, và chỉ với mục đích, sống độc cư an tịnh.

Chân chánh quán tướng rằng: Ta thọ dụng y dược, dành cho người bệnh dùng, để ngăn ngừa cảm thọ, tàn hại đã phát sanh, được hoàn toàn bình phục.

KINH TỤNG BUỔI TỐI

Mahānamakkāra Pāli

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (3x)

01. Sugataṃ sugataṃ seṭṭhaṃ,
kusalaṃkusalaṃ jahaṃ,
Amataṃ amataṃ santaṃ,
Asamaṃ Asamaṃ dadaṃ,
Saraṇaṃ saraṇaṃ lokaṃ,
araṇaṃ araṇaṃ karaṃ,
Abhayaṃ abhayaṃ ṭhānaṃ
nāyakaṃ: Nāyakaṃ name.

02. Nayanasubhagakāyaṅgaṃ,
Madhuravarasaropetaṃ,
Amitagaṇagaṇādhāraṃ:
Dasabalamatulaṃ vande.

Đại thi lễ kệ

*Thành kính đánh lễ Ngài, Thế Tôn, A-La-Hán,
Đấng Toàn Tri Diệu Giác (3 lần)*

01. Đánh lễ Đức Thiện Thệ¹ - Đấng Bảo ngôn², tối thượng,
Người đã từ bỏ thiện cùng bất thiện;
Bậc an lạc bất diệt³, Vị giải thoát vô song,
Đấng Vô song, đã ban bố Pháp vô song⁴,
Vị Bảo hộ, nơi thế gian nương tựa,
Vị Vô nhiễm, khiến hữu tình vô nhiễm;
Đấng Vô úy, độ sanh vô úy,
Đức Thế Tôn, Đấng siêu thế Pháp chủ⁵,
(dẫn đầu hữu tình đến Đạo Quả và giải thoát).

02. Vị mãn nhãn người nhìn bằng sáng ngời thân trượng,
và giọng nói Phạm vương làm khả ái người nghe,
Bậc đã tích lũy vô lượng công đức chẳng ai bằng,
Con thành kính đánh lễ Đấng Thập Lực - Vô Tỷ.

1. Có thể dịch là Thiện Lai (đến chỗ tốt đẹp, đến bằng phương tiện tốt đẹp). (nd)
2. Có thể dịch là Thiện ngôn, Thiện ngữ, Kim ngôn (khéo nói, khéo thuyết), chữ Bảo ngôn vừa có nghĩa là lời quý, vừa có nghĩa là nói và làm, làm và nói như nhau. (nd)
3. *Nibbāna*.
4. Công đức lạc, Thiên lạc, Minh sát lạc, Đạo lạc, Quả lạc, Niết Bàn lạc (Tikā).
5. Ngài làm chủ lần lượt: thần thông - thắng trí, 4 Đạo, 4 Quả, Niết Bàn, Toàn Giác trí.

03. Yo Buddho dhitimāññadhārako¹,
Saṃsāre anubhosi kāyikaṃ
Dukkhaṃ cetasikañca lokato:
Taṃ vande naradevamaṅgalaṃ.
04. Bāttimsatilakkhaṇacitradehaṃ²,
Dehajjutiniggatapajjalantaṃ³,
Paññādhitisīlaguṇoghavindaṃ:
Vande Munimantimajātiyuttaṃ.
05. Pātodayaṃ bāladivākaraṃva,
Majjhe yatīnaṃ lalitaṃ sirīhi,
Puṇṇindusaṅkāsamukhaṃ, anejaṃ:
Vandāmi sabbaññumahaṃ Munindaṃ.
06. Upetapuñño, varabodhimūle
Sasenamāraṃ Sugato jinitvā,
Abojjhi Bodhiṃ aruṇodayamhi:
Namāmi Taṃ māraḥinaṃ abhaṅgaṃ.
07. Rāgādichedāmalaññāṅakhaggaṃ,
Satīsamaññāphalakābhigāhaṃ,
Sīloghalaṅkāravibhūsitāṃ: Taṃ
Namāmibhiññāvaramiddhupetaṃ.

1. **Aññadhārakoti** arahattaphalahārako. Vimuttisaṅkhātaṃ arahattaphalasetacchat-
taṃ dhārento vā.
2. Bāttimsati mahāpurisalakkhaṇehi citraṃ vicitraṃ dehaṃ.
3. Bhagavato rūpakāyato nikkhantehi chabbaṇṇaramsisaṅkhātehi obhāsehi parisa-
mantato vijjotavantaṃ.

03. Phật-đà ấy, Người dương cao “lọng trắng”¹,
trong luân hồi, kham thọ mọi khổ thân,
vì thế gian, nhẫn chịu cảnh trầm luân,
Ngài, phúc lành của Thiên nhân, con kính lễ.
04. Bậc hoàn mỹ với ba mươi hai Đại Nhân tướng,
chói sáng bằng sáu sắc ánh hào quang,
con kính lễ Đức *Muni*², trong kiếp sống cuối cùng,
đã tột đỉnh viên thành công đức Giới-Định-Tuệ.
05. Như vàng dương huy hoàng buổi sớm mai,
giữa Thánh chúng oai linh minh hiển;
gương mặt tựa trăng rằm viên dung không ái nhiễm.
con kính lễ Đấng toàn tri, Đức hiền vương Muni.
06. Bên cội Bồ-đề báu, Ngài viên thành quả phúc,
Đức Thiện Thệ đã toàn thắng đội binh Ma,
lúc hừng đông, đạt quả vị Phật-đà.
con kính lễ Đấng hàng ma - bất bại.
07. Người được điểm trang bằng vương bào giới hạnh,
Với niệm làm khiên, và với trí làm gươm bén,
thành Bậc Vô nhiễm nhờ đoạn sạch dục tham,
con kính lễ Đấng viên mãn thần trí tối thượng.

1. Vị Thánh quả *Arahan* đã mang (*Aññadhāraṅkoti arahattaphalahāraṅko*) (Tīkā).

2. *Muni* nghĩa là Hiền Triết, Hiền Sĩ, (Hán âm phiên là Mâu-ni).

08. Dayālayaṃ sabbadhi dukkaraṃ karaṃ,
Bhavaṇṇavātikkamamaggataṃ gataṃ,
Tilokaṇāthaṃ susamāhitaṃ hitaṃ:
Samantacakkhuṃ paṇamāmi Taṃmitaṃ.
09. Tahiṃ tahiṃ pāramisañcayaṃ cayaṃ,
Gataṃ gataṃ sabbhi sukhappadaṃ padaṃ,
Narānarānaṃ sukhasambhavaṃ bhavaṃ,
Namānamānaṃ Jinapuṅgavaṃ gavaṃ.
10. Maggaṅganāvaṃ Munidakkhanāviko,
Īhāphiyaṃ ñāṇakarena gāhako,
Āruyha yo tāya bahū bhavaṇṇavā:
Tāresi Taṃ buddhamaghappahaṃ name.
11. Samatimsatipāramisambharaṇaṃ,
Varabodhidume Catusaccadasaṃ,
Varamiddhigataṃ naradevahitaṃ:
Tibhavūpasamaṃ paṇamāmi Jinaṃ.

08. Đức Đại Bi, Người đã thực hành bao hạnh khó,
vượt qua biển sanh hữu, đạt tối thắng huyền vi;
Bậc Định lực phi phạm, là Chúa tể lợi lạc cho ba cõi.
con cúi mình đánh lễ Đấng Biển mẫn toàn tri¹.
09. Kiếp nối kiếp hiện thân, Ngài đã tích lũy ba-la-mật,
các Pháp mà nhờ đó hàng trí đức đạt đến Chân Tịnh Lạc²,
là nguồn sinh lạc của hàng nhân và phi nhân.
Con xin kính lễ Đấng Điều ngự Nguru Vương ấy
bằng cả tam tịnh nghiệp.
10. Con đánh lễ Vị thuyền trưởng tài ba thuần thực,
Người bước lên con thuyền Bát Chánh,
mái chèo là tinh tấn,
Toàn Giác trí là đôi tay, đã kiên trì đưa bao người
vượt thoát biển phiền não-tử sanh-luân hồi tam giới.
11. Với ba-la-mật tích lũy (từ thời Phật Dipaṅkara),
Bên cội bồ đề nguy nga, đã chứng ngộ Tứ Thánh Đế,
đạt thắng trí tối thượng, (làm) lợi ích Thiên nhân,
con đánh lễ Ngài , Đấng Chiến Thắng,
Bậc Tịch tịnh tam giới.

1. Buddhacakkhu, dhammacakkhu, nāṇa cakkhu, samantacakkhu, dibbacakkhu (Tikā). Samantacakkhu được HT Minh Châu dịch là *Biển Nhân* (trong Kinh tập).

2. Accantasukha = an vui tuyệt đối, an vui vĩnh viễn, an vui thực sự.

12. Satapuññajalakkhaṇikaṃ virajaṃ,
Gaganūpamadhiṃ dhitiMerusamaṃ,
Jalajūpamasītalasīlayutaṃ,
Pathavīsahanaṃ paṇamāmi Jinaṃ.
13. Yo Buddho sumati, dive divākarova,
Sobhanto ratijanane silāsanamhi,
Āsīno sivasukhadarṃ adesi Dhammaṃ,
Devānaṃ Tamasadisarṃ namāmi niccaṃ.
14. Yo pādapaṅkajamuduttalarājikehi,
Lokehi tīhivikalehi nirākulehi,
Sampāpuṇe nirupameyyatameva, Nātho
Taṃ sabbalokamahitaṃ asamaṃ namāmi.
15. Buddhaṃ narānarasamosaraṇaṃ dhitattaṃ,
Paññāpadīpajutiyā vihatandhakāraṃ,
Atthābhikāmanaradevahitāvahaṃ, Taṃ
Vandāmi, kāruṇikamaggamanantaññaṇaṃ.
16. Akhilaguṇanidhāno yo Munindopagantvā
VanamIsipatanavhaṃ saññatānaṃ nicketaṃ,
Tahimakusalachedarṃ Dhammacakkaṃ pavatto:
Tamatulamabhikantaṃ vandaneyyaṃ namāmi.

12. Hàng trăm quý tướng¹ bởi phúc báu huân sanh vô nhiễm,
 Toàn Giác trí rộng lớn tợ trời không,
 Siêu Thánh Định như Meru núi chúa;
 Tuyền Giời tựa hoa sen, nhẩn nại đồng địa đại,
 Đấng Huy hoàng chiến thắng ấy, năm vóc con kính lễ.
13. Ôi Phật-đà! Đại trí Tuệ như vàng dương giữa ngo, chói
 sáng ngự trên thiên thạch sanh thiên lạc², và thuyết
 Pháp vi diệu³ mang niềm vui bất diệt đến thiên chúng,
 con thường kính lễ Đấng Tam học vô song ấy.
14. Vị Chân-sen có hàng trăm tướng tròn nơi bàn chân
 mềm mại, Giữa tam thế rồi tinh đã khéo giải thoát,
 thanh tịnh hoàn toàn; đạt được vậy, Ngài trở thành vị
 Bảo hộ⁴ vô biên, Đấng Toàn thể kính ngưỡng vô song
 ấy, con thành kính bái lễ.
15. Bạc Định lực thù thắng, Người cho nhân-phi nhân gặp
 mặt, là ngọn Tuệ đấng tỏa sáng xua tan bóng vô minh,
 Người mang lại sự thành tựu ước nguyện đến nhân-
 thiên, con đành lễ Phật-đà, Đấng Vô biên Trí, Vô lượng
 Bi mẫn ấy.
16. Với toàn bộ công đức đã tích lũy, Bạc Đại Thánh thẳng
 đến khu vườn có tên Isipatana, nơi trú của những vị
 khổ hạnh; tại nơi ấy, Ngài chuyển vận bánh xe Pháp
 đoạn trừ bất thiện (khiến chư Thiên trong mười ngàn
 thế giới tán thán tung hô). Con kính lễ Đấng Mãn Chí⁵
 Vô song đáng kính lễ.

1. 32 Hào tướng nổi bật, 80 hào tướng chi tiết, 108 chỉ tướng ở lòng bàn chân.

2. Ngai vàng của Thiên chủ Đế Thích.

3. Abhidhamma (được dịch là Vi Diệu Pháp, hay Thắng Pháp, hay Vô tỷ Pháp).

4. Bảo hộ bằng Tứ Vô Lượng Tâm (Tứ Bảo hộ tâm) và những lời dạy lợi ích.

5. Nguyện vọng đã mãn, viên mãn.

17. Suciparivāritaṃ, surucirappabhāhi rattam,
Sirivisarālayaṃ gupitamindriyehupetaṃ,
Ravisasimaṇḍalappabhutilakkhaṇopacittaṃ:
Suranarapūjitaṃ Sugatamādaraṃ namāmi.

18. Maggoḷumpena muhapaṭighāsādiullolavīcim
Samsāroghaṃ tari; tamabhayaṃ
pārapattaṃ, pajānaṃ
Tāṇaṃ leṇaṃ asamasaraṇaṃ
ekatitthaṃ patiṭṭhaṃ:
Puññakkhettaṃ paramasukhadaṃ
Dhammarājaṃ namāmi.

19. Kaṇḍambarmūle parahitakaro
yo Munindo nisinno,
Accheraṃ sīghaṃ nayanasubhagaṃ
ākulaṇṇaggijālaṃ,
Dujjāladdhaṃsaṃ, Munibhijahitaṃ
pāṭiheraṃ akāsi:
Vande Taṃ, seṭṭhaṃ paramaratijaṃ
iddhidhammehupetaṃ.

17. Khi đêm xuống, kim thân Ngài tỏa hào quang sáng diệu, Oai nghiêm giữa các vị Thánh đệ tử thanh tịnh xung quanh, Đấng vô vàn quang vinh - Bạc đầy đủ hộ căn an tĩnh; Dưới bàn chân là tướng Maṇḍala¹ tựa Nhật Nguyệt dị thường (Đại hảo tướng của Đức Chuyển Luân Vương), con kính lễ Đức Thiện Thệ, Đấng được thiên-nhân kính phụng.
18. Lũ luân hồi hiểm nguy bao cuồng phong sóng dữ, Ngài, bằng bè Thánh đạo, phi thường đã vượt qua, an toàn cập bờ kia là bến bờ độc nhất, là ruộng nương công đức, chỗ an cư, nương nấu không gì bằng (của biết bao hữu tình). Con kính lễ Đấng Pháp Vương, Bạc cho lạc tối thượng.
19. Đức Hiền vương ấy, đã làm điều lợi ích đến chúng sanh; ngồi bên cây xoài Kaṇḍa thị hiện song thông², từ châu thân phóng ra đồng thời nước và lửa, biến thần tốc, phi thường và ngoạn mục; hủy diệt lưới tà kiến của ngoại đạo, thị hiện oai linh chư Phật bao đời, (khiến những ai chứng kiến đều hoan hỷ khó quên), Đấng viên mãn thần thông, nguồn khởi sanh thẳng lạc, Bạc Vô thượng xưng tán ấy, con thành tâm kính lễ.

1. Những đường chỉ tròn nơi lòng bàn chân của Đức Phật. *Maṇḍala* nghĩa là hình tròn, một số truyền thống gọi đó là hoa Mạn đà la.

2. Yamakapāṭihāriya = (ākulaṇṇaggijālaṃ pāṭiheraṃ).

20. Munindakko yeko¹ dayudayarūṇo
ñāṇavitthiṇṇabimbo,
Vineyyappāṇoghaṃ kamalakathitaṃ
Dhammaraṃsīvarehi,
Subodhesī² suddhe tibhavakuhare
byāpitakkittinañca,
Tilokekaccakkhuṃ dukhamasahaṇaṃ: Taṃ
Mahesiṃ namāmi.

21. Yo Jino anekajātiyaṃ, saputtadāramaṅgajīvitampi,
Bodhipemato alaggamānaṣo adāsiyeva atthikassa,
Dānapāraṃiṃ tato paraṃ apūri sīlapāramādikampi,
TāsamiddhiyopayātamAggataṃ: TamEkadīpakaṃ
namāmi.

22. Devādevātidevaṃ nidhanavapudharaṃ
mārabhaṅgaṃ abhaṅgaṃ,
Dīpaṃ dīpaṃ pajānaṃ, jayavarasayane
Bodhipattaṃdhipattaṃ,
Brahmābrahmāgatānaṃ varagirakathikaṃ
pāpahīnaṃ pahīnaṃ,
Lokālokābhirāmaṃ: satatamabhiname Taṃ
Munindaṃ Munindaṃ.

1. Yveko.

2. Varoti uttamo, varitabbo patthitabboti varo, varati nivāreti hīnanti vā varo. Varadhātu patthane nivāraṇe vā a. Dhammo ca so raṃsi cāti dhammaraṃsi, dhammassa vā raṃsi dhammaraṃsi. Ayaṃ pana samāso abhedūpacāreṇa vutto. Varo ca so dhammaraṃsi cāti dhammaraṃsivaro, tehi dhammaraṃsivarehi. Subodhesīti catusaccadhammaṃ paṭivijjhayamāneṇa suṭṭhu pabodhesi vikāsetīti attho.

20. Đức Hiền vương, là mặt trời độc tôn
 lòng đại bi như ánh mai (biển mẫn huy hoàng),
 Toàn Giác trí vô biên tợ trời không, quảng đại,
 bằng pháp quang thù thắng
 đã khai mở những đóa sen thuần khiết
 tỏa danh hương giữa tam hữu đầm lầy
 Con đánh lễ Bậc Đại tiên, Bậc kham khổ khó kham,
 là mắt sáng của quần sinh trong tam giới.
21. Đấng Chiến Thắng, Ngài đã phát nguyện vô thượng
 Bồ-đề, trong nhiều kiếp, đem vợ con, thân thể, cùng
 sanh mạng,.. cho đến người hỏi xin với tâm không
 luyến tiếc; Bố thí độ, Trì giới độ,.. cả ba bậc đều thực
 hành như thế, Đấng Tam-thập-độ viên mãn tối thượng
 Ngọn Hải đảo độc nhất ấy, con thành tâm kính lễ.
22. Giữa Tam thiên¹, Vị Thanh tịnh Thiên chủ thù thắng-
 Vị hàng ma bất bại trong thọ thân cuối cùng -
 là ngọn tuệ đấng thấp sáng cho nhân gian,
 Người đã xuyên thủng màn vô minh thoát ra trước nhất²,
 đạt được Thánh Đạo - Thánh Quả cùng Toàn Giác trí
 ngay trên tòa kim cương tối thượng³,
 Phạm thiên, phi Phạm thiên hằng hà sa tụ hội,
 Ngài diễn thuyết Pháp âm cao thượng để tận trừ các
 pháp hạ liệt, thấp hèn; khiến nhân giới - thiên giới
 đồng khắp khởi hân hoan, trọn năm vóc, con thường
 lễ Đấng Quyền Vương Muni⁴ ấy.

1. Danh Thiên, Hóa thiên và Thanh Tịnh Thiên.

2. Bodhipattam + adhipattam.

3. Jayavarasayane: nói dụ của bồ đoàn Đại Thắng.

4. Giữa những 5 Bậc hiền triết: Agāriyamuni, Anāgariyamuni, Sekkhamuni, Pacceka-
 muni, Munimuni: Ngài là Đức Muni có quyền lực tối thượng (Munimuni).

23. Buddha

nigrodhabimbo
mudukaracaraṇo
brahmaghoseṇijaṅgho,
Kosacchādaṅgajāto,
punarapi Sugato
suppatitṭhitapādo,
Mūdodātuṇṇalomo,
athamapi Sugato
brahmujuggattabhāvo,
Nīlakkhī dīghapaṇhī
sukhumamalachavī,
thomyarasaggasaggī,

24. Cattālīsaggadanto

samakalapanajo
antaraṃsappapīno,
Cakkenaṅkitapādo
aviraḷadasano,
Mārajussaṅkhapādo,
Tiṭṭhanto
nonamantobhayakaramudunā
jaṇṇukānāmasanto,
Vaṭṭakkhandho,
Jino gotaruṇapakhumako
sīhapubbaḍḍhakāyo.

(Thi kệ số 23, 24, 25 liệt kê ba mươi hai hảo tướng của Phật)

23. Phật-đà có:

thân thẳng tròn cân đối như cây đa (1),
bàn tay, chân mềm mại và sáng đẹp (2),
giọng nói như Phạm thiên vương (3),
ống chân như tuần lộc (4),
cùng tướng mã âm tàng (5),
lòng bàn chân phẳng bằng không khuyết lõm (6),
giữa hai chân mày có bạch hào trắng mịn tợ bông tơ (7),
thêm nữa, Thiện Thệ có thân trượng cao lớn như
Phạm thiên (8), Đôi mắt màu nâu thắm¹ (9),
hai gót chân dài, đầy đặn (10),
da mịn không dính bụi như (11),
có vị giác tinh nhạy (12),

24. Đấng Chiến thắng ấy Ngài có:

bốn mươi răng tuyệt đẹp trắng sáng (13),
thẳng đều (14),
thân hình cân - sống lưng phẳng, đầy không khuyết
lõm (15), lòng bàn chân có tướng bánh xe (16),
răng khít không kẽ hở (17),
vị hàng ma có mắt cá chân nhô cao tròn trịa (18),
khi đứng thẳng, lưng không cong có thể chạm gối với
hai bàn tay mềm (19),
cổ đầy đặn như thân cái trống cơm (20),
lông mi như cửa bê con (21),
thân trên như cửa sư tử (22),

1. Nilakkhī được dịch là nâu thắm - Kinh nhật tụng Pa-Auk (Miến ngữ) trang 124.

25. Sattappīno ca

dīghaṅguli matha
Sugato lomakūpekalomo,
Sampannodātadāṭho
kanakasamataco
nīlamuddhaggalomo,
Sambuddho, thūlajivho atha
sīhahanuko jālikappādahattho,
Nātho uṇhīsasīso itiguṇasahitaṃ:
Taṃ Mahesiṃ namāmi.

26. BuddhoBuddhotighoso atidullabhataro

kā kathā Buddhabhāvo?
Loke tasmā vibhāvī vividhahitasukhaṃ
sādhavo patthayantā,
Iṭṭhaṃ atthaṃ vahantaṃ suranaramahitaṃ
nibbhayaṃ dakkhiṇeyyaṃ,
Lokānaṃ nandivaḍḍhaṃ Dasabalamasamaṃ,
Taṃ namassantu niccaṃ.

*(Mahānamakkāra pāḷi, kathā 1-26)
(Aṭṭhakathācariya Mahā Buddhaghosa)*

25. Đấng Thiện Lai có:

bảy chỗ đầy đặn¹ (23), ngón tay, ngón chân thon dài (24),
lại nữa, mỗi chân lông chỉ có một sợi (25),
bốn răng trụ sáng tinh tựa sao mai (26),
màu da sáng hệt sắc vàng ròng (27)
lông trên thân mịn màu nâu thẫm,
mọc xoáy thẳng hướng lên mặt (28)
Đấng Chánh Giác có lưỡi mềm rộng dài (29),
quai hàm như cửa sư tử (30),
tay chân có màng da lưới mịn (31),
Đức Độ sanh có nhục kế trên đầu (32)
Con xin đánh lễ Đấng Đại Tiên, (đã thực hành tích
lũy trọn vẹn những công đức thù thắng ấy.)

26. Hy hữu thay là âm thanh “Phật-đà, Phật-đà (Buddha)
còn nói gì đến sự xuất hiện Đức Phật trong thế gian,
Vì lẽ ấy, này hỡi những hiền nhân! Này hỡi những trí
giả! Hỡi những ai thường nguyện cầu những điều lợi
ích, an vui! Hãy năng kính lễ Ngài:
Đấng Phúc lạc như ý, tăng trưởng hân hoan của thế gian,
Đấng Ứng Cúng thù thắng, Đấng Thiên nhân kính phụng,
Đấng Thập Lực - Vô Tỷ, Đấng Vô úy an lành.

*(Kệ thứ 1- 26 trong bài kệ Mahānamakkāra
Pāli Miến trang 5)
(Chú giải sư - Trưởng Lão Mahā Buddhaghosa)*

1. Lưng bàn chân, bàn tay, gáy cùng hai vai.

Paritta Parikamma

*Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā,
saddhammaṃ Munirājassa, suṇantu saggamokkhadaṃ:*

Dhammassavanakālo ayaṃ bhadantā! (3x)

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (3x)

01. Ye santā santacittā, tisaraṇasaraṇā, ettha lokantare vā,
bhumṃābhummā ca devā, guṇagaṇagahaṇabyāvaṭā
sabbakālaṃ,
ete āyantu devā, varakanakamaye, Merurāje vasanto,
santo santosahetuṃ, Munivaravacanaṃ,
sotumaggaṃ samaggaṃ.
02. Sabbesu cakkavāḷesu, yakkhā devā ca brahmano,
yaṃ amhehi kataṃ puññaṃ,
sabbasampattisādhakaṃ,
03. Sabbe taṃ anumoditvā, samaggā sāsane ratā,
pamādarahitā hontu, ārakkhāsu visesato.
04. Sāsanassa ca lokassa, vuḍḍhī bhavatu sabbadā,
sāsanampi ca lokaṅca, devā rakkhantu sabbadā.

Kệ mở đầu hộ kinh

*Này hỡi các Thiên giả từ trong những thiên hà,
xin hãy đến nơi đây và lắng nghe Diệu Pháp;
pháp thiên lạc, giải thoát của Hiền Vương Thích Ca.*

Này hỡi chư hiền giả, Giờ này xin nghe Pháp (3 lần)

Xin thành kính lễ Ngài

Thế Tôn, A-La-Hán, Đấng Toàn Tri Diệu Giác. (3 lần)

01. Những hiền trí nào có tâm an tịnh đã nương tựa vào Ba Ngôi báu, ở thế giới này hay thế giới khác và chư địa Tiên hay thiên Tiên, những vị thường tích lũy vô vàn công đức xin hãy đến nơi đây, những vị an lạc thiên ngự ở núi chúa Meru bằng vàng ròng cao quý, hãy đồng lòng lắng nghe những lời châu báu của Đức Đại hiền (Mâu-ni) cao thượng là nguồn của sự an lạc.
02. Từ trong tất cả các thiên hà, chư dạ xoa, chư Thiên, và chư Đại Phạm thiên, những công đức nào được làm bởi chúng tôi, khiến trọn vẹn tất cả những sự thành tựu,
03. Xin hãy tùy hỷ với tất cả những công đức ấy, tận tâm hòa hợp trong giáo pháp, và cùng nhau bảo vệ không xao lãng.
04. Nguyên cầu những hưng thịnh hằng hiện hữu cho thế giới và cho giáo pháp
Xin chư Thiên hằng hộ trì cho thế giới và giáo pháp.

05. Saddhim̐ hontu sukhī sabbe, parivārehi attano,
anīghā sumanā hontu, saha sabbehi ñātibhi.
09. Rājato vā, corato vā, manussato vā, amanussato vā,
aggito vā, udakato vā, pisācato vā, khāṇukato vā,
kaṇṭakato vā, nakkhattato vā, janapadarogato vā,
asaddhammato vā, asandiṭṭhito vā, asappurisato vā,
caṇḍa-hatthi-assa-miga-goṇa-kukkura-ahi-vicchika-
maṇisappa- dīpi-accha-taraccha-sūkara-mahiṃsa-
yakkha- rakkhasādīhi, nānābhayato vā, nānārogato
vā, nānāupaddavato vā, ārakkhaṃ gaṇhantu.

05. Nguyên cầu cho các sanh linh,
cùng tất cả tùy tùng, họ hàng quyến thuộc
được an lạc, đệp ý, và thoát khỏi mọi lụy phiền.
09. Thoát tai họa từ hôn quân, đạo tặc, phàm nhân,
phi nhân hoá hoạn, nước cuốn, cây đổ, ma quỷ;
sao nạn, hung tinh, vật nhọn, đại dịch, tà giáo, tà
kiến, hiểm nhân; voi, ngựa, hươu, bò; chó dữ, rắn,
bò cạp; thủy xà, báo, gấu; linh cẩu, trâu, lợn rừng,
quỷ thần, dạ xoa,... Xin bảo vệ sanh linh, tránh khỏi
bao tai họa cùng bao nhiêu bệnh hoạn, và mọi điều
sợ hãi.

1) Maṅgalasuttaṃ

01. Yam maṅgalam dvādasahi, cintayimsu sadevakā,
sothhānam nādhigacchanti; aṭṭhatimsañca maṅgalam,
02. desitam devadevena, sabbapāpavināsanam.
Sabbalokahitathāya, maṅgalam tam bhaṇāma he.
03. Evaṃ me sutam:
ekam samayam Bhagavā Sāvattiyam viharati
Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme.
Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyaṃ,
abhikkantavaṇṇā kevalakappam Jetavanam
obhāsetvā, yena Bhagavā tenupasaṅkami,
upasaṅkamitvā Bhagavantam abhivādetvā,
ekamantam aṭṭhāsi.
Ekamantam ṭhitā kho sā devatā Bhagavantam
gāthāya ajjhabhāsi:
04. “Bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayum
ākaṅkhamānā sothhānam: brūhi maṅgalamuttamam.
05. Asevanā ca bālānam, paṇḍitānañca sevanā,
pūjā ca pūjaneyyānam: etam maṅgalamuttamam.
06. Patirūpadesavāso ca, pubbe ca katapuññatā,
attasammāpaṇidhi ca: etam maṅgalamuttamam.

Kinh phước lành

01. Những phước lành mà hàng thiên-nhân suốt mười hai năm đã suy nghĩ, họ cũng không biết được những điều cát tường gồm có ba mươi tám điều phước lành,
02. đã được thuyết bởi Thiên chủ muôn thiên (Đức Thế Tôn), nhằm hủy diệt mọi điều tội lỗi, và mang lại những điều lợi lạc cho tất cả thế gian.
Hỡi chư hiền, hãy tụng lên những điều phước lành này.
03. Tôi là Ananda¹ đã được nghe như vậy: Một thuở Đức Thế Tôn, ngự ở Sa-vát-thí, tại Đại tự Kỳ Viên Của trưởng giả tên là, Anāthapiṇḍika. (Tư-đà Cáp-cô-độc) Khi đêm đã gần mãn, có Thiên tử xuất hiện với hào quang thù diệu, chiếu sáng cả Kỳ viên; đến đánh lễ Thế Tôn. Lễ xong đứng một bên, vị Thiên bạch Thế Tôn, bằng bài kệ như vậy:
04. Nhiều chư Thiên nhân loại, suy nghĩ về phước lành mong ước điều cát tường. Xin Ngài hãy nói lên những phước lành cao thượng.
(Thế Tôn tùy lời hỏi rồi giảng giải như vậy:)
05. Không kết giao kẻ ngu (1); Thân cận người thiện trí (2), Kính lễ Bậc đáng lễ (3), là phước lành cao thượng.
06. Ở nơi chốn thích hợp (4); Công đức trước đã làm (5), Giữ mình được tốt đẹp (6), là phước lành cao thượng.

1. Tôi ở đây là Vị Đại Đệ tử Đa Văn Đệ Nhất – Thị giả của Đức Phật – Ngài Ananda – chịu trách nhiệm trùng tuyên Kinh tạng tại cuộc Kết Tập Tam Tạng Kinh điển lần đầu tiên tại Rājagaha ba tháng sau khi Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Tại đó Ngài tụng lên tất cả các bài Kinh mà Ngài được nghe từ chính kim ngôn Đức Thế Tôn đã thuyết trong đó có bài Kinh này. Trong Tăng chúng, Ngài Ananda có một trí nhớ siêu việt, phi thường khó có một vị nào sánh bằng.

07. Bāhusaccañca sippañca, vinayo ca susikkhito,
subhāsītā ca yā vācā: etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
08. Mātāpitu upaṭṭhānaṃ, puttadārassa saṅgho,
anākulā ca kammantā: etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
09. Dānañca Dhammacariyā ca, ñātakānañca saṅgho,
anavajjāni kammāni: etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
10. Āratī viratī pāpā, majjapānā ca saṃyamo,
appamādo ca dhammesu: etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
11. Gāravo ca nivāto ca, santuṭṭhi ca kataññutā,
kālena Dhammassavaṇaṃ: etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
12. Khantī ca sovacassatā, samaṇānañca dassanaṃ,
kālena Dhammasākacchā: etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
13. Tapo ca brahmacariyañca, ariyasaccāna dassanaṃ,
nibbānasacchikiriyā ca: etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
14. Phuṭṭhassa lokadhammehi, cittaṃ yassa na kampati,
asokaṃ virajaṃ khemaṃ: etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Etādisāni katvāna, sabbatthamaparājitā,
sabbattha sotthiṃ gacchanti:
taṃ tesaṃ maṅgalamuttamaṃ”.

Maṅgalasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

07. Học nhiều (7), thực hành giỏi (8); Thuần thực các giới điều (9) Nói những lời lợi ích (10), là phước lành cao thượng.
08. Phụng dưỡng mẹ và cha (11); Chăm sóc vợ và con (12) Việc làm không lẫn lộn (13), là phước lành cao thượng.
09. Bố thí (14), hành Thiện Pháp (15); Hộ độ thân quyến thuộc (16) Hành xử không lỗi lầm (17), là phước lành cao thượng.
10. Bỏ (18) và tránh (19) điều ác; Kiên cữ các chất say (20), Nỗ lực trong thiện nghiệp (21), là phước lành cao thượng.
11. Cung kính (22) và khiêm nhường(23); Tri túc (24) và tri ân (25) Đúng thời nghe Chánh Pháp (26), là phước lành cao thượng.
12. Kham nhẫn (27) và nhu thuận (28); Tiếp kiến các Sa môn (29) Đàm luận Pháp tùy thời (30), là phước lành cao thượng.
13. Tận tâm (31), hành Phạm hạnh (32); Tri-kiến Tứ Thánh Đế (33) Thực chứng được Niết Bàn (34), là phước lành cao thượng
14. Xúc chạm pháp thể gian, tâm không động (35), không sầu (36) Tự tại (37) và vô nhiễm (38), là phước lành cao thượng.

Những sở hành như vậy, bất bại ở mọi nơi,

Mọi nơi đến cát tường. Đây phước lành cao thượng.

(Dứt bài kinh phước lành)

2) Ratanasuttam

01. Pañidhānato paṭṭhāya, Tathāgatassa dasa pāramiyo,
dasa upapāramiyo, dasa paramatthapāramiyoti
- samatiṃsa pāramiyo, pañca mahāpariccāge,
lokatthacariyaṃ ñātatthacariyaṃ
Buddhatthacariyanti tisso cariyāyo pacchimabhava
gabbhavokkantim, jātim, abhinikkhamanaṃ
padhānacariyaṃ Bodhipallaṅke Māravijayaṃ
sabbaññutaññāṇappaṭivedhaṃ
Dhammacakkappavattanaṃ nava
lokuttaradhammeti, sabbepi' me Buddhaguṇe
āvajjetvā Vesāliyā tisu pakārañtesu
tiyāmarattim parittaṃ karonto āyasmā
Ānandatthero viya, kāruññacittaṃ upaṭṭhapetvā.
02. Koṭīsatasaḥsesu cakkavāḷesu devatā
Yassā' nam paṭiggaṇhanti yañca Vesāliyā pure
rogāmanussadubbhikkha-sambhūtaṃ
tividhaṃ bhayaṃ,
khippa'mantaradhāpesi, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.
03. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
Bhummāni vā yāni va antalikkhe,
sabbeva bhūtā sumanā bhavantu,
athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.
04. Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe,
mettaṃ karotha mānusiya pajāya,
divā ca ratto ca haranti ye balim,
tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

Kinh châu báu

01. Tôn Giả Ananda, với từ tâm vô lượng
Trì tụng Kinh Châu Báu, suốt trọn cả ba canh
Ba vòng thành Vesāli, niệm tất cả Ân đức
Của Như Lai đại nguyện, gồm ba mươi pháp độ
Là mười ba-la-mật, mười thường ba-la-mật,
Mười thắng ba-la-mật, năm pháp đại xả thí,
Và cả ba đại hạnh: đại hạnh cho thế gian,
Đại hạnh cho thân tộc, đại hạnh quả vị Phật,
Trong kiếp chót giáng trần, xuất gia tầm giải thoát,
Sáu năm tu khổ hạnh. Chiến thắng đại ma quân,
Đạt Nhất Thiết Chúng Trí, chứng chín pháp siêu
phàm và chuyển vận Pháp luân.
02. Mười muôn triệu thế giới, chư Thiên khắp các cõi
Uy lực kinh thọ trì, tiêu trừ mọi tai ương
Đói khát và bệnh tật, cùng phi nhân quấy nhiễu
trong thành Vesāli, thấy đều được tan biến.
Này hỡi chư hiền giả, chúng tôi sẽ tụng lên
Hộ Kinh Châu Báu ấy.
03. Phàm những sanh linh nào, đã tụ hội nơi đây,
Hoặc các hạng Địa tiên hay các hạng Thiên tiên,
Mong rằng mọi sanh linh, được đẹp ý vui lòng,
Rồi xin hãy thành tâm, lắng nghe lời dạy này.
04. Do vậy các sanh linh, tất cả hãy lắng tâm,
Rồi khởi lòng từ mẫn, đối với thấy mọi loài,
Ban ngày và ban đêm, họ dâng lễ cúng dường,
Vì vậy chớ xao lãng, hãy hộ trì cho họ.

05. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ
na no samaṃ atthi Tathāgatena, idampi
Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ: etena saccena
suvatthi hotu!
06. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ,
yadajjhagā Sakyamunī samāhito,
na tena dhammena samatthi kiñci,
idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ:
etena saccena suvatthi hotu!
07. Yaṃ Buddhaseṭṭho¹ parivaṇṇayī sucim,
samādhī' mānantarikaññamāhu,
Samādhinā tena samo na vijjati,
idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ:
etena saccena suvatthi hotu!
08. Ye puggalā aṭṭha sataṃ pasatthā,
cattāri etāni yugāni honti,
te dakkhiṇeyyā Sugatassa sāvakā,
etesu dinnāni mahapphalāni.
Idampi Saṃghe ratanaṃ paṇītaṃ:
etena saccena suvatthi hotu!
09. Ye suppayuttā manasā dalhena,
nikkāmino Gotamasāsanamhi,
te pattipattā amataṃ vigayha,
laddhā mudhā nibbutim bhuñjamānā.
Idampi Saṃghe ratanaṃ paṇītaṃ:
etena saccena suvatthi hotu!

1. Anubuddhapacceka buddhasuta buddhakhyesu.

05. Phàm có tài sản nào, đời này hay đời sau,
Hay ở tại Thiên giới, có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Phật, có châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
06. Pháp bất tử tối thượng, ly dục, diệt phiền não
Đức Thích Ca Mâu Ni, có định chứng pháp này
Không có gì sánh bằng, Pháp thiên vi diệu ấy
Như vậy, nơi Chánh Pháp, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
07. Phật, Thanh Văn, Duyên Giác, nói lên lời tán thán,
Định thù diệu trong sạch, liên tục không gián đoạn,
Không gì sánh bằng được, Pháp thiên vi diệu ấy.
Như vậy, nơi Chánh Pháp, có châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
08. Thánh tám vị bốn đôi, Đệ tử Đấng Thiện Thệ,
Là những Bậc Ứng Cúng, được trí giả tán thán
Cúng dường đến các Ngài, được kết quả to lớn.
Như vậy, nơi Tăng chúng, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
09. Những vị đã ly dục, với ý thật kiên trì,
Đã khéo léo phụng hành, lời dạy Gotama.
Họ đạt được quả vị, họ thể nhập bất tử,
Họ chứng đắc dễ dàng, hưởng thọ sự tịch tịnh,
Như vậy, nơi Tăng chúng, có châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

10. Yathindakhīlo pathavissito siyā,
 catubbhi vātehi asampakampiyo,
 tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi,
 yo ariyasaccāni avecca passati.
 Idampi Saṃghe ratanaṃ paṇītaṃ:
 etena saccena suvatthi hotu!
11. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti,
 gambhīrapaññaṇa sudesitāni,
 kiñcāpi te honti bhusaṃ pamattā,
 na te bhavaṃ aṭṭhama'mādiyanti.
 Idampi Saṃghe ratanaṃ paṇītaṃ:
 etena saccena suvatthi hotu!
12. Sahāvassa dassanasampadāya,
 tayassu dhammā jahitā bhavanti:
 sakkāyadiṭṭhi vicikicchitañca,
 sīlabbatam vāpi yadatthi kiñci.
13. Catūhapāyehi ca vippamutto,
 chaccābhiṭṭhānāni abhabba kātum.
 Idampi Saṃghe ratanaṃ paṇītaṃ:
 etena saccena suvatthi hotu!
14. Kiñcāpi so kamma karoti pāpakaṃ,
 kāyena vācā uda cetasā vā,
 abhabba so tassa paṭicchadāya,
 abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā.
 Idampi Saṃghe ratanaṃ paṇītaṃ:
 etena saccena suvatthi hotu!
15. Vanappagumbe yatha phussitagge,
 gimhānamāse paṭhamasmim gimhe,
 tathūpamaṃ Dhammavaraṃ adesayi,
 Nibbānagāmiṃ paramamhitāya.
 Idampi Buddhē ratanaṃ paṇītaṃ:
 etena saccena suvatthi hotu!

10. Ví như cột trụ đá, được chôn chặt xuống đất,
Dầu bốn hướng cuồng phong, cũng không hề lay động
Ta nói Bạc chân nhân, thấu rõ Tứ Thánh Đế
(Cũng tự tại bất động, trước tám pháp thế gian)
Như vậy, nơi Tăng Chúng, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
11. Bạc thấu triệt Thánh Đế, đã được khéo thuyết giảng
Bởi trí tuệ uyên thâm, dù cho có bất cẩn
Thì cũng không bao giờ, tái sanh kiếp thứ tám,
Như vậy, nơi Tăng Chúng, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
12. Với đầy đủ tri kiến, Thanh Văn đạo quả tuệ,
Vị ấy đoạn trừ được, đồng thời ba kiết sử:
Thân kiến và hoài nghi, luôn cả giới cấm thủ.
13. Vị không thể nào phạm, sáu trọng nghiệp bất thiện
Vĩnh viễn giải thoát mình, ra khỏi bốn đọa xứ,
Như vậy, nơi Tăng Chúng, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
14. Thiệt Thệ tuyên bố rằng, đối với Bạc “Kiến Đạo”
Dù vô tâm phạm lỗi, bằng thân, ý, hay lời,
Cũng không hề che dấu, lỗi lầm của vị ấy
Như vậy, nơi Tăng Chúng, có châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
15. Đẹp là những cây rừng, đội chồi non đầu ngọn.
Trong tháng hạ nóng bức, những ngày hạ đầu tiên.
Pháp thù thắng Phật thuyết, được ví dụ như vậy.
Pháp đưa đến Niết Bàn, Pháp lợi ích tối thượng,
Như vậy, nơi Đức Phật, có châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

16. Varo varaññū varado varāharo,
anuttaro Dhammavaram̃ adesai.
Idampi Buddhē ratanam̃ paṇītam̃:
etena saccena suvatthi hotu!
17. Khīṇam̃ purāṇam̃ nava natthisambhavam̃,
virattacittā'yatike bhavasmim̃,
te khīṇabījā avirūḥichandā, nibbanti dhīrā
yathāyam̃ padīpo. Idampi Saṅghe ratanam̃
paṇītam̃: etena saccena suvatthi hotu!
18. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni va antalikkhe,
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Buddham̃ namassāma - suvatthi hotu!
19. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni va antalikkhe,
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Dhammam̃ namassāma - suvatthi hotu!
20. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhum māni vā yāni va antalikkhe,
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Saṅgham̃ namassāma - suvatthi hotu!

Ratanasuttam̃ Niṭṭhitam̃.

16. Đức Phật - Bạc vô thượng, liễu thông Pháp vô thượng
Ban bố Pháp vô thượng, chuyển đạt Pháp vô thượng
Tuyên thuyết Pháp vô thượng,
Như vậy, nơi Đức Phật, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
17. Nghiệp cũ đã đoạn tận, nghiệp mới không sanh khởi,
Tâm tư không kiết sử, trong sanh hữu tương lai
Bỏ tham muốn đã đoạn, các chủng tử không còn
Ví như ngọn đèn tắt, Bạc trí chứng Niết Bàn
Như vậy, nơi Tăng Chúng, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
18. Phàm những sanh linh nào, đã tụ hội nơi đây,
Hoặc trên mặt đất này, hoặc chính giữa hư không,
Hãy đánh lễ Đức Phật, đã như thực xuất hiện,
Được loài Trời, loài Người, đánh lễ và cúng dường,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
19. Phàm những sanh linh nào, đã tụ hội nơi đây,
Hoặc trên mặt đất này, hoặc chính giữa hư không,
Hãy đánh lễ Chánh Pháp, đã như thực xuất hiện,
Được loài Trời, loài Người, đánh lễ và cúng dường,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.
20. Phàm những sanh linh nào, đã tụ hội nơi đây,
Hoặc trên mặt đất này, hoặc chính giữa hư không,
Hãy đánh lễ chúng Tăng, đã như thật xuất hiện,
Được loài Trời, loài Người, đánh lễ và cúng dường,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

(Dứt bài kinh Châu Báu)

3) Mettasuttaṃ

Yassā'nubhāvato yakkhā, neva dassenti bhīsanam,
yamhi cevā'nuyuñjanto, rattindiva'matandito
sukham supati sutto ca, pāpaṃ kiñci na passati -
evamādiguṇūpetam, parittam tam bhaṇāma he.

01. Karaṇīya'matthakusalena,
yanta santam padaṃ abhisamecca:
sakko ujū ca suhujū ca,
suvaco cassa mudu anatimānī,
02. santussako ca subharo ca,
appakicco ca sallahukavutti,
santindriyo ca nipako ca,
appagabbho kulesva'nanugiddho,
03. na ca khudda'mācare kiñci,
yena viññū pare upavadeyyum.
Sukhino va khemino hontu,
sabbasattā bhavantu sukhitattā!
04. Ye keci pāṇabhūtatti,
tasā vā thāvarā va'navasesā,
dīghā vā ye va mahantā,
majjhimā rassakā aṇukathulā,
05. diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā,
ye va dūre vasanti avidūre,
bhūtā va sambhavesī va,
sabbasattā bhavantu sukhitattā!

Kinh lòng từ

Nhờ uy lực Kinh này, khiến những loại dạ xoa
Không hiện hình ghê sợ. Những ai ngày và đêm
Thường siêng năng tụng trì, ngủ ngon, không ác mộng.
Ngày hôm các tôn giả, xin chư vị lắng nghe!
Chúng tôi sẽ tụng lên, Hộ kinh Lòng Từ này.

1-3. Hiền nhân cầu an lạc¹,
Nên huân tu pháp lành²
Có nghị lực (1) chân chất (2),
Ngay thẳng (3) và nhu thuận (4)
Hiền hoà (5) không kiêu mạn (6),
Sống dễ dàng (7) tri túc (8)
Thanh đạm (9) không rộn ràng (10),
Lục căn luôn trong sáng (11)
Trí tuệ càng hiển minh (12),
Tự trọng (13) không quyến niệm (14)
Không làm việc ác nhỏ
Mà Bạc trí hiền chê (15)
Nguyện thái bình an lạc
Nguyện tất cả sanh linh
Tràn đầy muôn hạnh phúc

4.5 Với muôn loài chúng sanh, Không phân phàm hay Thánh
Lớn nhỏ hoặc trung bình, Thấp cao hay dài ngắn
Tế thô không đồng đẳng, Hữu hình hoặc vô hình
Đã sanh hoặc chưa sanh, Gần xa không kể xiết
Nguyện tất cả sanh linh, Tràn đầy muôn hạnh phúc.

1. Niết Bàn.

2. Giới - Định - Tuệ.

06. Na paro param̃ nikubbetha,
nātimaññetha katthaci na kañci,
byārosanā paṭighasañña,
nāññamaññassa dukkha'miccheyya.

07. Mātā yathā niyam̃ putta-māyusā
ekaputta'manurakkhe,
evampi sabbabhūtesu,
mānasam̃ bhāvaye aparimāṇam̃.

08. Mettañca sabbalokasmi,
mānasam̃ bhāvaye aparimāṇam̃,
uddham̃ adho ca tiriyañca,
asambādham̃ avera'masapattam̃.

09. Tiṭṭham̃ caram̃ nisinno va,
sayāno yāvatā'ssa vitamiddho,
etaṃ satim̃ adhiṭṭheyya,
brahma'metaṃ vihāra'midhamāhu.

10. Diṭṭhiñca anupaggamma,
sīlavā dassanena sampanno,
kāmesu vineyya gedham̃,
na hi jātu'ggabbhaseyya puna reti.

Mettasuttam̃ niṭṭhitam̃.

06. Đừng làm hại lẫn nhau
Chớ khinh rẻ người nào
Ở bất cứ nơi đâu
Đừng vì niệm sân si
Hoặc hiềm hận trong lòng
Mà mong người đau khổ
07. Hãy mở rộng tình thương
Hy sinh như từ mẫu
Suốt đời lo che chở
Đứa con một của mình
Hãy phát tâm vô lượng
Đến tất cả sanh linh
08. Từ bi gieo cùng khắp
Cả thế gian khổ hải
Trên dưới và quanh mình
Không hẹp hòi oan trái
Không hờn giận căm thù
09. Khi đi đứng ngồi nằm
Bao giờ còn tỉnh thức
An trú chánh niệm này
Phạm hạnh chính là đây
10. Ai từ bỏ kiến chấp
Khéo nghiêm trì giới hạnh
Thành tựu được chánh trí
Không ái nhiễm dục trần
Không còn thai sanh nữa

(Dứt Kinh Lòng Từ)

4) Khandhasuttam

01. Sabbāsīvisajātīnaṃ,
dibbamantāgadaṃ viya,
yaṃ nāseti viṣaṃ ghoraṃ,
sesañcāpi parissayaṃ.

02. Āṇākkhettamhi sabbattha,
sabbadā sabbapāṇinaṃ,
sabbasopi nivāreti,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

03. Virūpakkhehi me mettaṃ,
mettaṃ Erāpathehi me,
Chabyāputtehi me mettaṃ,
mettaṃ Kaṇhāgotamakehi ca.

04. Apādakehi me mettaṃ,
mettaṃ dvipādakehi me,
catuppadehi me mettaṃ,
mettaṃ bahuppadehi me.

Hộ kinh Khandha

1-2. Nay hỡi các Hiền giả - xin chư vị lắng nghe!

Chúng tôi sẽ tụng lên – Hộ kinh Khandha này,
Như một món thiên dược, như bài linh chú hay,
Khiến cho các nọc độc, hay những lúc nguy nan
Từ thú dữ, độc trùng, gây hại đến chúng sanh,
Do tụng Hộ Kinh này, thời nhanh chóng vô hiệu.

03. Rải tâm từ của tôi,

Đến với dòng rắn chúa,

Tên Vi-rù-pak-kha.

Rải tâm từ của tôi,

Đến với dòng rắn chúa,

Tên E-rà-pa-tha.

Rải tâm từ của tôi,

Đến với dòng rắn chúa,

Tên Chab-yà-put-ta.

Rải tâm từ của tôi,

Đến với dòng rắn chúa,

Kan-hà-go-ta-ma.

04. Rải tâm từ của tôi,

Đến chúng sinh không chân.

Rải tâm từ của tôi,

Đến chúng sinh hai chân.

Rải tâm từ của tôi,

Đến chúng sinh bốn chân.

Rải tâm từ của tôi,

Đến chúng sinh nhiều chân.

05. Mā maṃ apādako hiṃsi,
mā maṃ hiṃsi dvipādako,
mā maṃ catuppado hiṃsi,
mā maṃ hiṃsi bahuppado.

06. Sabbe sattā, sabbe pāṇā,
sabbe bhūtā ca kevalā,
sabbe bhadrāni passantu,
mā kañci pāpamāgamā.

07. Appamāṇo Buddho!
Appamāṇo Dhammo!
Appamāṇo Saṃgho!
Pamāṇavantāni sarīsapāni,
ahi vicchikā, satapadī,
uṇṇanābhī, sarabū, mūsikā.

08. Katā me rakkhā, kataṃ me parittaṃ,
paṭikkamantu bhūtāni!
Sohaṃ namo Bhagavato,
namo sattannaṃ Sammāsambuddhānaṃ.

Khandhasuttaṃ Niṭṭhitam.

05. Loài chúng sinh không chân, xin đừng làm khổ tôi.
Loài chúng sinh hai chân, xin đừng làm khổ tôi.
Loài chúng sinh bốn chân, xin đừng làm khổ tôi.
Loài chúng sinh nhiều chân, xin đừng làm khổ tôi.

06. Tôi xin rải tâm từ, đến tất cả chúng sinh,
Tất cả mọi sinh mạng, mọi chúng sinh hiện hữu.
Tất cả chúng sinh ấy, thấy những cảnh tốt đẹp,
Cầu mong không một ai, gặp phải cảnh khổ đau.

07. Tôi thường luôn niệm tưởng: Ân Đức Phật vô lượng,
Ân Đức Pháp vô lượng, Ân Đức Tăng vô lượng,
Niệm Ân đức Tam bảo, hàng đêm ngày cầu nguyện,
Các loại chúng sinh là: Rắn, bò cạp, rết, nhện,
tắc kè, chuột, vùn vùn...
Các loài bò sát ấy, có tính hay hung dữ,
Xin đừng làm hại tôi.

08. Con đánh lễ chư Phật, hiện tại đến quá khứ,
Gồm bảy Đức Chánh Giác.
Tôi có nơi hộ trì, tôi có nơi bảo hộ,
Xin tất cả chúng sinh, tránh xa đừng hại tôi.

(Dứt bài kinh Khandha)

5) Morasuttam

Pūrentam Bodhisambhāre,
nibbattam morayoniyam.

Yena samvihitārakkham,
Mahāsattam vanecarā
cirassam vāyamantāpi,
neva sakkhimsu gaṇhitum.

“Brahmamantan”ti akkhātam,
parittam tam bhaṇāma he.

01. “Udetayam Cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso,
tam tam namassāmi harissavaṇṇam
pathavippabhāsam,
tayājja guttā viharemu divasam.

02. Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo - te ca maṃ pālayantu!
Namatthu Buddhānam! Namatthu Bodhiyā!
Namo Vimuttānam! Namo Vimuttiyā!”

Imam so parittam katvā moro carati esanā.

03. “Apetayam Cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso,
tam tam namassāmi harissavaṇṇam
pathavippabhāsam,
tayājja guttā viharemu rattim.

04. Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme
te me namo - te ca maṃ pālayantu!
Namatthu Buddhānam! Namatthu Bodhiyā!
Namo Vimuttānam! Namo Vimuttiyā!”

Imam so parittam katvā moro vāsamakappayi.

Morasuttam Niṭṭhitam.

Kinh không tước

Vào thời bố túc các pháp độ,
Bồ tát sanh làm loài khổng tước
Bậc Đại Sĩ sinh sống ở trong rừng,
Nhờ bài chú này được bảo vệ.
Bảy đời thợ săn dù nỗ lực,
Cũng không thể bắt được khổng tước.
Ngày chư hiền, hãy tụng bài Hộ Kinh
Được cho là bài chú của Phạm thiên.

01. Vị Vua duy nhất cho Mắt này đang mọc lên,
Với sắc màu vàng chói, chiếu sáng cả đất liền.
Vậy, ta đánh lễ Ngài, vị sáng soi mặt đất,
Nhờ Ngài bảo hộ ta, sống an toàn trọn ngày.
02. Các vị Thánh, chân nhân, Bậc tuệ tri mọi pháp,
Con đánh lễ các Ngài, hãy hộ trì cho con.
Đánh lễ chư Phật-đà, Đánh lễ Bồ-đề vị,
Đánh lễ Bậc giải thoát, Đánh lễ giải thoát vị.

Sau khi đọc lên chú bảo hộ này, chim khổng tước đi kiếm mồi.

03. Vị Vua duy nhất cho Mắt này đang lặn mất,
Với sắc màu vàng chói, chiếu sáng cả đất liền;
Vậy, ta đánh lễ Ngài, vị sáng soi mặt đất,
Nhờ Ngài bảo vệ ta, sống an toàn trọn đêm.
04. Chư vị Thánh, chân nhân, Bậc tuệ trí mọi pháp,
Con đánh lễ các Ngài, hãy hộ trì cho con.
Đánh lễ chư Phật-đà, Đánh lễ Bồ-đề vị,
Đánh lễ Bậc giải thoát, Đánh lễ giải thoát vị.

Sau khi đọc lên chú bảo hộ này, chim khổng tước đi ngủ.

(Dứt bài kinh chim khổng tước)

6) Vaṭṭasuttam

Pūrentam Bodhisambhāre,
nibbattam vaṭṭajātiyam,
yassa tejena dāvaggi,
Mahāsattam vivajjayi.
Therassa Sāriputtassa,
Lokanāthena bhāsitam,
Kappaṭṭhāyim mahātejam:
parittam tam bhaṇāma he.

Atthi loke sīlaguṇo, saccam soceyyanuddayā,
tena saccena kāhāmi, saccakiriyamuttamam,

Āvajjetvā Dhammabalam, saritvā pubbake Jine,
saccabalamavassāya, saccakiriyamakāsaham:

“Santi pakkhā apatanā, santi pādā avañcanā,
Mātā pitā ca nikkhantā, Jātaveda, paṭikkama!”

Saha sacce kate mayham, mahāpajjalito sikhī
vajjesi soḷasa karīsāni, udakam patvā yathā sikhī,
saccena me samo natthi, esā me saccapāramī!

Vaṭṭasuttam Nitthitam.

Kinh chim cú

Vào thời bố túc các Pháp độ,
Bồ tát tái sanh làm chim cú
Thông qua uy lực của kinh này,
Đại Sĩ thoát được ngọn lửa rừng
Do duyên Ngài Xá lợi phát hỏi
Đức Thế Tôn đã thuyết bài kinh,
Có uy lực trụ đến mãi kiếp.
Ta hãy cùng tụng Hộ Kinh này.

Ở đời có giới đức, chân thật, tịnh, từ bi,
Chính với chân thật ấy, ta sẽ làm một hạnh,
Hạnh chân thật vô thượng.

Rồi hướng niệm Pháp lực, niệm chư Phật quá khứ,
Dựa sức mạnh chân thật, ta làm hạnh chân thật:

“Có cánh không bay được, có chân không thể đi,
Cha mẹ đã bỏ ta, hồi lửa, hãy đi lui!”

Ta làm hạnh chân thật, màn lửa lớn lửa ngọn.
Đi lui mười sáu tầm, như ngọn đuốc gặp nước.
Không ai sánh kịp ta, hạnh chân thật toàn hảo.

(Dứt bài kinh Chim cú)

7) Dhajaggasuttam

Yassānussaraṇenāpi, antalikkhepi pāṇino,
patiṭṭhamadhigacchanti, bhūmiyaṃ viya sabbathā.
Sabbupaddavajālamhā, yakkhacorādisambhavā,
gaṇanā na ca muttānaṃ, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Evaṃ me suttaṃ: ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvattiyaṃ
viharaṭi Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra
kho Bhagavā bhikkhū āmantesi: “Bhikkhavo!”ti.
“Bhadante!”ti te bhikkhū Bhagavato paccassosum.
Bhagavā etadavoca:

Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṅgāmo
samupabyūho ahoṣi. Atha kho bhikkhave Sakko
devānamindo deve Tāvatiṃse āmantesi:

“Sace mārisā devānaṃ saṅgāmagatānaṃ uppajjeyya
bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva
tasmim samaye dhajaggaṃ ullokeyyātha. Mamaṃ hi
vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā
chambhitattaṃ vā, lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha Pajāpatissa
devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Pajāpatissa hi vo
devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati
bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā, lomahaṃso vā, so
pahīyissati.

Kinh đầu lá cờ

Chỉ mới nghĩ đến bài hộ kinh này,
Mà các chúng sanh trong khắp các phương,
Ở trong hư không cũng như trên đất,
Đều được hộ trì thoát lưới tai ương,
Từ cướp, dạ xoa., vô số không xuể,
Chư hiền, chúng ta hãy tụng lên Hộ Kinh này.

Tôi được nghe như vậy: Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatti, Jetavana, tại vườn ông Anāthapiṇḍika. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ-khuru: “Này các Tỳ-khuru.” “Thưa vâng, bạch Thế Tôn.” Các Tỳ-khuru ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

“Thuở xưa, này các Tỳ-khuru, đã xảy ra một cuộc chiến dữ dội khởi lên giữa chư Thiên và các Asūra. Rồi này các Tỳ-khuru, Thiên chủ Sakka gọi chư Thiên ở Tam thập tam thiên:

“Này thân hữu, khi các Ông lâm chiến, nếu sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên; khi ấy, các Ông hãy nhìn nơi đầu ngọn cờ của ta. Khi các Ông nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thì sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược sẽ tiêu diệt.

Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của ta, thì hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, thì sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt.

No ce Pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha,
atha Varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha.
Varuṇassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ
yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā,
lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce Varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha,
atha Īsānassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha.
Īsānassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ
bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā, lomahaṃso vā,
so pahīyissatīti.

Taṃ kho pana bhikkhave Sakkassa vā devānamindassa
dhajaggaṃ ullokayataṃ, Pajāpatissa vā devarājassa
dhajaggaṃ ullokayataṃ, Varuṇassa vā devarājassa
dhajaggaṃ ullokayataṃ, Īsānassa vā devarājassa
dhajaggaṃ ullokayataṃ, yaṃ bhavissati bhayaṃ vā
chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyethāpi nopi
pahīyetha.

Taṃ kissa hetu? Sakko hi bhikkhave devānamindo
avītarāgo avītadoso avītamoho, bhīru chambhī utrāsī
palāyīti.

Ahañca kho bhikkhave evaṃ vadāmi: Sace tumhākaṃ
bhikkhave arañṇagatānaṃ vā, rukkhamaṃlagatānaṃ
vā, suññāgāragatānaṃ vā, uppajjeyya bhayaṃ vā
chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmim
samaye anussareyyātha:

*“Itipi so Bhagavā Arahaṃ Sammāsambuddho,
Vijjācaraṇasampanno Sugato lokavidū,
Anuttaro purisadammasārathi,
Satthā devamanussānaṃ Buddho Bhagavā”ti.*

Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa, thì sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên cũng sẽ tiêu diệt.

Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa, hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Isāna. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Isāna, thì sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt.”

Này các Tỳ-khuru, khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên chủ Sakka, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Isāna, thì sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược được khởi lên, có thể sẽ biến mất hoặc sẽ không biến mất.

Vì có sao? Này các Tỳ-khuru, vì Thiên chủ Sakka chưa đoạn diệt tham, chưa đoạn diệt sân, chưa đoạn diệt si, còn nhát gan, hoảng hốt, hoảng sợ, hoảng chạy.

Và này các Tỳ-khuru, Ta nói như sau: Này các Tỳ-khuru, khi các con đi vào rừng, đi đến gốc cây hay đi đến nhà trống, nếu run sợ, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, trong khi ấy hãy chỉ nhớ đến Như Lai như vậy:

“Ngài là Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ - Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.”

Mamaṃ hi vo bhikkhave anussarataṃ yaṃ havissati
bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so
pahīyissati.

No ce maṃ anussareyyātha, atha Dhammaṃ
anussareyyātha:

*“Svākkhāto Bhagavatā Dhammo,
Sandiṭṭhiko, akāliko, ehipassiko, opaneyyiko,
Paccattaṃ veditabbo viññūhī”ti.*

Dhammaṃ hi vo bhikkhave anussarataṃ yaṃ bhavissati
bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so
pahīyissati.

No ce Dhammaṃ anussareyyātha, atha Saṃghaṃ
anussareyyātha:

*“Suppaṭipanno Bhagavato sāvakaśaṃgho,
Ujuppaṭipanno Bhagavato sāvakaśaṃgho,
ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvakaśaṃgho,
Sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvakaśaṃgho,
Yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā,
Esa Bhagavato sāvakaśaṃgho,
Āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjalikaraṇīyo,
Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā”ti.*

Saṃghaṃ hi vo bhikkhave anussarataṃ yaṃ bhavissati
bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so
pahīyissati.

Này các Tỳ-khuru, khi các con nhớ đến Như Lai, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, sẽ được tiêu diệt.

Nếu các con không nhớ đến Như Lai, thì hãy nhớ đến Pháp:

“Đây là Pháp do Thế Tôn khéo thuyết, thiết thực hiện tại¹, cho quả lập tức, đến để mà thấy, dẫn người hướng thượng, Pháp do người trí tự mình kinh nghiệm.”

Này các Tỳ-khuru, khi các con nhớ đến Pháp, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.

Nếu các con không nhớ đến Pháp, thì hãy nhớ đến chúng Tăng:

“Thực hành thiện lành là chúng Tăng đệ tử Đức Thế Tôn; Thực hành ngay thẳng là chúng Tăng đệ tử Đức Thế Tôn; Ứng lí thực hành² là chúng Tăng đệ tử Đức Thế Tôn; Cung kính thực hành là chúng Tăng đệ tử Đức Thế Tôn; tức là bốn đôi, tám chúng. Chúng Tăng đệ tử này của Đức Thế Tôn đáng được tôn trọng, đáng được tiếp rước, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là vô thượng phước điền ở trên đời.”

Này các Tỳ-khuru, khi các con nhớ đến chúng Tăng, thời sợ hãi, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.

1. Saṅgītiṭṭhiko = thiết thực hiện tiền, hiển nhiên, có thể thấy được một cách rõ ràng, tự thân chứng, thuộc về đời này, xem thêm bài kinh Paṭhamasaṅgītiṭṭhikasutta.
2. Thực hành Bát Chánh đạo để thành tựu Đạo quả - Niết Bàn.

Tam kissa hetu? Tathāgato hi bhikkhave Araham
Sammāsambuddho, vītarāgo, vītadoso, vītamoho, abhīru
acchambhī anutrāsī apalāyī”ti. Idamavoca Bhagavā, idam
vatvāna Sugato athāparam etadavoca Satthā:

“Araññe rukkhamūle vā,
suññāgāre va bhikkhavo,
anussaretha Sambuddham,
bhayaṃ tumhāka no siyā.

No ce Buddham sareyyātha,
lokajetṭham narāsabham,
atha Dhammam sareyyātha,
niyyānikam sudesitam.

No ce Dhammam sareyyātha,
niyyānikam sudesitam,
atha Saṅgham sareyyātha,
puññakkhettam anuttaram.

Evam Buddham sarantānam,
Dhammam Saṅghañca bhikkhavo,
bhayaṃ vā chambhitattam vā,
lomahaṃso na hessati.”

Dhajaggasuttam Niṭṭhitam.

Vì có sao? Này các Tỳ-khuru, Như Lai, bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đã ly tham, ly sân, ly si, không nhất gan, không hoảng hốt, không hoảng sợ, không hoảng chạy. Thế Tôn nói như vậy, Thiệt Thệ nói vậy xong, bậc Đạo Sư nói tiếp:

- Này các vị Tỳ-khuru,
trong rừng hay gốc cây,
hay tại căn nhà trống,
hãy niệm Bậc Chánh Giác.
các con có sợ hãi,
sợ hãi sẽ tiêu diệt.

Nếu không tư niệm Phật,
tối thượng chủ ở đời,
và cũng là Ngưu vương,
trong thế giới loài người,
vậy hãy tư niệm Pháp,
hướng thượng, khéo tuyên thuyết.

Nếu không tư niệm Pháp,
hướng thượng, khéo tuyên thuyết,
vậy hãy tư niệm Tăng,
là phước điền vô thượng.

Vậy này các Tỳ-khuru,
như vậy tư niệm Phật,
tư niệm Pháp và Tăng,
sợ hãi hay hoảng hốt,
hay lông tóc dựng ngược,
không bao giờ khởi lên.

(Dứt bài kinh Đầu lá cờ)

8) Āṭānāṭiyasuttaṃ

Appasannehi Nāthassa, Sāsane sādhu sammate,
Amanussehi caṇḍehi, sadā kibbisakāribhi,
Parisānaṃ catassannaṃ, ahimsāya ca guttiyā,
Yaṃ desesi Mahāvīro: parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Vipassissa ca namatthu, Cakkhumantassa sirīmato,
Sikhissapi ca namatthu, sabbabhūtānukampino,
Vessabhussa ca namatthu, nhātakassa tapassino,
Namatthu Kakusandhassa, Mārasenāpamaddino,
Koṇāgamanassa namatthu, brāhmaṇassa vusīmato,
Kassapassa ca namatthu, vippamuttassa sabbadhi.
Aṅgīrasassa namatthu, Sakyaputtassa sirīmato,
Yo imaṃ Dhammaṃ desesi, sabbadukkhāpanūdanaṃ.

Ye cāpi nibbutā loke, yathābhūtaṃ vipassisuṃ,
Te janā apisuṇātha, mahantā vītasāradā,
Hitaṃ devamanussānaṃ, yaṃ namassanti Gotamaṃ,
Vijjācaraṇasampannaṃ, mahantaṃ vītasāradaṃ.

Ete caññe ca Sambuddhā, anekasatakoṭiyo,
Sabbe Buddhā'samasamā, sabbe Buddhā mahiddhikā,
Sabbe Dasabalūpetā, vesārajjuhupāgatā,
Sabbe te paṭijānanti, Āsabhaṃ ṭhānamuttamaṃ.

Sīhanādaṃ nadantete, parisāsu visāradā,
Brahmacakkaṃ pavattenti, loke appaṭivattiyam.
Upetā Buddhadhammehi, aṭṭhārasahi nāyakā,
Bāttimsalakkhaṇūpetā, sītānubyañjanādharā,

Kinh Āṭānāṭiya

Vì khiến kẻ vô tín, hàng phi nhân tàn ác,
những ai hay phạm tội, phải tôn kính Phật Pháp.
Khiến hộ trì vô hại, cho bốn đời Tăng chúng
Chúng ta hãy tụng lên kinh của Đấng Đại Hùng.

Đánh lễ *Vipassī* (Tỳ-bà-thi), sáng suốt và huy hoàng!
Đánh lễ Đấng *Sikhī* (Thi-khí), có lòng thương muôn loài!
Đánh lễ *Vessabhū* (Tỳ-xá-bà), thanh tịnh, tu khổ hạnh!
Đánh lễ *Kakusandha* (Câu-lâu-tôn), Vị nhiếp phục ma quân!
Đánh lễ *Koṇāgamana*, (Câu-na-hàm), Bà-la-môn viên mãn!
Đánh lễ *Kassapa* (Ca-diếp), Vị giải thoát muôn mặt!
Đánh lễ *Āṅgīrasa*, vị Thích tử huy hoàng,
Đã thuyết chân Diệu Pháp, diệt trừ mọi khổ đau!

Ai yếm ly thế giới, nhìn đời đúng như chân,
Vị ấy không hai lữôi, Bạc vĩ đại thanh thoát.
Cùng đánh lễ Gotama, lo an lạc nhân thiên
Trì giới đức viên mãn! Bạc vĩ đại thanh thoát!

Ngài cùng chư Chánh Giác, ngàn vạn vị như thế,
Tất cả lực chư Phật, thấy tương đồng như nhau.
Chư Phật có mười lực, các Ngài đều tuyên thuyết,
Đạt đến nơi không sợ, nơi tối thượng Ngưu Vương.

Các Ngài giữa hội chúng, rống lên tiếng sư tử,
Chuyển vận tại thế gian, bánh xe Pháp bất thối.
Các Đức Đạo sư ấy, đủ mười tám Pháp Phật
Ba mươi hai tướng tốt, cùng tám mươi tướng phụ.

Byāmapabhāya suppbhā, sabbe te munikuñjarā.
Buddhā sabbañño ete, sabbe khīṇāsavā Jinā,
Mahāpabhā mahātejā, mahāpaññā mahabbalā,
Mahākāruṇikā, dhīrā, sabbesānaṃ sukhāvahā.

Dīpā Nāthā patitṭhā ca, tāṇā leṇā ca pāṇinaṃ,
Gatī bandhū mahassāsā, saraṇā ca hitesino,
Sadevakassa lokassa, sabbe ete parāyaṇā.

Tesāhaṃ sirasā pāde, vandāmi purisuttame,

Vacasā manasā ceva, vandāmete Tathāgate,
Sayane āsane ṭhāne, gamane cāpi sabbadā.

Sadā sukkena rakkhantu, Buddhā santikarā tuvaṃ,
Tehi tvaṃ rakkhito santo, mutto sabbabhayehi ca,

Sabbarogā vinīmutto, sabbasantāpavajjito,
Sabbaveramatikkanto, nibbuto ca tuvaṃ bhava!

Tesaṃ saccena sīlena, khantimettābalena ca,
Tepi amhe'nurakkhantu, arogena sukkena ca!

Puratthimasmim disābhāge, santi bhūtā mahiddhikā,
Tepi amhe'nurakkhantu, arogena sukkena ca!

Dakkhiṇasmim disābhāge, santi devā mahiddhikā,
Tepi amhe'nurakkhantu, arogena sukkena ca!

Pacchimasmim disābhāge, santi nāgā mahiddhikā,
Tepi amhe'nurakkhantu, arogena sukkena ca!

Uttarasmim disābhāge, santi yakkhā mahiddhikā,
Tepi amhe'nurakkhantu, arogena sukkena ca!

Hào quang tỏa một tầm, các Ngài dòng Mu-ni,
Bậc có tất cả trí, đã chiến thắng, lậu tận.
Sáng ngời uy lực lớn, Trí tuệ cùng Từ bi,
Lực ấy lớn rộng khắp, các vị Đấng Phúc lành!

Là hải đảo lánh nạn, là dòng tộc đại an,
Là nơi dừng nhiều ích, chúng sanh quay về nương,
Con đê đầu lễ kính, dưới chân Bậc thượng sĩ,
Các Đức Phật đều là, nơi nhân thiên nương tựa.

Trong tất cả mọi thời, đi, đứng hay nằm ngồi,
Thông qua ý cùng lời, lễ kính chư Như Lai.
Nguyện chư Phật tịch tịnh, gia hộ con bình an,
Nguyện các Ngài bảo hộ, con thoát điều sợ hãi.

Tất cả tật bệnh hết, lánh xa điều phiền não,
Chinh phục các oán hận, mong con sống tĩnh an.
Con dùng lời chân thật, nhờ sức nhẫn, từ bi,
Nguyện các Ngài gia hộ, con bình an, hạnh phúc.

Ở về nơi hướng Đông, có quý thần đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.
Ở về nơi hướng Tây, có chư Thiên đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.

Ở về nơi hướng Nam, có chư rồng đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.
Ở về nơi hướng Bắc, có dạ xoa đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.

Puratthimena Dhatarattho,
Dakkhinena Virūlhako,
Pacchimena Virūpakkho,
Kuvero Uttaraṃ disaṃ.

Cattāro te Mahārājā,
Lokapālā yassasino,
Tepi amhe'nurakkhantu,
Arogena sukkena ca!

Ākāsaṭṭhā ca bhūmaṭṭhā,
devā nāgā mahiddhikā,
Tepi amhe'nurakkhantu,
Arogena sukkena ca.

Iddhimanto ca ye devā,
Vasantā idha Sāsane,
Tepi amhe'nurakkhantu,
Arogena sukkena ca!

Sabbītiyo vivajjantu,
Soko rogo vinassatu,
Mā te bhavantvantarāyā,
Sukhī dīghāyuko bhava!

Abhivādanasīlissa,
Niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti:
Āyuvaṇṇo, sukhaṃ, balaṃ.

Āṭānāṭiyasuttaṃ Niṭṭhitam.

Đông: Thiên vương Trì Quốc (Dhatarat̥ṭha)
Nam: Thiên vương Tăng Trưởng (Virūḷhaka)
Tây: Thiên vương Quảng Mục (Virūpak̥kha)
Bắc: Thiên vương Đa Văn (Kuvera hay Vessava)

Bốn vị Đại Thiên Vương,
Có danh hộ thế gian
Nguyện các vị hộ trì,
Con bình an, hạnh phúc.

Chư Thiên, long đại lực,
Nơi hư không mặt đất,
Nguyện các vị hộ trì,
Con bình an, hạnh phúc.

Chư Thiên có thần thông,
Sống trong Giáo Pháp này,
Nguyện các vị hộ trì,
Con bình an, hạnh phúc.

Nguyện tai họa lánh xa,
Tật bệnh, ưu sầu hết,
Nguyện con không chướng ngại,
Được an ổn, sống lâu.

Ai thường hay kính lễ,
Đến những Bậc đáng kính,
Được tăng trưởng bốn pháp:
Vui, đẹp, khỏe và thọ.

(Dứt bài kinh Aṭānāṭiya)

9) Aṅgulimālasuttaṃ

Parittaṃ yaṃ bhaṇantassa, nisinnaṭṭhānadhovanāṃ,
udakampi vināseti, sabbameva parissayaṃ.

“Soṭthinā gabbhavuṭṭhānaṃ, yañca sādheti taṅkhaṇe,”
Therass’Aṅgulimālassa, Loka nāthena bhāsitaṃ,
kappaṭṭhāyimaṃ mahātejaṃ, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

“Yatohaṃ, bhagini, Ariyāya jātiyā jāto;
nābhijānāmi sañcicca paṇaṃ jīvitā voropetā.
Tena saccena sotthi te hotu sotthi gabbhassa!”

Aṅgulimālasuttaṃ Niṭṭhitaṃ.

Kinh Āṅgulimāla

Ngay cả nước để rửa chỗ ngồi của vị đã nói lên Hộ kinh này cũng có thể làm tiêu tan tất cả những tai ương và đem lại tức thì sự khai nở dễ dàng cho sanh phụ.

Này chư hiền, chúng ta hãy tụng lên Bài hộ Kinh, được Đấng Bảo Hộ dạy cho Tôn giả Āṅgulimāla, có oai lực cho đến mãn kiếp.

“Hỡi hiền tử! Từ khi tôi được sanh vào dòng Thánh đến nay, tôi chưa bao giờ cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, mong với sự thật này, hiền tử được an lành, khai sản được an lành.”

(Dứt bài kinh Āṅgulimāla)

10) Bojjhaṅgasuttāni

* Paṭhamagilānasuttaṃ

Ekam samayaṃ Bhagavā Rājagahe viharati Veḷuvane Kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmā Mahākassapo Pippaliguhāyaṃ viharati, ābādhiko dukkhito bālḥagilāno. Atha kho Bhagavā sāyanhasamayam patisallānā vuṭṭhito, yenāyasmā Mahākassapo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho Bhagavā āyasmantaṃ Mahākassapaṃ etadavoca:

“Kacci te Kassapa khamanīyaṃ? Kacci yāpanīyaṃ? Kacci dukkhā vedanā paṭikkamanti no abhikkamanti? Paṭikkamosānaṃ paññāyati no abhikkamo”ti “Na me bhante khamanīyaṃ, na yāpanīyaṃ. Bālḥā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti, abhikkamosānaṃ paññāyati, no paṭikkamo”ti.

“Sattime Kassapa Bojjhaṅgā mayā sammadakkhātā, bhāvitā bahulikatā abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattanti. Katame satta?

01. Satisambojjhaṅgo kho Kassapa mayā sammadakkhāto, bhāvito bahulikato abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati.
02. Dhammavicayasambojjhaṅgo kho Kassapa mayā sammadakkhāto, bhāvito bahulikato abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati.
03. Vīriyasambojjhaṅgo kho Kassapa mayā sammadakkhāto, bhāvito bahulikato abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati.

Những bài kinh giác chi

* *Kinh Bệnh thứ nhất*

Một thời Thế Tôn trú ở Vương Xá (Rājagaha), rừng Trúc Lâm (Veluvana), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahā Kassapa trú ở hang Pippali, bị bệnh, khổ thân, bị trọng bệnh. Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến Tôn giả Mahā Kassapa; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Ngồi xuống, Thế Tôn nói với Tôn giả Mahā Kassapa:

- Nay Kassapa, con có kham nhẫn được chăng? Con có chịu đựng được chăng? Có phải khổ thọ giảm thiểu, không có tăng trưởng? Có phải có triệu chứng giảm thiểu, không có tăng trưởng?

- Bạch Thế Tôn, con không thể kham nhẫn, con không thể chịu đựng. Khổ thọ kịch liệt tăng trưởng nơi con, không có giảm thiểu. Có triệu chứng tăng trưởng, không có giảm thiểu.

- Nay Kassapa, bảy giác chi này do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn. Thế nào là bảy?

01. Niệm giác chi, này Kassapa, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
02. Trạch pháp giác chi, này Kassapa, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
03. Tinh tấn giác chi, này Kassapa, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

04. Pītisambojjhaṅgo kho Kassapa mayā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.
05. Passaddhisambojjhaṅgo kho Kassapa mayā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.
06. Samādhisambojjhaṅgo kho Kassapa mayā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.
07. Upekkhāsambojjhaṅgo kho Kassapa mayā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.

Ime kho Kassapa satta Bojjhaṅgā mayā sammadakkhātā,
bhāvitā bahulīkatā abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya
saṁvattantī”ti.

“Taggha Bhagavā Bojjhaṅgā! Taggha Sugata
Bojjhaṅgā!”ti.

Idamavoca Bhagavā. Attamano āyasmā Mahākassapo
Bhagavato bhāsitaṁ abhinandi. Vuṭṭhahi cāyasmā
Mahākassapo tamhā ābādhā. Tathāpahīno cāyasmato
Mahākassapassa so ābādho ahoṣīti.

04. Hỷ giác chi, này Kassapa, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
05. Khinh an giác chi, này Kassapa, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
06. Định giác chi, này Kassapa, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
07. Xả giác chi, này Kassapa, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

Bảy giác chi này, này Kassapa, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

- Bạch Thế Tôn, đúng là giác chi. Quả thật, bạch Thiện Thệ, đúng là giác chi.

Thế Tôn thuyết như vậy, Tôn giả Mahā Kassapa hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Và Tôn giả Mahā Kassapa được thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Tôn giả Mahā Kassapa được đoạn tận như vậy.

* *Dutiyaḡilānasuttaṃ*

Ekam̄ samayaṃ Bhagavā Rājagahe viharati Veḡuvane Kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmā Mahāmogallāno Gijjhakūṭe pabbate viharati, ābādhiko dukkhito bālḡhagilāno. Atha kho Bhagavā sāyanhasamayam̄ patisallānā vuṭṭhito, yenāyasmā Mahāmogallāno tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho Bhagavā āyasmantaṃ Mahāmogallānaṃ etadavoca:

“Kacci te Moggallāna khamanīyam̄? Kacci yāpanīyam̄? Kacci dukkhā vedanā paṭikkamanti, no abhikkamanti? Paṭikkamosānaṃ paññāyati, no abhikkamo”ti “Na me bhante khamanīyam̄, na yāpanīyam̄. Bālḡhā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti, abhikkamosānaṃ paññāyati, no paṭikkamo”ti.

“Sattime Moggallāna Bojjhaṅgā mayā sammadakkhātā, bhāvitā bahulīkatā abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattanti. Katame satta?

01. Satisambojjhaṅgo kho Moggallāna mayā sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati.
02. Dhammavicayasambojjhaṅgo kho Moggallāna mayā sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati.
03. Vīriyasambojjhaṅgo kho Moggallāna mayā sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati.

* *Kinh Bệnh thứ hai*

Một thời Thế Tôn trú ở Vương Xá (Rājagaha), rừng Trúc Lâm (Veḷuvana), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahā Moggallāna trú ở hang Pippali, bị bệnh, khổ thân, bị trọng bệnh. Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến Tôn giả Mahā Moggallāna; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Ngồi xuống, Thế Tôn nói với Tôn giả Mahā Moggallāna:

- Nay Moggallāna, con có kham nhẫn được chăng? Con có chịu đựng được chăng? Có phải khổ thọ giảm thiểu, không có tăng trưởng? Có phải có triệu chứng giảm thiểu, không có tăng trưởng?

- Bạch Thế Tôn, con không thể kham nhẫn, con không thể chịu đựng. Khổ thọ kịch liệt tăng trưởng nơi con, không có giảm thiểu. Có triệu chứng tăng trưởng, không có giảm thiểu.

- Nay Moggallāna, bảy giác chi này do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn. Thế nào là bảy?

01. Niệm giác chi, này Moggallāna, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

02. Trạch pháp giác chi, này Moggallāna, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

03. Tinh tấn giác chi, này Moggallāna, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

04. Pītisambojjhaṅgo kho Moggallāna mayā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.
05. Passaddhisambojjhaṅgo kho Moggallāna mayā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.
06. Samādhisambojjhaṅgo kho Moggallāna mayā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.
07. Upekkhāsambojjhaṅgo kho Moggallāna mayā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.

Ime kho Moggallāna satta Bojjhaṅgā mayā
sammadakkhātā, bhāvitā bahulīkatā abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattanti”ti.

“Taggha Bhagavā Bojjhaṅgā! Taggha Sugata Bojjhaṅgā”ti.

Idamavoca Bhagavā. Attamano āyasmā Mahāmoggallāno
Bhagavato bhāsitaṃ abhinandi. Vuṭṭhahi cāyasmā
Mahāmoggallāno tamhā ābādā. Tathāpahīno cāyasmato
Mahāmoggallānassa so ābādho ahoṣīti.

04. Hỷ giác chi, này Moggallāna, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
05. Khinh an giác chi, này Moggallāna, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
06. Định giác chi, này Moggallāna, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
07. Xả giác chi, này Moggallāna, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

Bảy giác chi này, này Moggallāna, do Như Lai chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

- Bạch Thế Tôn, đúng là giác chi. Quả thật, bạch Thiện Thệ, đúng là giác chi.

Thế Tôn thuyết như vậy, Tôn giả Mahā Moggallāna hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Và Tôn giả Mahā Moggallāna được thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Tôn giả Mahā Moggallāna được đoạn tận như vậy.

* *Tatīyagilānasuttam*

Ekam samayaṃ Bhagavā Rājagahe viharati Veḷuvane Kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena Bhagavā ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno. Atha kho āyasmā Mahācundo yena Bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā Bhagavantam abhivādetvā, ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nissinaṃ kho āyasmantaṃ Mahācundaṃ Bhagavā etadavoca: “Paṭibhantu taṃ Cunda Bojjhaṅgā”ti.

“Sattime bhante Bojjhaṅgā Bhagavatā sammadakkhātā, bhāvitā bahulīkatā abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattanti. Katame satta?

01. Satisambojjhaṅgo kho bhante Bhagavatā sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati.
02. Dhammavicayasambojjhaṅgo kho bhante Bhagavatā sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati.
03. Vīriyasambojjhaṅgo kho bhante Bhagavatā sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati.
04. Pīṭisambojjhaṅgo kho bhante Bhagavatā sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati.

*** Kinh Bệnh thứ ba**

Một thời Thế Tôn ở Vương Xá (Rājagaha), rừng Trúc Lâm (Veļuvana), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Thế Tôn bị bệnh, khổ thân, bị trọng bệnh. Rồi Tôn giả Mahā Cunda đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả Mahā Cunda đang ngồi một bên: “Này Cunda, hãy thuyết về giác chi.”

- Bạch Thế Tôn, có bảy giác chi này do Thế Tôn chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn. Thế nào là bảy?

01. Bạch Thế Tôn, niệm giác chi do Thế Tôn chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
02. Bạch Thế Tôn, trạch pháp giác chi do Thế Tôn chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
03. Bạch Thế Tôn, tinh tấn giác chi do Thế Tôn chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
04. Bạch Thế Tôn, hỷ giác chi do Thế Tôn chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

05. Passaddhisambojjhaṅgo kho bhante Bhagavatā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.

06. Samādhisambojjhaṅgo kho bhante Bhagavatā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.

07. Upekkhāsambojjhaṅgo kho bhante Bhagavatā
sammadakkhāto, bhāvito bahulīkato abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattati.

Ime kho bhante satta Bojjhaṅgā Bhagavatā
sammadakkhātā, bhāvitā bahulīkatā abhiññāya
Sambodhāya Nibbānāya saṁvattanti”ti.

“Taggha Cunda Bojjhaṅgā! Taggha Cunda Bojjhaṅgā!”ti.

Idamavocāyasmā cundo. Samanuñño Satthā ahoṣi.
Vuṭṭhahi ca Bhagavā tamhā ābādha. Tathāpahīno ca
Bhagavato so ābādho ahoṣīti.

05. Bạch Thế Tôn, khinh an giác chi do Thế Tôn chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
06. Bạch Thế Tôn, định giác chi do Thế Tôn chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.
07. Bạch Thế Tôn, xả giác chi do Thế Tôn chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

Bạch Thế Tôn, bảy giác chi này do Thế Tôn chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

- Này Cunda, đúng là giác chi. Quả thật, này Cunda, đúng là giác chi.

Tôn giả Mahā Cunda thuyết như vậy, Bạc Đạo Sư chấp nhận. Và Thế Tôn thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Thế Tôn được đoạn tận như vậy.

* *Bojjhaṅgasuttam*

01. Saṃsāre saṃsārantānaṃ, sabbadukkhavināsaṇe,
Satta dhamme ca Bojjhaṅge, Mārasenāpamaddane.
02. Bujjhivā ye c'ime sattā, tibhavā muttakuttamā,
Ajāti'majarā'byādhiṃ, amataṃ nibbhayaṃ gatā.
03. Evamādiguṇūpetam, anekaguṇasaṅgahaṃ,
Osadhañca imaṃ mantaṃ: Bojjhaṅgañca bhaṇāma he.
04. Bojjhaṅgo satisaṅkhāto, dhammānaṃ vicayo tathā,
Vīriyaṃ pīti passaddhi, Bojjhaṅgā ca tathāpare,
05. Samādupekkha bojjhaṅgā: sattete Sabbadassinā
Muninā sammadakkhātā, bhāvitā bahulikātā,
06. Saṃvattanti abhiññāya, Nibbānāya ca Bodhiyā:
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā!
07. Ekasmiṃ samaye Nātho, Moggallānañca Kassapaṃ,
Gilāne dukkhite disvā, Bojjhaṅge satta desayi,
08. Te ca taṃ abhinanditvā, rogā muccimsu taṅkhaṇe:
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā!
09. Ekadā Dhammarājāpi, gelaññenābhipīlito,
Cundattherena taṃyeva, bhaṇāpetvāna sādaraṃ,
10. Sammoditvāna ābādhā, tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso:
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā!
11. Pahīnā te ca ābādhā, tiṇṇannampi Mahesinaṃ,
Maggāhatā kilesāva, pattānuppattidhammataṃ:
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā!

Bojjhaṅgasuttam niṭṭhitam

Hộ kinh giác chi

1.2.3 Nay hỡi các hiền giả, cùng chúng tôi trì tụng, bài *Hộ kinh giác chi*, tập hợp vô số đức, những đức ấy ví như: phương thảo dược quý báu, như bài linh chú hay.

Các pháp thất giác chi của những vị hiền trí, luân lưu trong luân hồi. Tất cả những vị ấy, sau khi đã liễu thông, Bảy chi – Pháp giác ngộ, đã hủy diệt binh ma, đã hủy diệt mọi khổ, và vượt thoát tam hữu, đạt vô úy bất tử¹, không sanh-già-bệnh-chết.

4.5.6. Các Pháp Thất giác chi, gồm có niệm giác chi, trạch pháp, và tinh tấn, hỷ cùng với khinh an, thêm nữa là định – xả, được Đại Hiền Toàn Giác, khéo giảng, khéo tuyên thuyết. Bảy Pháp giác chi này, nếu được khéo thực hành, thực hành cho thuần thực, mang lại các thắng trí, Niết Bàn, Đạo Quả Tuệ. Mong lời chân thật này, người hằng được an lành

7.8. Một thuở, Bạc Đạo sư thấy hai vị trưởng lão, Ngài Moggallāna và Ngài Kassapa lâm bệnh nặng khổ thân, Phật bèn thuyết Giác chi. Các tôn giả hoan hỷ, Thất giác chi được thuyết, bệnh tức khắc lành ngay. Mong lời chân thật này, người hằng được an lành.

9.10. Một thuở, Đấng Pháp Vương thọ khổ thân trầm trọng. Cũng vậy Đức Cunda, cung kính tụng Giác chi, Khiến Phật-đà hoan hỷ, bệnh liền khỏi tức thì. Mong lời chân thật này, người hằng được an lành.

11. Phiền não nào đoạn tuyệt, bởi Đạo Tuệ nào rồi, không còn sinh trở lại. Cũng vậy với Đức Phật, và hai vị Đại Tiên, bệnh hoàn toàn dứt hẳn. Mong lời chân thật này, người hằng được an lành.

(Dứt kinh Giác Chi)

1. Niết Bàn.

11) Pubbaṅhasuttaṃ

Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalaṅca,
Yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Buddhānubhāvena vināsamentu!

Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalaṅca,
yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Dhammānubhāvena vināsamentu!

Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalaṅca,
yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Saṅghānubhāvena vināsamentu!

Dukkhappattā ca niddukkhā,
bhayappattā ca nibbhayā,
sokappattā ca nissokā,
hontu sabbepi pāṇino!

Ettāvatā ca amhehi,
sambhataṃ puññasampadaṃ,
sabbe devānumodantu,
sabbasampatti siddhiyā!

Dānaṃ dadantu saddhāya,
sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
bhāvanābhiratā hontu,
gacchantu devatāgatā.

Kinh ban mai

Nhờ uy linh Phật Bảo, ngăn ngừa mọi tai ương;
Những điềm triệu bất tường, những mộng mị chẳng lành,
Tiếng điệu thú bi ai, các nghịch duyên trở ngại,
mong những nguy hại ấy, thảy đều mau tan biến.

Nhờ uy linh Pháp Bảo, ngăn ngừa mọi tai ương;
Những điềm triệu bất tường, những mộng mị chẳng lành,
Tiếng điệu thú bi ai, các nghịch duyên trở ngại,
mong những nguy hại ấy, thảy đều mau tan biến.

Nhờ uy linh Tăng Bảo, ngăn ngừa mọi tai ương;
Những điềm triệu bất tường, những mộng mị chẳng lành,
Tiếng điệu thú bi ai, các nghịch duyên trở ngại,
mong những nguy hại ấy, thảy đều mau tan biến.

Nguyện cầu cho muôn loài, đang khổ xin hết khổ
đang nguy dứt hiểm nguy, đang sầu hết sầu bi
Nguyện tất cả thiên thần, tựu thành mọi thiên lạc
Do nói lời tán thán, công đức của chúng tôi.

Hãy cho với niềm tin, (nghiệp-quả và Tam Bảo)
Giói hạnh năng nghiêm trì, hoan hỷ Pháp tăng thượng.
Thiên giả nào đã đến, lắng nghe Hộ Kinh này
Tùy hỷ công đức rồi, xin phản hồi Thiên xứ.

Sabbe Buddhā balappattā,
Paccekaṇaṅca yaṃ balaṃ
Arahantānaṅca tejena,
rakkhaṃ bandhāmi sabbaso!

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ.
Na no samaṃ atthi Tathāgatena,
idampi Buddhē ratanaṃ paṇītaṃ:
etena saccena suvatthi hotu!

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ.
Na no samaṃ atthi Tathāgatena,
idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ:
etena saccena suvatthi hotu!

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ.
Na no samaṃ atthi Tathāgatena,
idampi Saṃghe ratanaṃ paṇītaṃ:
etena saccena suvatthi hotu!

Mahākāruṇiko nātho, hitāya sabbapaṇīnaṃ,
pūretvā pāramī sabbā, patto Sambodhimuttamaṃ.
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā!

Jayanto Bodhiyā mūle, Sakyānaṃ nandivuḍḍhano -
evameva jayo hotu, jayassu jayamaṅgale!
Aparājitaṃ pallaṅke, sīse puthuvipukkhale,
abhiseke sabbaBuddhānaṃ, aggapatto pamodati.

Chư Toàn Giác đại lực, Chư Độc Giác đại lực,
Thinh Văn Giác đại lực,
Nguyện tống trì uy đức, gia hộ con an lành.

Phàm có tài sản gì, Đồi này hay đồi sau,
Hay ở tại Thiên giới, Có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, Với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Phật, Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

Phàm có tài sản gì, Đồi này hay đồi sau,
Hay ở tại Thiên giới, Có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, Với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Pháp, Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

Phàm có tài sản gì, Đồi này hay đồi sau,
Hay ở tại Thiên giới, Có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, Với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Tăng, Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

Đấng Đại Bi cứu khổ - vì lợi ích chúng sanh,
huân tu ba-la-mật - chứng Vô Thượng Chánh Giác,
nhờ với chân ngôn này - mong người được an lành.

Vị đạt đến tối thắng, - khiến vương tộc Thích ca,
tăng trưởng niềm hoan hỷ; Vị đại thắng binh Ma,
bên cội cây Bồ đề, trên bồ đoàn bất thối,
nơi Chư Phật lên ngôi, địa cầu Liên Hoa đỉnh.
Mong người cũng chiến thắng, và khả hoàn như vậy.

*(Yasmiṃ divase tayo sucaritadhamme¹
paripūrenti sodivaso)*

Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ,
suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ,
sukhaṇo sumuhutto ca,
suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

(Tasmiṃ divase)

Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ,
vācākammaṃ padakkhiṇaṃ,
Padakkhiṇaṃ manokammaṃ,
paṇidhi te padakkhiṇe.
Padakkhiṇāni katvāna,
labhantatthe padakkhiṇe,

Te atthaladdhā sukhitā, virūḷhā Buddhasāsane,
arogā sukhitā hotha, saha sabbehi ñātibhi!

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā,
sabbaBuddhānubhāvena, sadā sukhī bhavantu te²!

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā,
sabbaDhammānubhāvena, sadā sukhī bhavantu te!

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā,
sabbaSaṃghānubhāvena, sadā sukhī bhavantu te!

1. Dasa kusalakammaṃpathā - paṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesum-
icchācārā veramaṇī, musāvādā veramaṇī, piṣuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya
vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī, anabhijjhā, abyāpādo, sammādiṭṭhi.

2. Nếu tụng cho mình thì chữ te đổi thành chữ me.

*(Ngày nào hành thập thiện¹,
ba hạnh nghiệp thanh tịnh)*

đó là ngày cát tường - ngày có sao vận lành,
có bình minh tốt đẹp, có tỉnh giấc an vui,
mỗi giờ phút hưng thịnh, mỗi giây khắc hanh thông,
cúng dường vào phạm hạnh, là tế tự nhiệm màu.

(Trong những ngày như vậy)

có hành động chân chánh,
có lời nói an lành,
trong sáng là ý nghĩ,
ba nghiệp được tốt đẹp,
thực hành điều tốt đẹp,
thời đạt nhiều lợi ích.

Nguyện cầu đến cho người, cùng thân bằng quyến thuộc,
đạt lợi ích an vui, vô bệnh được an lạc,
tấn tu trong Pháp Phật.

Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư Thiên che chở
Nhờ tất cả uy Phật, mong người² hằng an lành.

Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư Thiên che chở
Nhờ tất cả uy Pháp, mong người hằng an lành.

Nguyện người trọn hạnh phúc và chư Thiên che chở
Nhờ tất cả uy Tăng, mong người hằng an lành.

1. Ba thiện nghiệp thân: không sát hại, không trộm cắp, không tà hạnh.

Bốn thiện nghiệp khẩu: không nói dối, không nói đâm thọc, không nói thô lỗ, không nói phù phiếm.

Ba ý thiện nghiệp: không tham, không sân hận, có chánh kiến.

2. Nếu tụng cho mình thì chữ người đổi thành chữ *con*.

Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ

Evaṃ me suttaṃ: ekaṃ samayaṃ Bhagavā Kurūsu viharati Kammāsadhammaṃ nāma Kurūnaṃ nigamo. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi: “Bhikkhavo!”ti “Bhaddante!”ti te bhikkhū Bhagavato paccassosun, Bhagavā etadavoca:

Uddeso

Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ samatikkamāya, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya, ñāyassa adhigamāya, Nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā.

Katame cattāro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati, ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Vedanāsu vedanānupassī viharati, ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Citte cittānupassī viharati, ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Dhammesu dhammānupassī viharati, ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.

Uddeso Niṭṭhito.

Kinh Đại niệm xứ

Tôi nghe như vậy - Một thời, Thế Tôn ở xứ Kuru, tại Kammāssadhamma - đô thị của xứ Kuru. Rồi Thế Tôn gọi các vị Tỳ-khuru: “Này các Tỳ-khuru.” Các Tỳ-khuru trả lời Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn.” Thế Tôn nói như sau:

Sơ thuyết

- Này các Tỳ-khuru, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn niệm xứ.

Thế nào là bốn? Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào nơi các cảm thọ quán sát các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào nơi tâm quán sát tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào nơi các pháp quán sát pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự (vượt qua được) tham ưu ở đời.

(Dứt sơ thuyết)

Kāyānupassanā, Ānāpānappabbam

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā, rukkhamūlagato vā, suññāgāragato vā, nisīdati. Pallāṅkam ābhujitvā, ujum kāyaṃ pañidhāya, parimukhaṃ satim upaṭṭhapetvā, so satova assasati, satova passasati. Dīghaṃ vā assasanto “dīghaṃ assasāmī”ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto “dīghaṃ passasāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā assasanto “rassaṃ assasāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto “rassaṃ passasāmī”ti pajānāti. “Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati, “Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati; “Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī”ti sikkhati, “Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī”ti sikkhati.

Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto “dīghaṃ añchāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto “rassaṃ añchāmī”ti pajānāti, evameva kho, bhikkhave, bhikkhu dīghaṃ vā assasanto “dīghaṃ assasāmī”ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto “dīghaṃ passasāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā assasanto “rassaṃ assasāmī”ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto “rassaṃ passasāmī”ti pajānāti. “Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī”ti sikkhati, “Sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī”ti sikkhati, “Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī”ti sikkhati, “Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī”ti sikkhati. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, “atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Ānāpānappabbam Niṭṭhitam.

Quán sát thân – phần hơi thở

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân? Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Tỳ-khuru đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngôi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Tỉnh giác, vị ấy thở vào; tỉnh giác, vị ấy thở ra. Thở vào dài, vị ấy biết: “Tôi thở vào dài”; hay thở ra dài, vị ấy biết: “Tôi thở ra dài”; hay thở vào ngắn, vị ấy biết: “Tôi thở vào ngắn”; hay thở ra ngắn, vị ấy biết: “Tôi thở ra ngắn”; Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vào”, vị ấy tập; “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập; “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vào”, vị ấy tập; “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập.

Này các Tỳ-khuru, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo, khi quay dài, biết rằng: “Tôi quay dài”; hay khi quay ngắn, biết rằng: “Tôi quay ngắn.” Cũng vậy, này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru thở vào dài, biết rằng: “Tôi thở vào dài”; hay thở ra dài biết rằng: “Tôi thở ra dài”; hay thở vào ngắn, biết rằng: “Tôi thở vào ngắn”; hay thở ra ngắn, biết rằng: “Tôi thở ra ngắn”; “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vào”, vị ấy tập; “Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập; “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vào”, vị ấy tập; “An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. Như vậy, vị ấy nương vào nội thân quán sát thân, hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân; hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào nơi thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào nơi thân thường xuyên quán sát tánh sanh và diệt. “Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(Đứt phần hơi thở)

Kāyānupassanā, Iriyāpathapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu gacchanto vā “gacchāmī”ti pajānāti; ṭhito vā “ṭhitomhī”ti pajānāti, nisinno vā “nisinnomhī”ti pajānāti; sayāno vā “sayānomhī”ti pajānāti; yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā nam pajānāti. Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, “atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Iriyāpathapabbam Niṭṭhitam.

Quán sát thân – phần oai nghi

Lại nữa, này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru đi, biết rằng: “Tôi đi”; hay đứng, biết rằng: “Tôi đứng”; hay ngồi, biết rằng: “Tôi ngồi”; hay nằm, biết rằng: “Tôi nằm”. Thân thể được sử dụng như thế nào, vị ấy biết thân như thế ấy. Như vậy, vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. “Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(Dứt phần oai nghi)

Kāyānupassanā, Sampajānapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti; ālokite vilokite sampajānakārī hoti; samiñjite pasārite sampajānakārī hoti; saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti; asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti; uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti; gate ṭhite nisinne; sutte jāgarite; bhāsīte tuṅhībhāve sampajānakārī hoti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, “atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Sampajānapabbam Niṭṭhitam.

Quán thân – phần tỉnh giác

Lại nữa, này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru, khi bước tới, bước lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi ngó tới, ngó lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi co tay khi duỗi tay biết rõ việc mình đang làm. Khi mang áo Sanghāti (Tăng-già-lê), mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm. Khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm. Khi đi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm. Khi đi, đứng, ngồi, nằm, biết rõ việc mình đang làm.

Như vậy, vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. “Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(Dứt phần tỉnh giác)

Kāyānupassanā, Paṭikūlamanasikārapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ - uddhaṃ pādatalā, adho kesamatthakā, tacapariyantam, pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati:

“Atthi imasmim kāye: kesā, lomā, nakhā, dantā, taco, maṃsam, nhāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjam, vakkam, hadayaṃ, yakanam, kilomakam, pihakam, papphāsam, antam, antaguṇam, udariyam, karīsam, matthaluṅgam, pittam, semham, pubbo, lohitaṃ, sedo, medo, assu, vasā, kheḷo, siṅghāṇikā, lasikā, muttan”ti.

Seyyathāpi, bhikkhave, ubhatomukhā putoli pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathidaṃ: sālīnam vīhīnam muggānam māsānam tilānam taṇḍulānam; tamenam cakkhumā puriso muñcitvā paccavekkheyya: “Ime sālī,

ime vīhī, ime muggā, ime māsā, ime tilā, ime taṇḍulā”ti; evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ - uddhaṃ pādatalā, adho kesamatthakā, tacapariyantam, pūram nānappakārassa asucino paccavekkhati:

“Atthi imasmim kāye, kesā, lomā, nakhā, dantā, taco, maṃsam, nhāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjam, vakkam, hadayaṃ, yakanam, kilomakam, pihakam, papphāsam, antam, antaguṇam, udariyam, karīsam, matthaluṅgam, pittam, semham, pubbo, lohitaṃ, sedo, medo, assu, vasā, kheḷo, siṅghāṇikā, lasikā, muttan”ti.

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, “atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Paṭikkūlamanasikārapabbam Niṭṭhitam.

Quán thân – phần quán thể trước

Lại nữa này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru quán sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: “Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu.”

Này các Tỳ-khuru, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay ròi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quan sát: “Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu đỏ, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay ròi.” Cũng vậy, này các Tỳ-khuru, một Tỳ-khuru quán sát thân này dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: “Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu.”

Như vậy vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. “Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(Dứt phần quán thể trước)

Kāyānupassanā, Dhātumanasikārapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyam, yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati: “Atthi imasmim kāye, pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū”ti.

Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā, gāvim vadhitvā cātumahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa; evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyam, yathāṭṭhitam yathāpaṇihitam dhātuso paccavekkhati: “Atthi imasmim kāye, pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū”ti.

Iti ajjhattam vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, “atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Dhātumanasikārapabbam Niṭṭhitam.

Quán thân – phần quán đại giới

Lại nữa này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru quán sát thân này về vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại.”

Này các Tỳ-khuru, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần tại ngã tư đường. Cũng vậy này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru quán sát thân này về vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: “Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại.”

Như vậy vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. “Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(Dứt phần quán đại giới)

Kāyānupassanā, Navasivathikapabbam

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ, ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā, uddhumātakam vinīlakam vipubbakajātam. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto”ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, “atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ, kākehi vā khajjamānaṃ, kulalehi vā khajjamānaṃ, gijjhehi vā khajjamānaṃ, kañkehi vā khajjamānaṃ, sunakhehi vā khajjamānaṃ, byagghehi vā khajjamānaṃ, dīpīhi vā khajjamānaṃ, siṅgālehi vā khajjamānaṃ, vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto”ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye

Quán thân – phần 9 loại tử thi

Lại nữa này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru, như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Vị ấy quán thân ấy như sau: “Thân này tính chất là như vậy, bản tính là như vậy, không vượt khỏi tính chất ấy.”

Như vậy vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân, hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào nơi thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào nơi thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào nơi thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. “Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

Lại nữa này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn; hay bị các loài chó ăn; hay bị các loài dã can ăn, hay bị các loài côn trùng ăn. Tỳ-khuru quán thân ấy như sau: “Thân này tính chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tính chất ấy.”

kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, “atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ, aṭṭhikasaṅkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ...

aṭṭhikasaṅkhalikaṃ nimaṃsalohitamakkhitaṃ nhārusambandhaṃ... aṭṭhikasaṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ... aṭṭhikāni apagatasambandhāni, disā vidisā vikkhittāni, aññena hatthaṭṭhikaṃ, aññena pādaṭṭhikaṃ, aññena goppakaṭṭhikaṃ, aññena jaṅghaṭṭhikaṃ, aññena ūruṭṭhikaṃ, aññena kaṭiṭṭhikaṃ, aññena phāsukaṭṭhikaṃ, aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ, aññena khandhaṭṭhikaṃ, aññena gīvaṭṭhikaṃ, aññena hanukaṭṭhikaṃ, aññena dantaṭṭhikaṃ, aññena sīsakaṭṭhikaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanattito”ti.

Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, “atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Như vậy vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. “Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Nay các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

Nay các Tỳ-khuru, lại nữa vị Tỳ-khuru như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa; với các xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại; với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại; với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại; chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia, ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu,... Tỳ-khuru quán thân ấy như sau: “Thân này tính chất là như vậy, bản tính là như vậy, không vượt khỏi tính chất ấy”.

Như vậy, vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. Lại nữa, niệm “chỉ có thân” được hiển hiện cho vị ấy vì mục đích hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Nay các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ, aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni... aṭṭhikāni puñjakitāni terovassikāni... aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: “Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatīto”ti. Iti ajjhataṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, “atthi kāyo”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

*Navasivathikapabbaṃ Niṭṭhitaṃ.
Cuddasa Kāyānupassanā Niṭṭhitā.*

Lại nữa này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc... chỉ còn một đồng xương lâu hơn một năm... chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỳ-khuru quán thân ấy như sau: “Thân này tính chất là như vậy, bản tính là như vậy, không vượt khỏi tính chất ấy.” Như vậy vị ấy nương vào nội thân quán sát thân; hay nương vào ngoại thân quán sát thân; hay nương vào lần lượt nội và ngoại thân quán sát thân. Hay vị ấy nương vào thân quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào thân quán sát tánh diệt tận; hay nương vào thân quán sát tánh sanh diệt. “Có thân đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy là Tỳ-khuru nương vào nơi thân quán sát thân.

(Dứt phần 9 loại tử thi)
(Dứt 14 phần quán sát thân.)

Vedanānupassanā

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno “sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti; dukkhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno “dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti; adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno “adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti.

Sāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “sāmisam sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti; nirāmisam vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “nirāmisam sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti; sāmisam vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno “sāmisam dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti; nirāmisam vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno “nirāmisam dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti; sāmisam vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “sāmisam adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti; nirāmisam vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno “nirāmisam adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī”ti pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, “atthi vedanā”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.

Vedanānupassanā Niṭṭhitā.

Quán thọ

Này các Tỳ-khuru, như thế nào Tỳ-khuru nương vào các cảm thọ quán sát các cảm thọ? Này các Tỳ-khuru, ở nơi đây vị Tỳ-khuru khi cảm thọ lạc, biết rằng: “Tôi cảm thọ lạc”; khi cảm thọ khổ, biết rằng: “Tôi cảm thọ khổ”; khi cảm thọ bất khổ bất lạc, biết rằng: “Tôi cảm thọ bất khổ bất lạc”.

Hay khi cảm thọ lạc thuộc ngũ dục¹ biết rằng: “Tôi cảm thọ lạc thuộc ngũ dục”. Hay khi cảm thọ lạc không thuộc ngũ dục, biết rằng: “Tôi cảm thọ lạc không thuộc ngũ dục”. Hay khi cảm thọ khổ thuộc ngũ dục, biết rằng: “Tôi cảm thọ khổ thuộc ngũ dục”. Hay khi cảm thọ khổ không thuộc ngũ dục, biết rằng: “Tôi cảm thọ khổ không thuộc ngũ dục”. Hay khi cảm thọ bất khổ bất lạc thuộc ngũ dục, biết rằng: “Tôi cảm thọ bất khổ bất lạc thuộc ngũ dục”. Hay khi cảm thọ bất khổ bất lạc không thuộc ngũ dục, biết rằng: “Tôi cảm thọ bất khổ bất lạc không thuộc ngũ dục”.

Như vậy vị ấy nương vào các cảm thọ bên trong quán sát cảm thọ; hay nương vào các cảm thọ bên ngoài quán sát cảm thọ; hay nương vào lần lượt các cảm thọ bên trong và bên ngoài quán sát cảm thọ. Hay nương vào các cảm thọ quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào các cảm thọ quán sát các tánh diệt tận; hay nương vào các cảm thọ thường xuyên quán sát tánh sanh diệt. “Có các thọ đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy Tỳ-khuru nương vào các cảm thọ quán sát các cảm thọ.

(Dứt phần quán thọ)

1. Sāmisa = thức ăn, da thịt, nhục thể, vật chất, ngũ dục >> nirāmisa.

Cittānupassanā

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ “sarāgaṃ cittaṃ”ti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ “vītarāgaṃ cittaṃ”ti pajānāti; sadosaṃ vā cittaṃ “sadosaṃ cittaṃ”ti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ “vītadosaṃ cittaṃ”ti pajānāti; samohaṃ vā cittaṃ “samohaṃ cittaṃ”ti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ “vītamohaṃ cittaṃ”ti pajānāti.

Saṅkhittaṃ vā cittaṃ “saṅkhittaṃ cittaṃ”ti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ “vikkhittaṃ cittaṃ”ti pajānāti; mahaggataṃ vā cittaṃ “mahaggataṃ cittaṃ”ti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ “amahaggataṃ cittaṃ”ti pajānāti; sauttaraṃ vā cittaṃ “sauttaraṃ cittaṃ”ti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ “anuttaraṃ cittaṃ”ti pajānāti; samāhitaṃ vā cittaṃ “samāhitaṃ cittaṃ”ti pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ “asamāhitaṃ cittaṃ”ti pajānāti; vimuttaṃ vā cittaṃ “vimuttaṃ cittaṃ”ti pajānāti, avimuttaṃ vā cittaṃ “avimuttaṃ cittaṃ”ti pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā citte cittānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, “atthi cittaṃ”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati.

Cittānupassanā Niṭṭhitā.

Quán tâm

Này các Tỳ-khuru, như thế nào Tỳ-khuru nương vào tâm quán sát tâm? Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Tỳ-khuru: “Với tâm có tham, biết rằng tâm có tham”; hay “Với tâm không tham, biết rằng tâm không tham”; hay “Với tâm có sân, biết rằng tâm có sân”; hay “Với tâm không sân, biết rằng tâm không sân”; hay “Với tâm có si, biết rằng tâm có si”; hay “Với tâm không si, biết rằng tâm không si”.

Hay “Với tâm bị co rút, biết rằng tâm bị co rút; hay “Với tâm phóng tán, biết rằng tâm bị phóng tán”; hay “Với tâm quảng đại, biết rằng tâm được quảng đại”; hay “Với tâm không quảng đại, biết rằng tâm không được quảng đại”; hay “Với tâm vượt trội, biết rằng tâm vượt trội”; hay “Với tâm không vượt trội, biết rằng tâm không vượt trội”; hay “Với tâm có định, biết rằng tâm có định”; hay “Với tâm không định, biết rằng tâm không định”; hay “Với tâm giải thoát, biết rằng tâm có giải thoát”; hay “Với tâm không giải thoát, biết rằng tâm không giải thoát”.

Như vậy vị ấy nương vào nội tâm quán sát tâm; hay nương vào ngoại tâm quán sát tâm; hay nương vào lần lượt nội tâm và ngoại tâm quán sát tâm. Hay nương vào tâm quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào tâm quán sát tánh diệt tận; hay nương vào tâm quán sát tánh sanh diệt. “Có tâm đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy vị Tỳ-khuru nương vào tâm quán sát tâm.

(Dứt phần quán tâm)

Dhammānupassanā Nīvaraṇapabbam

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, pañcasu nīvaraṇesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, pañcasu nīvaraṇesu?

Idha, bhikkhave, bhikkhu santam vā ajjhattam kāmaccandaṃ “atthi me ajjhattam kāmaccando”ti pajānāti; asantam vā ajjhattam kāmaccandaṃ “natthi me ajjhattam kāmaccando”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa kāmaccandassa uppādo hoti tañca pajānāti; yathā ca uppannassa kāmaccandassa pahānam hoti tañca pajānāti; yathā ca pahīnassa kāmaccandassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santam vā ajjhattam byāpādam “atthi me ajjhattam byāpādo”ti pajānāti; asantam vā ajjhattam byāpādam “natthi me ajjhattam byāpādo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa byāpādassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa pahānam hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santam vā ajjhattam thinamiddham “atthi me ajjhattam thinamiddham”ti pajānāti; asantam vā ajjhattam thinamiddham “natthi me ajjhattam thinamiddham”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa thinamiddhassa uppādo hoti tañca pajānāti; yathā ca uppannassa thinamiddhassa pahānam hoti tañca pajānāti; yathā ca pahīnassa thinamiddhassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Quán pháp – phần triển cái

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Tỳ-khuru nương vào pháp quán sát pháp? Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Tỳ-khuru sống quán pháp trên các pháp liên quan năm triền cái. Và này các Tỳ-khuru, thế nào là vị Tỳ-khuru nương vào pháp quán sát pháp liên quan năm triền cái?

Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Tỳ-khuru, nội tâm có dục tham, biết rằng: “Nội tâm tôi có dục tham”; hay nội tâm không có dục tham, biết rằng: “Nội tâm tôi không có dục tham”. Và với dục tham chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Và với dục tham đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Và với dục tham đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Hay nội tâm có sân hận, biết rằng: “Nội tâm tôi có sân hận”; hay nội tâm không có sân hận, biết rằng: “Nội tâm tôi không có sân hận.” Và với sân hận chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Và với sân hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Và với sân hận đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Hay nội tâm có hôn trầm thụy miên, biết rằng: “Nội tâm tôi có hôn trầm thụy miên”; hay nội tâm không có hôn trầm thụy miên, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi không có hôn trầm thụy miên”. Và với hôn trầm thụy miên chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Và với hôn trầm thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy. Và với hôn trầm thụy miên đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Santaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ “atthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ”ti pajānāti; asantaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ “natthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa uddhaccakukkuccassa uppādo hoti tañca pajānāti; yathā ca uppannassa uddhaccakukkuccassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti; yathā ca pahīnassa uddhaccakukkuccassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ vicikicchāṃ “atthi me ajjhattaṃ vicikicchā”ti pajānāti; asantaṃ vā ajjhattaṃ vicikicchāṃ “natthi me ajjhattaṃ vicikicchā”ti pajānāti. Yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti; yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti tañca pajānāti; yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. “Atthi dhammā”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya. Anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.

Nīvaraṇapabbāṃ Niṭṭhitāṃ.

Hay nội tâm có trạo hối, biết rằng: “Nội tâm tôi có trạo hối”; hay nội tâm không có trạo hối, biết rằng: “Nội tâm tôi không có trạo hối”. Và với trạo hối chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Và với trạo hối đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với trạo hối đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Hay nội tâm có nghi, biết rằng: “Nội tâm tôi có nghi”; hay nội tâm không có nghi, biết rằng: “Nội tâm tôi không có nghi.” Và với nghi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy biết rõ như vậy. Và với nghi đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy biết rõ như vậy, và với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy biết rõ như vậy.

Như vậy vị ấy nương vào nội pháp quán sát pháp; hay nương vào ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào lần lượt nội và ngoại pháp quán sát pháp. Hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào các pháp quán sát tánh diệt tận; hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh diệt. “Có các pháp ở đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Nay các Tỳ-khuru, như vậy Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp, liên quan năm triền cái.

(Dứt phần triền cái)

Dhammānupassanā Khandhapabbā

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, pañcasu upādānakkhandhesu. Kathaṃca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, pañcasu upādānakkhandhesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu: “iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo; iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo; iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo; iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo; iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo”ti.

Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati, “atthi dhammā”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, pañcasu upādānakkhandhesu.

Khandhapabbā Niṭṭhitā.

Quán Pháp – phần Uẩn

Lại nữa, này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp đối với Năm Thủ uẩn. Này các Tỳ-khuru, thế nào là Tỳ-khuru nương vào pháp quán sát pháp liên quan đến Năm Thủ uẩn? Này các Tỳ-khuru, vị Tỳ-khuru suy tư: “Đây là sắc, đây là sắc sanh, đây là sắc diệt. Đây là thọ, đây là thọ sanh, đây là thọ diệt. Đây là tưởng, đây là tưởng sanh, đây là tưởng diệt. Đây là hành, đây là hành sanh, đây là hành diệt. Đây là thức, đây là thức sanh, đây là thức diệt”.

Như vậy vị ấy nương vào các nội pháp quán sát pháp; hay nương vào các ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào lần lượt các nội và ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào các pháp thường xuyên quán sát sự sanh khởi; hay nương vào pháp thường xuyên quán sát sự diệt tận; hay nương vào các pháp thường xuyên quán sát sự sanh diệt. “Có các pháp ở đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp đối với Năm Thủ uẩn.

(Dứt phần Uẩn)

Dhammānupassanā Āyatanapabbam

Puna caparam, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu?

Idha, bhikkhave, bhikkhu cakkhuñca pajānāti, rūpe ca pajānāti; yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti; yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti; yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Sotañca pajānāti, sadde ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti; yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti; yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Ghānañca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yañca tadubhayam paṭicca uppajjati saṃyojanam tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti; yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānam hoti tañca pajānāti; yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Quán Pháp – phần Xứ

Lại nữa này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp đối với Sáu Nội Ngoại xứ. Này các Tỳ-khuru, thế nào là Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp liên quan Sáu Nội Ngoại xứ?

Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Tỳ-khuru tuệ tri con mắt và tuệ tri các sắc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Tuệ tri tai và tuệ tri các thanh, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Tuệ tri mũi và tuệ tri các hương, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti; yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti; yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti; yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti; yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti; yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti; yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatim anuppādo hoti tañca pajānāti.

Iti ajjhataṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati, “atthi dhammā”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.

Āyatanapabbam Niṭṭhitam.

Tuệ tri lữ và tuệ tri các vị, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Tuệ tri thân và tuệ tri các xúc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Tuệ tri ý và tuệ tri các pháp; do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Như vậy vị ấy nương vào các nội pháp quán sát pháp; hay nương vào các ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào lần lượt các nội và ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào các pháp quán sát diệt tận; hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh diệt. “Có các pháp ở đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Nay các Tỳ-khuru, như vậy Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp, liên quan Sáu Nội Ngoại xứ.

(Dứt phần Xứ)

Dhammānupassanā Bojjhaṅgapabbāṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, sattasu Bojjhaṅgesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, sattasu Bojjhaṅgesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu santaṃ vā ajjhataṃ Satisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhataṃ Satisambojjhaṅgo”ti pajānāti; asantaṃ vā ajjhataṃ Satisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhataṃ Satisambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa Satisambojjhaṅgassa uppādo hoti, tañca pajānāti, yathā ca uppannassa Satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti, tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ Dhammavicayasambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhataṃ Dhammavicayasambojjhaṅgo”ti pajānāti; asantaṃ vā ajjhataṃ Dhammavicayasambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhataṃ Dhammavicayasambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa Dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādo hoti, tañca pajānāti; yathā ca uppannassa Dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti, tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ Vīriyasambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhataṃ Vīriyasambojjhaṅgo”ti pajānāti; asantaṃ vā ajjhataṃ Vīriyasambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhataṃ Vīriyasambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa Vīriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti, tañca pajānāti; yathā ca uppannassa Vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti, tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhataṃ Pītisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhataṃ Pītisambojjhaṅgo”ti pajānāti; asantaṃ vā ajjhataṃ Pītisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhataṃ Pītisambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa Pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti, tañca pajānāti; yathā ca uppannassa Pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti, tañca pajānāti.

Quán Pháp – phần Giác chi

Lại nữa này các Tỳ-khuru, Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp liên quan Thất Giác chi. Này các Tỳ-khuru, thế nào là Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp liên quan Thất Giác chi? Này các Tỳ-khuru, ở đây Tỳ-khuru, nội tâm có Niệm Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi có Niệm Giác chi”, hay nội tâm không có Niệm Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi không có Niệm Giác chi”; và với Niệm Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Niệm Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Trạch pháp Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi có Trạch pháp Giác chi”, hay nội tâm không có Trạch pháp Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi không có Trạch pháp Giác chi”; và với Trạch pháp Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Trạch pháp Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Tinh tấn Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi có Tinh tấn Giác chi”, hay nội tâm không có Tinh tấn Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi không có Tinh tấn Giác chi”; và với Tinh tấn Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Tinh tấn Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Hỷ Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi có Hỷ Giác chi”, hay nội tâm không có Hỷ Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi không có Hỷ Giác chi”; và với Hỷ Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Hỷ Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Santaṃ vā ajjhattaṃ Passaddhisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ Passaddhisambojjhaṅgo”ti pajānāti; asantaṃ vā ajjhattaṃ Passaddhisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ Passaddhisambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppanassa Passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti, tañca pajānāti; yathā ca uppanassa Passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti, tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ Samādhisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ Samādhisambojjhaṅgo”ti pajānāti; asantaṃ vā ajjhattaṃ Samādhisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ Samādhisambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppanassa Samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti, tañca pajānāti. yathā ca uppanassa Samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti, tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ Upekkhāsambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ Upekkhāsambojjhaṅgo”ti pajānāti; asantaṃ vā ajjhattaṃ Upekkhāsambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ Upekkhāsambojjhaṅgo”ti pajānāti. Yathā ca anuppanassa Upekkhāsambojjhaṅgassa uppādo hoti, tañca pajānāti; yathā ca uppanassa Upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti, tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati, “atthi dhammā”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, sattasu Bojjhaṅgesu.

Bojjhaṅgapabbaṃ Niṭṭhitam.

Hay nội tâm có Khinh an Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi có Khinh an Giác chi”, hay nội tâm không có Khinh an Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi không có Khinh an Giác chi”; và với Khinh an Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Khinh an Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Định Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi có Định Giác chi”, hay nội tâm không có Định Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi không có Định Giác chi”; và với Định Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Định Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Xả Giác chi; tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi có Xả Giác chi”; hay nội tâm không có Xả Giác chi, tuệ tri rằng: “Nội tâm tôi không có Xả Giác chi.” Và với Xả Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với Xả Giác chi đã sanh nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Như vậy vị ấy nương vào các nội pháp quán sát pháp; hay nương vào các ngoại pháp quán sát pháp; hay nương vào lần lượt nội và ngoại pháp quán sát pháp. Hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào các pháp quán sát tánh diệt tận; hay nương vào các pháp quán sát tánh sanh diệt. “Có các pháp ở đây”, vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Nay các Tỳ-khưu, như vậy Tỳ-khưu nương vào các pháp quán sát pháp đối với Thất Giác chi.

(Đứt phần Giác chi)

Dhammānupassanā, Saccapabbarā

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, Catūsu Ariyasaccesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, Catūsu Ariyasaccesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu “idaṃ Dukkhaṃ”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “ayaṃ Dukkhasamudayo”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “ayaṃ Dukkhanirodho”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “ayaṃ Dukkhanirodhagāminī Paṭipadā”ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Paṭhamabhāṇavāro Niṭṭhito.

Dukkhasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, Dukkhaṃ Ariyasaccaṃ? Jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhā, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogopi dukkho, piyehi vippayogopi dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ; saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Katamā ca, bhikkhave, jāti? Yā tesāṃ tesāṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti, sañjāti, okkanti, abhinibbatti; khandhānaṃ pātubhāvo, āyatanānaṃ paṭilābho: ayaṃ vuccati, bhikkhave, jāti.

Katamā ca, bhikkhave, jarā? Yā tesāṃ tesāṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā, jīraṇatā, khaṇḍiccarā, pāliccarā, valittacatā; āyuno saṃhāni, indriyānaṃ paripāko: ayaṃ vuccati, bhikkhave, jarā.

Quán Pháp – phần sự thật

Lại nữa, này các Tỳ-khuru, vị ấy nương vào các pháp quán sát pháp liên hệ Tứ Thánh Đế. Này các Tỳ-khuru, thế nào là Tỳ-khuru nương vào các pháp quán sát pháp liên hệ đến Tứ Thánh Đế? Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Tỳ-khuru như thật tuệ tri: “Đây là khổ”; như thật tuệ tri: “Đây là khổ tập”; như thật tuệ tri: “Đây là khổ diệt”; như thật tuệ tri: “Đây là con đường đưa đến khổ diệt”.

(Dứt đoạn thứ nhất)

Khổ Thánh đế diễn giải

Và này các Tỳ-khuru, thế nào Khổ Thánh đế? Sanh là khổ, lão là khổ, tử là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, khổ vì phải gặp những điều không ưa thích, khổ vì phân ly cách biệt với những điều ưa thích, cầu không được là khổ, tóm lại Năm Thủ uẩn là khổ.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là sanh? Sự sinh khởi, sự kết sanh, sự hình thành phôi thai, sự tái sanh của mỗi một thân hữu tình chúng sanh nơi từng giới loại, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các xứ. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là sanh.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là lão? Sự già nua, tình trạng suy tàn, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, sự suy tàn các căn của mỗi một thân hữu tình chúng sanh, trong từng giới loại. Này các Tỳ-khuru, như vậy là lão.

Katamañca, bhikkhave, maraṇaṃ? Yaṃ tesāṃ
tesāṃ sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti,
cavanatā, bhedo, antaradhānaṃ, maccu, maraṇaṃ,
kālakiriya; khandhānaṃ bhedo, kaḷavarassa nikkhepo;
jīvitindriyassupacchedo: idaṃ vuccati, bhikkhave,
maraṇaṃ.

Katamo ca, bhikkhave, soko? Yo kho, bhikkhave,
aññataraññatarena byasanena samannāgatassa,
aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa,
soko, socanā, socitattaṃ, antosoko, antoparisoko: ayaṃ
vuccati, bhikkhave, soko.

Katamo ca, bhikkhave, paridevo? Yo kho, bhikkhave,
aññataraññatarena byasanena samannāgatassa,
aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa,
ādevo, paridevo, ādevanā, paridevanā, ādevitattaṃ,
paridevitattaṃ: ayaṃ vuccati, bhikkhave, paridevo.

Katamañca, bhikkhave, dukkhaṃ? Yaṃ kho, bhikkhave,
kāyikaṃ dukkhaṃ, kāyikaṃ asātaṃ, kāyasamphassajaṃ
dukkhaṃ, asātaṃ vedayitaṃ: idaṃ vuccati, bhikkhave,
dukkhaṃ.

Katamañca, bhikkhave, domanassaṃ? Yaṃ kho,
bhikkhave, cetasikaṃ dukkhaṃ, cetasikaṃ asātaṃ,
manosamphassajaṃ dukkhaṃ, asātaṃ vedayitaṃ: idaṃ
vuccati, bhikkhave, domanassaṃ.

Katamo ca, bhikkhave, upāyāso? Yo kho, bhikkhave,
aññataraññatarena byasanena samannāgatassa,
aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa,
āyāso, upāyāso, āyāsitattaṃ, upāyāsitattaṃ: ayaṃ
vuccati, bhikkhave, upāyāso.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là tử? Sự từ trần, sự đổi đời, sự tan rã, sự biến mất, sự chết, tử vong, sự qua đời, sự phân rã ngũ uẩn, sự bỏ xác, sự chấm dứt mạng quyền của mỗi một thân hữu tình chúng sanh trong từng giới loại. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là tử.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào gọi là sầu? Này các Tỳ-khuru, đối với những ai buồn bã, sầu lo, sầu não, sầu muộn, sầu héo khi tiếp xúc với đau khổ này hay đau khổ khác, gặp phải rủi ro này hay rủi ro khác, như vậy, này các Tỳ-khuru, gọi là sầu.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là bi? Này các Tỳ-khuru, đối với những ai than van, bi lụy, bi ai, bi thảm, bi thán, bi thống khi tiếp xúc với đau khổ này hay đau khổ khác, gặp phải rủi ro này hay rủi ro khác, như vậy, này các Tỳ-khuru, gọi là bi.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là khổ? Này các Tỳ-khuru, bất kỳ sự đau đớn thuộc thân, sự không dễ chịu thuộc thân, sự không dễ chịu hay đau đớn sinh lên do thân tiếp xúc được cảm nhận, này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là khổ.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là ưu? Này các Tỳ-khuru, bất kỳ sự khổ đau thuộc về tâm, sự không dễ chịu thuộc về tâm, sự không dễ chịu, khổ đau sinh lên do tâm tiếp xúc được cảm nhận, này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là ưu.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là não? Này các Tỳ-khuru, đối với những ai ảo não, suy sụp, sầu não, tuyệt vọng khi tiếp xúc với đau khổ này hay đau khổ khác, gặp phải rủi ro này hay rủi ro khác, như vậy, này các Tỳ-khuru, gọi là não.

Katamo ca, bhikkhave, appiyehi sampayogo dukkho?
Idha yassa te honti aniṭṭhā akantā amanāpā rūpā
saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā; ye vā panassa
te honti anattakāmā¹ ahitakāmā aphāsukakāmā
ayogakkhemakāmā - yā tehi saddhim saṅgati samāgamo
samodhānaṃ missībhāvo: ayaṃ vuccati, bhikkhave,
appiyehi sampayogo dukkho.

Katamo ca, bhikkhave, piyehi vippayogo dukkho? Idha
yassa te honti iṭṭhā kantā manāpā rūpā saddā gandhā
rasā phoṭṭhabbā dhammā; ye vā panassa te honti
atthakāmā hitakāmā phāsukakāmā yogakkhemakāmā -
mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā, mittā vā amaccā vā
ñātisālohitā vā - yā tehi saddhim asaṅgati asamāgamo
asamodhānaṃ amissībhāvo: ayaṃ vuccati, bhikkhave,
piyehi vippayogo dukkho.

Katamañca, bhikkhave, yampicchaṃ na labhati tampi
dukkhaṃ? Jātidhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ
evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na jātidhammā
assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyā!”ti. Na kho
panetaṃ icchāya pattabbaṃ: idampi yampicchaṃ na
labhati tampi dukkhaṃ.

Jarādhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā
uppajjati: “Aho vata mayaṃ na jarādhammā assāma, na
ca vata no jarā āgaccheyyā!”ti Na kho panetaṃ icchāya
pattabbaṃ: idampi yampicchaṃ na labhati tampi
dukkhaṃ.

1. Không lợi ích, vô ích.

Ở đây, này các Tỳ-khuru, thế nào là khổ kết hợp những thứ không ưa thích? Ở đây, bất kỳ ai phàm khởi lên đối với một người những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nào không khả ý, không khả lạc, không khả ái; hay những pháp này là không có lợi, vô ích, không an lạc, nguy hiểm nhưng phải gặp gỡ, đối diện, phải kết hợp, cộng trú, này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là khổ kết hợp những thứ không ưa thích.

Và này các Tỳ-khuru, thế nào là khổ ly biệt với những điều ưa thích? Ở đây phàm khởi lên nơi một người những sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp nào khả ý, khả lạc, khả ái, hay những pháp này là có lợi, có ích, an lạc, an toàn như giữa mẹ, cha, huynh, tỷ, bạn hữu, hoặc những quan hệ huyết thống... nhưng vị ấy không được gặp gỡ, đối diện; không được kết hợp, cộng trú, này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là khổ vì ly biệt với những điều ưa thích.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là cầu bất đắc khổ? Này các Tỳ-khuru, chúng sanh bị sanh chi phối, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi bị sanh chi phối, mong rằng ta khỏi phải tái sanh”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu, như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỳ-khuru, chúng sanh bị già chi phối, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi bị già chi phối, mong rằng ta khỏi phải già đi”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu, như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Byādhidhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā
uppajjati: “Aho vata mayaṃ na byādhidhammā assāma,
na ca vata no byādhi āgaccheyyā!”ti Na kho panetaṃ
icchāya pattabbaṃ: idampi yampiccaṃ na labhati
tampi dukkhaṃ.

Maraṇadhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā
uppajjati: “Aho vata mayaṃ na maraṇadhammā assāma,
na ca vata no maraṇaṃ āgaccheyyā!”ti Na kho panetaṃ
icchāya pattabbaṃ: idampi yampiccaṃ na labhati
tampi dukkhaṃ.

Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammānaṃ
bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā
uppajjati: “Aho vata mayaṃ na
sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā
assāma, na ca vata no
sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā
āgaccheyyun”ti Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ:
idampi yampiccaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Katame ca, bhikkhave, saṃkhittena
pañcupādānakkhandhā dukkhā? Seyyathidaṃ:
rūpupādānakkhandho, vedanupādānakkhandho,
saññupādānakkhandho, saṅkhārupādānakkhandho,
viññāṇupādānakkhandho. Ime vuccanti, bhikkhave,
saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā. Idaṃ
vuccati, bhikkhave, Dukkhaṃ Ariyasaccaṃ.

Này các Tỳ-khuru, chúng sanh bị bệnh chi phổi, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi bị bệnh chi phổi, mong rằng ta khỏi phải bệnh”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu, như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỳ-khuru, chúng sanh bị chết chi phổi, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi bị chết chi phổi, mong rằng ta khỏi phải chết đi”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu, như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỳ-khuru, chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phổi, khởi sự mong cầu: “Mong rằng ta khỏi bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phổi, mong rằng ta khỏi phải chịu sầu, bi, khổ, ưu, não”. Lời mong cầu ấy không được thành tựu, như vậy là cầu bất đắc khổ.

Này các Tỳ-khuru, tóm lại như thế nào là “Chấp thủ Năm uẩn là khổ”? Như chấp thủ sắc uẩn, chấp thủ thọ uẩn, chấp thủ tưởng uẩn, chấp thủ hành uẩn, chấp thủ thức uẩn. Này các Tỳ-khuru, như vậy tóm lại chấp thủ Năm uẩn là khổ.

Samudayasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, Dukkhasamudayaṃ Ariyasaccaṃ? Yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā, nandīrāgasahagatā, tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ: kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Sā kho panesā, bhikkhave, taṇhā kattha uppajjamānā uppajjati? Kattha nivisaṃmānā nivisati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Kiñca loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ? Cakkhu loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati. Sotaṃ loke... Ghānaṃ loke... Jivhā loke... Kāyo loke... Mano loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Rūpā loke... Saddā loke... Gandhā loke... Rasā loke... Phoṭṭhabbā loke... Dhammā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Cakkhuviññāṇaṃ loke... Sotaviññāṇaṃ loke... Ghānaviññāṇaṃ loke... Jivhāviññāṇaṃ loke... Kāyaviññāṇaṃ loke... Manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Cakkhusamphasso loke... Sotasamphasso loke... Ghānasamphasso loke... Jivhāsamphasso loke... Kāyasamphasso loke... Manosamphasso loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisaṃmānā nivisati.

Khổ tập Thánh đế diễn giải

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Khổ tập Thánh đế? Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia ví dụ như dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

Này các Tỳ-khuru, tham ái này sinh khởi thì sinh khởi ở đâu, khi thâm nhập thì thâm nhập ở đâu? Ở đời, phàm sắc nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đấy, thâm nhập thì thâm nhập ở đấy.

Cái gì là khả ý, khả ái¹? Ở đời, mắt là khả ý, khả ái; tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy. Ở đời, tai... mũi... lưỡi... thân... ý nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy.

Ở đời, các sắc... các tiếng... các hương... các vị... các xúc... các pháp nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy.

Ở đời nhãn thức... nhĩ thức... tỷ thức... thiệt thức... thân thức... ý thức nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy.

Ở đời nhãn xúc... nhĩ xúc... tỷ xúc... thiệt xúc... thân xúc... ý xúc là khả ý, là khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy.

1. Đáng vừa lòng, đáng yêu.

Cakkhusamphassajā vedanā loke... Sotasamphassajā vedanā loke... Ghānasamphassajā vedanā loke... Jivhāsamphassajā vedanā loke... Kāyasamphassajā vedanā loke... Manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpasaññā loke... Saddasaññā loke... Gandhasaññā loke... Rasasaññā loke... Phoṭṭhabbasaññā loke... Dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpasañcetanā loke... Saddasañcetanā loke... Gandhasañcetanā loke... Rasasañcetanā loke... Phoṭṭhabbasañcetanā loke... Dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpataṇhā loke... Saddataṇhā loke... Gandhataṇhā loke... Rasataṇhā loke... Phoṭṭhabbataṇhā loke... Dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpavitakko loke... Saddavitakko loke... Gandhavitakko loke... Rasavitakko loke... Phoṭṭhabbavitakko loke... Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpavicāro loke... Saddavicāro loke... Gandhavicāro loke... Rasavicāro loke... Phoṭṭhabbavicāro loke... Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Idaṃ vuccati, bhikkhave, Dukkhasamudayaṃ Ariyasaccaṃ.

Ở đời nhãn xúc sở sanh thọ¹... nhĩ xúc sở sanh thọ... tỷ xúc sở sanh thọ... thiệt xúc sở sanh thọ... thân xúc sở sanh thọ... ý xúc sở sanh thọ nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy.

Ở đời sắc tướng... thanh tướng... hương tướng... vị tướng... xúc tướng... pháp tướng nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy.

Ở đời sắc tư²... thanh tư... hương tư... vị tư... xúc tư... pháp tư nào khả ý, khả ái; thời tham ái sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy.

Ở đời sắc ái... thanh ái... hương ái... vị ái... xúc ái... pháp ái nào khả ý, khả ái; thời sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy.

Ở đời sắc tầm ... thanh tầm... hương tầm... vị tầm... xúc tầm... pháp tầm nào khả ý, khả ái; thời sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy.

Ở đời sắc tứ... thanh tứ... hương tứ... vị tứ... xúc tứ... pháp tứ nào khả ý, khả ái; thời sinh khởi thì sinh khởi ở đấy; thâm nhập thì thâm nhập ở đấy. Đây các Tỳ-khưu, như vậy gọi là Khổ tập Thánh đế.

1. Các thọ (cảm thọ) sanh từ sự tiếp xúc với nhãn sắc.

2. Suy tư về sắc.

Nirodhasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, Dukkhanirodhañ ariyasaccañ?
Yo tassāyeva tañhāya asesavirāganirodho - cāgo
paṭinissaggo mutti anālayo.

Sā kho panesā, bhikkhave, tañhā kattha pahīyamānā
pahīyati? Kattha nirujjhamānā nirujjhati? Yam loke
piyarūpañ sātārūpañ - etthesā tañhā pahīyamānā
pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Kiñca loke piyarūpañ sātārūpañ? Cakkhu loke
piyarūpañ sātārūpañ - etthesā tañhā pahīyamānā
pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotañ loke...
Ghānañ loke... Jivhā loke... Kāyo loke... Mano loke
piyarūpañ sātārūpañ - etthesā tañhā pahīyamānā
pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpā loke... Saddā loke... Gandhā loke... Rasā loke...
Phoṭṭhabbā loke... Dhammā loke piyarūpañ sātārūpañ -
etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā
nirujjhati.

Cakkhaviññāṇañ loke... Sotaviññāṇañ loke...
Ghānaviññāṇañ loke... Jivhāviññāṇañ loke...
Kāyaviññāṇañ loke... Manoviññāṇañ loke piyarūpañ
sātārūpañ - etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha
nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphasso loke... Sotasamphasso loke...
Ghānasamphasso loke... Jivhāsamphasso loke...
Kāyasamphasso loke... Manosamphasso loke piyarūpañ
sātārūpañ - etthesā tañhā pahīyamānā pahīyati, ettha
nirujjhamānā nirujjhati.

Khổ diệt Thánh để diễn giải

Này các Tỳ-khuru, và thế nào là Khổ diệt Thánh để? Chính là sự chấm dứt, hoàn toàn viễn ly đối với tham ái, sự xả ly, sự dứt bỏ, sự giải thoát, sự không lưu luyến.

Nhưng này các Tỳ-khuru, tham ái này được từ bỏ thì từ bỏ ở đâu, khi chấm dứt thì chấm dứt ở đâu? Bất kì cái gì khả ý, khả ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy.

Cái gì, ở đời, là khả ý, khả ái? Ở đời, mắt là khả ý, khả ái thời tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy. Ở đời, tai... mũi... lưỡi... thân... ý nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy.

Ở đời các sắc... các thanh... các hương... các vị... các xúc... các pháp nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy.

Ở đời, nhãn thức... nhĩ thức... tỷ thức... thiệt thức... ý thức nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy.

Ở đời nhãn xúc... nhĩ xúc... tỷ xúc... thiệt xúc... thân xúc... ý xúc nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy.

Cakkhusamphassajā vedanā loke... Sotasamphassajā vedanā loke... Ghānasamphassajā vedanā loke... Jivhāsamphassajā vedanā loke... Kāyasamphassajā vedanā loke... Manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpasaññā loke... Saddasaññā loke... Gandhasaññā loke... Rasasaññā loke... Phoṭṭhabbasaññā loke... Dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpasañcetanā loke... Saddasañcetanā loke... Gandhasañcetanā loke... Rasasañcetanā loke... Phoṭṭhabbasañcetanā loke... Dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpataṇhā loke... Saddataṇhā loke... Gandhataṇhā loke... Rasataṇhā loke... Phoṭṭhabbataṇhā loke... Dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavitakko loke... Saddavitakko loke... Gandhavitakko loke... Rasavitakko loke... Phoṭṭhabbavitakko loke... Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavicāro loke... Saddavicāro loke... Gandhavicāro loke... Rasavicāro loke... Phoṭṭhabbavicāro loke... Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātārūpaṃ - etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Idam vuccati, bhikkhave, Dukkhanirodham Ariyasaccam.

Ở đời nhãn xúc sở sanh thọ... nhĩ xúc sở sanh thọ... tử xúc sở sanh thọ... thiệt xúc sở sanh thọ... thân xúc sở sanh thọ.. ý xúc sở sanh thọ nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy.

Ở đời sắc tướng... thanh tướng... hương tướng... vị tướng... xúc tướng... pháp tướng nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy.

Ở đời sắc tư... thanh tư... hương tư... vị tư... xúc tư... pháp tư nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy.

Ở đời sắc ái... thanh ái... hương ái... vị ái... xúc ái... pháp ái nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy.

Ở đời sắc tầm... thanh tầm... hương tầm... vị tầm... xúc tầm... pháp tầm nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy.

Ở đời sắc tứ... thanh tứ... hương tứ... vị tứ... xúc tứ... pháp tứ nào khả ý, khả ái; tham ái được từ bỏ thì từ bỏ ở đấy; được chấm dứt thì chấm dứt ở đấy. Đây các Tỳ-khưu, như vậy gọi là Khổ diệt Thánh đế.

Maggasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, Dukkhanirodhagāminī
Paṭipadā Ariyasaccam? Ayaṃeva ariyo aṭṭhaṅgiko
maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo,
sammāvācā, sammākammanto, sammāājīvo,
sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

Katamā ca, bhikkhave, sammādiṭṭhi? Yaṃ kho,
bhikkhave, dukkhe ñāṇaṃ dukkhasamudaye ñāṇaṃ
dukkhanirodhe ñāṇaṃ dukkhanirodhagāminiyā
paṭipadāya ñāṇaṃ. Ayaṃ vuccati, bhikkhave,
sammādiṭṭhi.

Katamo ca, bhikkhave, sammāsaṅkappo?
Nekkhammasaṅkappo, abyāpādasāṅkappo,
avihiṃsāsaṅkappo. Ayaṃ vuccati, bhikkhave,
sammāsaṅkappo.

Katamā ca, bhikkhave, sammāvācā? Musāvādā veramaṇī
pisuṇāya vācāya veramaṇī pharusāya vācāya veramaṇī
samphappalāpā veramaṇī. Ayaṃ vuccati, bhikkhave,
sammāvācā. Katamo ca, bhikkhave, sammākammanto?
Pāṇātipātā veramaṇī adinnādānā veramaṇī
kāmesumicchācārā veramaṇī. Ayaṃ vuccati, bhikkhave,
sammākammanto.

Katamo ca, bhikkhave, sammāājīvo? Idha, bhikkhave,
ariyasāvako micchāājīvaṃ pahāya, sammāājīvena jīvitam
kappeti. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāājīvo.

Đạo Thánh để diễn giải

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Khổ diệt đạo Thánh để. Đó là bát chi Thánh đạo, tức là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh kiến? Này các Tỳ-khuru, tri kiến về Khổ, tri kiến về Khổ tập, tri kiến về Khổ diệt, tri kiến về Khổ diệt đạo. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh kiến.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh tư duy? Tư duy về ly dục, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh tư duy.

Này các Tỳ-khuru thế nào là Chánh ngữ? Tục chế không nói láo, tục chế không nói hai lời, tục chế không ác khẩu, tục chế không nói lời phù phiếm. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh ngữ.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh nghiệp? Tục chế không sát sanh, tục chế không trộm cướp, tục chế không tà dâm. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh nghiệp.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh mạng? Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh mạng.

Katamo ca, bhikkhave, sammāvāyāmo?

Idha, bhikkhave, bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti, vāyamati, vīriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti, padahati. Uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti, vāyamati, vīriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti, padahati. Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti, vāyamati, vīriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti, padahati. Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā, asamosāya, bhīyyobhāvāya, vepullāya, bhāvanāya, pāripūriyā chandaṃ janeti, vāyamati, vīriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti, padahati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāvāyāmo.

Katamā ca, bhikkhave, sammāsati? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati, ātāpī, sampajāno, satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Vedanāsu vedanānupassī viharati, ātāpī, sampajāno, satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Citte cittānupassī viharati, ātāpī, sampajāno, satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Dhammesu dhammānupassī viharati, ātāpī, sampajāno, satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsati.

Này các Tỳ-khuru, và thế nào là Chánh tinh tấn?

Này các Tỳ-khuru, ở đây Tỳ-khuru, đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn. Vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh tinh tấn.

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh niệm? Này các Tỳ-khuru, ở đây vị Tỳ-khuru nương vào thân quán sát thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào thọ quán sát thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào tâm quán sát tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; nương vào pháp quán sát pháp, tỉnh cần tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh niệm.

Katamo ca, bhikkhave, sammāsamādhī?

Idha, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi, vivicca akusalehi dhammehi, savitakkaṃ, savicāraṃ, vivekajaṃ pītisukhaṃ, paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā, ajjhattaṃ sampasādanaṃ, cetaso ekodibhāvaṃ, avitakkaṃ, avicāraṃ, samādhijaṃ pītisukhaṃ, dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati, sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ Ariyā ācikkhanti: “Upekkhako satimā sukhavihārī”ti, tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā, dukkhassa ca pahānā, pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā, adukkhamasukhaṃ, upekkhāsati pārisuddhiṃ, catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsamādhī. Idaṃ vuccati, bhikkhave, Dukkhanirodhagāminī paṭipadā Ariyasaccaṃ.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati, “atthi dhammā”ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati, Catūsu Ariyasacce.

*Saccapabbaṃ Niṭṭhitaṃ
Dhammānupassanā Niṭṭhitaṃ.*

Này các Tỳ-khuru, thế nào là Chánh định?

Này các Tỳ-khuru, ở đây Tỳ-khuru ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ. Tỳ-khuru ấy diệt tầm, diệt tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Tỳ-khuru ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là “xả niệm lạc trú”, chứng và trú Thiền thứ ba. Tỳ-khuru ấy xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Chánh định. Này các Tỳ-khuru, như vậy gọi là Khổ diệt đạo Thánh đế.

Như vậy vị ấy nương vào pháp quán sát pháp bên trong; hay nương vào pháp quán sát pháp bên ngoài; hay nương vào pháp quán sát lần lượt pháp bên trong và ngoài. Hay nương vào pháp quán sát tánh sanh khởi; hay nương vào pháp quán sát tánh diệt tận; hay nương vào pháp quán sát tánh sanh diệt. “Có các pháp ở đây”, vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỳ-khuru, như vậy Tỳ-khuru sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế.

(Dứt phần sự thật)
(Dứt phần quán Pháp)

Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattavassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ: diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu, bhikkhave, sattavassāni, yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni, pañca vassāni... cattāri vassāni... tīṇi vassāni... dve vassāni... ekaṃ vassaṃ...

Tiṭṭhatu, bhikkhave, ekaṃ vassaṃ, yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta māsāni tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ: diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta māsāni, yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni pañca māsāni... cattāri māsāni... tīṇi māsāni... dve māsāni... ekaṃ māsaṃ... aḍḍhamāsaṃ...

Tiṭṭhatu, bhikkhave, aḍḍhamāso, yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāhaṃ tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ: diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitāti.

“Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ samatikkamāya, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya, ñāyassa adhigamāya, nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā”ti. Iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttanti. Idamavoca Bhagavā, attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

Mahāsatiṭṭhānasuttaṃ Niṭṭhitam.

Này các Tỳ-khuru, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ-khuru, không cần gì đến bảy năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm... trong năm năm... trong bốn năm... trong ba năm... trong hai năm... trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ-khuru, không cần gì đến một năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ-khuru, không cần gì bảy tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng... trong năm tháng... trong bốn tháng... trong ba tháng... trong hai tháng... trong một tháng... trong nửa tháng... vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ-khuru, không cần gì nửa tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỳ-khuru, đây là con đường độc nhất đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm xứ. Thế Tôn thuyết pháp đã xong. Các Tỳ-khuru ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

(Dứt Kinh Đại Niệm Xứ)

Paṭiccasamuppādavibhaṅgo

Suttantabhājanīyam

Avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ,
viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā
saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā
vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ,
upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā
jarāmaṇaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā
sambhavanti, evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa
samudayo hoti.

Tattha katamā avijjā? Dukkhe aññāṇaṃ,
dukkhasamudaye aññāṇaṃ, dukkhanirodhe aññāṇaṃ,
dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ. Ayaṃ
vuccati avijjā.

Tattha katame avijjāpaccayā saṅkhārā?
Puññābhisaṅkhāro, apuññābhisaṅkhāro,
āneñjābhisaṅkhāro, kāyasaṅkhāro, vacīsaṅkhāro,
cittasaṅkhāro.

Tattha katamo puññābhisaṅkhāro? Kusalā cetaṇā
kāmāvacarā rūpāvacarā, dānamayā sīlamayā
bhāvanāmayā, ayaṃ vuccati puññābhisaṅkhāro.

Tattha katamo apuññābhisaṅkhāro? Akusalā cetaṇā
kāmāvacarā, ayaṃ vuccati apuññābhisaṅkhāro.

Tattha katamo āneñjābhisaṅkhāro? Kusalā cetaṇā
arūpāvacarā ayaṃ vuccati āneñjābhisaṅkhāro.

Duyên khởi phân tích

Phân tích theo Kinh

Duyên vô minh, có các hành; duyên các hành, có thức; duyên thức, có danh sắc; duyên danh sắc, có sáu xứ; duyên sáu xứ, có xúc; duyên xúc, có thọ; duyên thọ, có ái; duyên ái, có thủ; duyên thủ, có hữu; duyên hữu, có sanh; duyên sanh, có già, chết, sầu bi khổ ưu não. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Ở đây, vô minh là như thế nào? Sự không hiểu về khổ, sự không hiểu về khổ tập, sự không hiểu về khổ diệt, sự không hiểu về khổ diệt hành lộ. Đây gọi là vô minh.

Ở đây, thế nào là hành do duyên vô minh? Tức là phúc hành, phi phúc hành, bất động hành, thân hành, khẩu hành, ý hành.

Ở đây, phúc hành là thế nào? Thiện tư¹ dục giới, sắc giới tạo bởi bố thí, tạo bởi trì giới, tạo bởi tu tập. Đây gọi là phúc hành.

Ở đây, phi phúc hành là thế nào? Bất thiện tư dục giới, đây gọi là phi phúc hành.

Ở đây, bất động hành là thế nào? Thiện tư vô sắc giới. Đây gọi là bất động hành.

1. Thiện tư = tác ý thiện/ bất thiện tư = tác ý bất thiện.

Tattha katamo kāyasaṅkhāro? Kāyasañcetanā,
kāyasaṅkhāro. Vacīsañcetanā, vacīsaṅkhāro.
Manosañcetanā cittasaṅkhāro. Ime vuccanti
avijjāpaccayā saṅkhārā.

Tattha katamaṃ saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ?
Cakkhuvīññāṇaṃ, sotavīññāṇaṃ, ghānavīññāṇaṃ,
jivhāvīññāṇaṃ, kāyavīññāṇaṃ, manovīññāṇaṃ. Idaṃ
vuccati saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ.

Tattha katamaṃ viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ? Atthi
nāmaṃ, atthi rūpaṃ. Tattha katamaṃ nāmaṃ?
Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho:
idaṃ vuccati nāmaṃ. Tattha katamaṃ rūpaṃ? Cattāro
mahābhūtā, catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ,
idaṃ vuccati rūpaṃ. Iti idañca nāmaṃ, idañca rūpaṃ.
Idaṃ vuccati viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ.

Tattha katamaṃ nāmarūpapaccayā saḷāyatanāṃ?
Cakkhāyatanāṃ, sotāyatanāṃ, ghānāyatanāṃ,
jivhāyatanāṃ, kāyāyatanāṃ, manāyatanāṃ. Idaṃ vuccati
nāmarūpapaccayā saḷāyatanāṃ.

Tattha katamo saḷāyatanapaccayā phasso?
Cakkhusamphasso sotasamphasso ghānasamphasso,
jivhāsamphasso kāyasamphasso manosamphasso. Ayaṃ
vuccati saḷāyatanapaccayā phasso.

Tattha katamā phassapaccayā vedanā?
Cakkhusamphassajā vedanā, sotasamphassajā vedanā,
ghānasamphassajā vedanā, jivhāsamphassajā vedanā,
kāyasamphassajā vedanā, manosamphassajā vedanā.
Ayaṃ vuccati phassapaccayā vedanā.

Ở đây, thân hành là thế nào? Tư tác khiến biểu hiện nơi thân gọi là thân hành, tư tác khiến biểu hiện nơi khẩu gọi là khẩu hành, tư tác khiến biểu hiện nơi tâm gọi là tâm hành. Đây gọi là hành do duyên vô minh.

Ở đây, thức nào do duyên hành? Tức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Đây gọi là thức do duyên hành.

Ở đây, thế nào là danh sắc do duyên thức? Có danh, có sắc. Ở đây, danh là gì? Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn - Đây gọi là danh. Ở đây, sắc là gì? Tức bốn đại hiển và sắc phát sinh từ bốn đại hiển. Đây gọi là sắc. Như vậy, đây là danh, đây là sắc. Đây gọi là danh sắc do duyên thức.

Ở đây, sáu xứ nào do duyên danh sắc? Tức là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ. Đây gọi là sáu xứ do duyên danh sắc.

Ở đây, xúc nào do duyên sáu xứ? Tức là nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Đây gọi là xúc do duyên sáu xứ.

Ở đây, thế nào là do duyên xúc sanh thọ? Tức thọ sanh từ nhãn xúc, thọ sanh từ nhĩ xúc, thọ sanh từ tỷ xúc, thọ sanh từ thiệt xúc, thọ sanh từ thân xúc, thọ sanh từ ý xúc. Đây gọi là thọ sanh do duyên xúc.

Tattha katamā vedanāpaccayā taṇhā? Rūpataṇhā, saddataṇhā, gandhataṇhā, rasataṇhā, phoṭṭhabbataṇhā, dhammataṇhā. Ayaṃ vuccati vedanāpaccayā taṇhā.

Tattha katamaṃ taṇhāpaccayā upādānaṃ? Kāmupādānaṃ, diṭṭhupādānaṃ, silabbatupādānaṃ, attavādupādānaṃ. Idaṃ vuccati taṇhāpaccayā upādānaṃ.

Tattha katamo upādānapaccayā bhavo? Bhavo duvidhena: atthi kammabhavo, atthi upapattibhavo. Tattha katamo kammabhavo? Puññābhisaṅkhāro, apuññābhisaṅkhāro, āneñjābhisaṅkhāro. Ayaṃ vuccati kammabhavo. Sabbampi bhavagāmikammaṃ kammabhavo.

Tattha katamo upapattibhavo? Kāmabhavo, rūpabhavo, arūpabhavo, saññābhavo, asaññābhavo, nevasaññānāsaññābhavo, ekavokārabhavo, catuvokārabhavo, pañcavokārabhavo. Ayaṃ vuccati upapattibhavo. Ayaṃ vuccati upādānapaccayā bhavo.

Tattha katamā bhavapaccayā jāti? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti, khandhānaṃ pātubhāvo, āyatanānaṃ paṭilābho. Ayaṃ vuccati bhavapaccayā jāti.

Tattha katamaṃ jātipaccayā jarāmaṇaṃ? Atthi jarā, atthi maṇaṃ. Tattha katamā jarā? Yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā, āyuno samhāni indriyānaṃ paripāko. Ayaṃ vuccati jarā.

Ở đây, ái nào sanh do duyên thọ? Tức sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Đây gọi là ái sanh do duyên thọ.

Ở đây, thủ nào do duyên ái? Tức là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ. Đây gọi là thủ do duyên ái.

Ở đây, như thế nào do duyên thủ, có hữu? Hữu phân theo hai loại: có nghiệp hữu, có sanh hữu. Ở đây, nghiệp hữu là gì? Tức là phúc hành, phi phúc hành, bất động hành. Đây gọi là nghiệp hữu. Tất cả nghiệp đưa đến hữu là nghiệp hữu.

Ở đây, sanh hữu là thế nào? Tức là dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, tưởng hữu, vô tưởng hữu, phi tưởng phi phi tưởng hữu, nhất uẩn hữu, tứ uẩn hữu, ngũ uẩn hữu. Đây gọi là sanh hữu. Nghiệp hữu này là như thế, sanh hữu này là như thế, đây gọi là hữu do duyên thủ.

Ở đây, thế nào là do duyên hữu có sanh? Sự sinh khởi, sự kết sanh, sự hình thành phôi thai, sự tái sanh của mỗi một thân hữu tình chúng sanh nơi từng giới loại, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các xứ. Đây gọi là sanh do duyên hữu.

Ở đây, thế nào là do duyên sanh có lão tử? Có lão, có tử. Ở đây, lão là thế nào? Sự già nua, tình trạng suy tàn, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, sự suy tàn các căn của mỗi một thân hữu tình chúng sanh, trong từng giới loại. Đây gọi là lão.

Tattha katamaṃ maraṇaṃ? Yā tesāṃ tesāṃ sattānaṃ
tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo
antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālakiriyaṃ, khandhānaṃ
bhedo kaḷavarassa nikkhepo, jīvitindriyassupacchedo.
Idaṃ vuccati maraṇaṃ. Iti ayañca jarā idañca maraṇaṃ.
Idaṃ vuccati jātipaccayā jarāmarāṇaṃ.

Tattha katamo soko? Ñātibyaśanena vā phuṭṭhaśsa,
bhogabyaśanena vā phuṭṭhaśsa, rogabyaśanena
vā phuṭṭhaśsa, sīlabyaśanena vā phuṭṭhaśsa,
diṭṭhibyaśanena vā phuṭṭhaśsa, aññataraññatarena
byaśanena samannāgatassa, aññataraññatarena
dukkhadhammena phuṭṭhaśsa, soko socanā
socitattaṃ antosoko antoparisoko, cetaso pariṃjhāyaṇā
domaśsaṃ sokasallaṃ. Ayaṃ vuccati soko.

Tattha katamo paridevo? Ñātibyaśanena vā phuṭṭhaśsa,
bhogabyaśanena vā phuṭṭhaśsa, rogabyaśanena
vā phuṭṭhaśsa, sīlabyaśanena vā phuṭṭhaśsa,
diṭṭhibyaśanena vā phuṭṭhaśsa, aññataraññatarena
byaśanena samannāgatassa, aññataraññatarena
dukkhadhammena phuṭṭhaśsa, ādevo paridevo ādevaṇā
paridevaṇā ādevitattaṃ paridevitattaṃ, vācā palāpo
vippalāpo lālappo lālappanā lālappitattaṃ. Ayaṃ
vuccati paridevo.

Tattha katamaṃ dukkhaṃ? Yaṃ kāyikaṃ asātaṃ
kāyikaṃ dukkhaṃ, kāyaśamphassaṃ asātaṃ dukkhaṃ
vedayaṭitaṃ, kāyaśamphassaṃ asātā dukkhā vedanā. Idaṃ
vuccati dukkhaṃ.

Ở đây, tử là thế nào? Sự từ trần, sự đổi đời, sự tan rã, sự biến mất, sự chết, tử vong, sự qua đời, sự phân rã ngũ uẩn, sự bỏ xác, sự chấm dứt mạng quyền của mỗi một thân hữu tình chúng sanh trong từng giới loại. Nay các Tỳ-khuru, như vậy gọi là tử. Lão này là như thế, tử này là như thế. Đây gọi là lão-tử.

Ở đây, sầu là thế nào? Mỗi khi xảy ra điều suy vong nào đó, hay gặp nỗi khổ nào đó: hoặc thân quyến qua đời, hoặc hư hoại tài sản, hoặc bệnh tật hành hạ, hoặc giới hạnh hư hỏng, hoặc tri kiến bị băng hoại... có đau buồn (soka), sự sầu khổ (socanā), thương tiếc (socitatta), phiền muộn trong lòng (antosoko), rầu rĩ trong lòng (antoparisoko), u sầu (domanassa), bồn chồn (parijjhāyanā), ray rứt (sokasalla) khởi lên. Đây gọi là sầu (soko).

Ở đây, bi là thế nào? Mỗi khi xảy ra điều suy vong nào đó, hay gặp nỗi khổ nào đó: hoặc thân quyến qua đời, hoặc hư hoại tài sản, hoặc bệnh tật hành hạ, hoặc giới hạnh hư hỏng, hoặc tri kiến bị băng hoại... có sự khóc lóc (ādeva), than vãn (parideva), kêu la (ādevanā), than khóc (paridevanā), nói nhiều (vācā), nói bậy (palāpa), nói năng lộn xộn (vipalāpa), thút thít (lālapa), nghẹn lời (lālappanā), nức nở (lālappitatta). Đây gọi là bi.

Ở đây, khổ là thế nào? Tức là sự khó chịu trên thân, sự đau đớn thuộc về thân, tình trạng cảm thọ khó chịu đau đớn sanh từ thân xúc, sự cảm giác khó chịu đau đớn sanh từ thân xúc. Đây gọi là khổ.

Tattha katamañ domanassaṃ? Yaṃ cetasikaṃ asātaṃ,
cetasikaṃ dukkhaṃ, cetosamphassajaṃ asātaṃ
dukkhaṃ vedayitaṃ, cetosamphassajā asātā dukkhā
vedanā. Idaṃ vuccati domanassaṃ.

Tattha katamo upāyāso? Ñātibyaśanena vā phuṭṭhassa,
bhogabyaśanena vā phuṭṭhassa, rogabyaśanena
vā phuṭṭhassa, sīlabyaśanena vā phuṭṭhassa,
diṭṭhibyaśanena vā phuṭṭhassa, aññataraññatarena
byaśanena samannāgatassa, aññataraññatarena
dukkhadhammena phuṭṭhassa, āyāso upāyāso
āyāsitattaṃ upāyāsitattaṃ. Ayaṃ vuccati upāyāso.

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo
hotīti, evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa
saṅgati hoti, samāgamo hoti, samodhānaṃ hoti,
pātubhāvo hoti. Tena vuccati evametassa kevalassa
dukkhakkhandhassa samudayo hotīti.

Ở đây, ưu là thế nào? Tức là sự bất an thuộc về tâm, sự đau đớn thuộc về tâm, tình trạng cảm thọ bất an đau đớn sanh từ tâm xúc, sự cảm giác bất an đau đớn sanh từ tâm xúc. Đây gọi là ưu.

Ở đây, não là thế nào? Mỗi khi xảy ra điều suy vong nào đó, hay gặp nỗi khổ nào đó: hoặc thân quyến qua đời, hoặc hư hoại tài sản, hoặc bệnh tật hành hạ, hoặc giới hạnh hư hỏng, hoặc tri kiến bị băng hoại ... có sự kiệt sức thần thờ (āyāso), sự đau đớn thể xác tinh thần (upāyāso), sự thống khổ (āyassitatta), sự thống thiết (upāyāsitatta). Đây gọi là não.

Nói rằng: “như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này”, tức là sự hợp nhất, sự tụ trung, sự kết hợp, sự hình thành (rõ ràng) của toàn bộ khổ uẩn này là như vậy. Bởi lẽ ấy nên được nói: “như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này”.

Dhammacakkappavattanasuttaṃ

Ekam samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati
Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye
bhikkhū āmantesi: Dveme bhikkhave antā
pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ:
kāmesu kāmasukhallikānuyogo, hīno, gammo,
pothujjaniko, anariyo, anatthasaṃhito; yo cāyaṃ:
attakilamathānuyogo, dukkho, anariyo, anatthasaṃhito.
Ete kho bhikkhave ubho ante anupagamma, majjhimā
paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā, cakkhukaraṇī,
ñāṇakaraṇī, upasamāya abhiññāya Sambodhāya
Nibbānāya saṃvattati.

Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā, Tathāgatena
abhisambuddhā, cakkhukaraṇī, ñāṇakaraṇī, upasamāya
abhiññāya Sambodhāya Nibbānāya saṃvattati? Ayameva
Ariyo Atthaṅgiko Maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi,
sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto,
sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati,
sammāsamādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā
paṭipadā, Tathāgatena abhisambuddhā, cakkhukaraṇī,
ñāṇakaraṇī, upasamāya abhiññāya Sambodhāya
Nibbānāya saṃvattati.

Kinh Chuyển Pháp Luân

Một thời Thế Tôn ở Bārāṇasi (Ba-la-nại), tại Isipatana (chư Tiên đọa xứ), vườn Lộc Uyển. Tại đấy, Thế Tôn bảo chúng năm Tỳ-khưu - Có hai cực đoan này, này các Tỳ-khưu, một người xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng Bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng Bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Tránh xa hai cực đoan này, này các Tỳ-khưu, là con đường Trung đạo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

Và thế nào là con đường Trung đạo, này các Tỳ-khưu, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn? Chính là con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đây là con đường trung đạo, này các Tỳ-khưu, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ: jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā byādhipi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ: yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā, nandirāgasahagatā, tatratrābhinandinī, seyyathidaṃ: kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibhavataṇhā. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ: yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho - cāgo, paṭinissaggo, mutti, anālayo. Idaṃ kho pana bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ, ayameva Ariyo Aṭṭhaṅgiko Maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

“Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. “Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyaṃ”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. “Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātan”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỳ-khuru. Sanh là khổ, lão là khổ, bệnh là khổ, tử là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ. Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỳ-khuru, chính là ái này đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỳ-khuru, chính là ly tham, đoạn diệt, không có dư tàn khát ái ấy, sự quăng bỏ, từ bỏ, giải thoát, không có chấp trước. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, này các Tỳ-khuru, chính là con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ cần phải liễu tri, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp, từ trước Ta chưa từng nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ đã được liễu tri, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

“Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. “Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabban”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. “Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnan”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

“Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. “Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabban”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. “Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatan”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ tập cần phải đoạn tận, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ tập đã được đoạn tận, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ diệt cần phải chứng ngộ, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ diệt đã được chứng ngộ, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

“Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccan”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. “Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccam bhāvetabban”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. “Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccam bhāvitan”ti - me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ - yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke Samārake Sabrahmake, sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya, “anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho”ti paccaññāsim.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ - yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahoṣi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke Samārake Sabrahmake, sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya, “anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho”ti paccaññāsim. Ñāṇaṃ pana me dassanaṃ udapādi: “Akuppā me vimutti ayamantimā jāti natthidāni punabbhavo”ti. Idamavoca Bhagavā, attamaṇā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.

Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến khổ diệt, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, này các Tỳ-khuru, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Cho đến khi nào, này các Tỳ-khuru, trong bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật không khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời này các Tỳ-khuru, cho đến khi ấy, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, Ta không chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Và cho đến khi nào, này các Tỳ-khuru, trong bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật đã được khéo thanh tịnh ở nơi Ta; cho đến khi ấy, này các Tỳ-khuru, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, Ta mới chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh Đẳng Giác. Tri kiến khởi lên nơi Ta: “Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa”.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim̐ bhaññamāne,
āyasmato Koṇḍaññaassa virajaṃ, vītamalaṃ,
Dhammacakkhuṃ udapādi: “Yaṃ kiñci
samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ”ti.

Pavattite ca pana Bhagavatā Dhammacakke Bhumṃā
devā saddamanussāvesuṃ: “Etaṃ Bhagavatā
Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye, anuttaraṃ
Dhammacakkaṃ pavattitaṃ, appaṭivattiyaṃ samaṇena
vā brāhmaṇena vā devena vā Mārena vā Brahmunā vā
kenaci vā lokasmin”ti.

Bhumṃānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Cātumahārājikā
devā saddamanussāvesuṃ: “Etaṃ Bhagavatā
Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye, anuttaraṃ
Dhammacakkaṃ pavattitaṃ, appaṭivattiyaṃ samaṇena
vā brāhmaṇena vā devena vā Mārena vā Brahmunā vā
kenaci vā lokasmin”ti.

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā Tāvatisā
devā... Yāmā devā... Tusitā devā... Nimmānaratī devā...
Paranimmitavasavattī devā... Brahmakāyikā devā
saddamanussāvesuṃ: “Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ
Isipatane Migadāye, anuttaraṃ Dhammacakkaṃ
pavattitaṃ, appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena
vā devena vā Mārena vā Brahmunā vā kenaci vā
lokasmin”ti.

Itiha tena khaṇena, tena layena, tena muhuttana,
yāva Brahmaloḱā saddo abbhuggacchi, ayañca
dasasahasilokadhātu saṅkampi, sampakampi,
sampavedhi, appamaṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi,
atikkamma devānaṃ devānubhāvanti.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Chúng năm Tỳ-khưu hoan hỷ, tín thọ lời Phật dạy. Trong khi lời dạy này được tuyên bố, Tôn giả Koṇḍañña khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, không cấu uế như sau: “Phàm vật gì được tập khởi, tất cả pháp ấy cũng bị đoạn diệt”.

Và khi Pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy, chư Thiên cõi đất này lớn tiếng nói lên: “Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Tiên đọa xứ, tại vườn Lộc Uyển, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên, hay bất cứ một ai ở đời”.

Sau khi được nghe tiếng chư Thiên ở cõi đất, Tứ đại Thiên vương thiên lên tiếng nói lên: “Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Tiên đọa xứ, tại vườn Lộc Uyển, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa- môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời”.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên ở Tứ đại Thiên vương thiên, thời chư Thiên ở cõi trời Ba mươi ba... chư Thiên Yāmā... chư Thiên Tusitā... chư Hóa lạc thiên... chư Tha hóa tự tại thiên... chư Thiên ở Phạm thiên giới lớn tiếng nói lên: “Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Tiên đọa xứ, tại vườn Lộc Uyển, chuyển vận... bất cứ một ai ở đời”.

Như vậy, trong sát-na ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng ấy lên đến Phạm thiên giới. Và mười ngàn thế giới chuyển động, rung động, chuyển động mạnh. Và một hào quang vô lượng, quảng đại phát chiếu ra ở đời, vượt quá uy lực chư Thiên.

Atha kho Bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi: “Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño”ti. Iti hidam āyasmato Koṇḍaññassa “Aññāsikoṇḍañño” tveva nāmaṃ ahoṣi.

Atha kho āyasmā Aññāsikoṇḍañño diṭṭhadhammo pattadhammo, veditadhammo pariyogāḷhadhammo tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho, vesārajjappatto aparappaccayo Satthusāsane, Bhagavantam etadavoca: “Labheyāhaṃ Bhante Bhagavato santike pabbajam labheyam upasampadan”ti.

“Ehi bhikkhū”ti Bhagavā avoca “svākkhāto Dhammo, cara brahmacariyam sammā dukkhassa antakiriyaṃ”ti. Sāva tassa āyasmato upasampadā ahoṣi.

Rồi Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng sau đây: “Chắc chắn đã giác hiểu là Koṇḍañña (Kiều-trần-như)! Chắc chắn đã giác hiểu là Koṇḍañña!” Như vậy Tôn giả Koṇḍañña được tên là Aññakoṇḍañña (A-nhã Kiều-trần-như¹).

Sau khi đã thấy Pháp, đã thành tựu Pháp, đã hiểu Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của Bạc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, Tôn giả Aññakoṇḍañña đã nói với Đức Thế Tôn điều này: - Bạch Ngài, con có thể xuất gia trong sự hiện diện của Đức Thế Tôn không? Con có thể tu lên bậc trên không?

Đức Thế Tôn đã nói rằng: - Này Tỳ-khưu, hãy đến. Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau. Đấy đã là sự tu lên bậc trên của Tôn giả.

1. Koṇḍañña đã hiểu.

Anattalakkhaṇasuttaṃ

Ekam samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi: “Bhikkhavo!”ti. “Bhadante!”ti te bhikkhū Bhagavato paccassosum, Bhagavā etadavoca:

Rūpaṃ bhikkhave Anattā, rūpañca hidam bhikkhave Attā abhaviṣṣa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca rūpe: “Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī”ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ Anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati rūpe: “Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī”ti.

Vedanā Anattā, vedanā ca hidam bhikkhave Attā abhaviṣṣa nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca vedanāya: “Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī”ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā Anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya: “Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī”ti.

Saññā Anattā, saññā ca hidam bhikkhave Attā abhaviṣṣa nayidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca saññāya: “Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī”ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā Anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya: “Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahoṣī”ti.

Kinh vô ngã tướng

Một thời Thế Tôn ở Bārāṇasi (Ba-la-nại), tại Isipatana (chư Tiên đọa xứ), vườn Lộc Uyển. Ở đây Thế Tôn nói với đoàn năm vị Tỳ-khưu: “Này các Tỳ-khưu”. “Thưa vâng, bạch Thế Tôn”. Các Tỳ-khưu ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

Sắc, này các Tỳ-khưu, là vô ngã. Này các Tỳ-khưu, nếu sắc là ngã, thời sắc không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các sắc như sau: “Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!” Và này các Tỳ-khưu, vì sắc là vô ngã. Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các sắc: “Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!”

Thọ, này các Tỳ-khưu, là vô ngã. Này các Tỳ-khưu, nếu thọ là ngã, thời thọ không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được các thọ như sau: “Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!” Và này các Tỳ-khưu, vì thọ là vô ngã. Do vậy, thọ đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các thọ: “Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!”

Tướng, này các Tỳ-khưu, là vô ngã. Này các Tỳ-khưu, nếu tướng là ngã, thời tướng không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được các tướng như sau: “Mong rằng tướng của tôi như thế này! Mong rằng tướng của tôi chẳng phải như thế này!” Và này các Tỳ-khưu, vì tướng là vô ngã. Do vậy, tướng đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các tướng: “Mong rằng tướng của tôi như thế này! Mong rằng tướng của tôi chẳng phải như thế này!”

Saṅkhārā Anattā, saṅkhārā ca hidam bhikkhave Attā abhavissamsu nayidam saṅkhārā ābādhāya samvatteyyum, labbheṭṭha ca saṅkhāresu: “Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun”ti. Yasmā ca kho bhikkhave saṅkhārā Anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya samvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu “Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun”ti.

Viññāṇam Anattā, viññāṇaṅca hidam bhikkhave Attā abhaviṣṣa nayidam viññāṇam ābādhāya samvatteyya, labbheṭṭha ca viññāṇe: “Evaṃ me viññāṇam hotu, evaṃ me viññāṇam mā ahoṣī”ti Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇam Anattā, tasmā viññāṇam ābādhāya samvattati, na ca labbhati viññāṇe: “Evaṃ me viññāṇam hotu, evaṃ me viññāṇam mā ahoṣī”ti.

Tam kiṃ maññatha bhikkhave: Rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vāti?

“Aniccaṃ, bhante”.

“Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti?

“Dukkhaṃ, bhante”.

“Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ– “etaṃ mama, eso hamasmi, eso me attā”ti?

“No hetuṃ, bhante”.

“Vedanā... saññā... saṅkhārā... viññāṇam niccaṃ vā aniccaṃ vā”ti?

“Aniccaṃ, bhante”.

“Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā”ti?

“Dukkhaṃ, bhante”.

Các hành là vô ngã, này các Tỳ-khuru, nếu các hành là ngã, thì các hành không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các hành như sau: “Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi chẳng phải như thế này!” Và này các Tỳ-khuru, vì các hành là vô ngã. Do vậy, các hành đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các hành: “Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi không phải như thế này!”

Thức là vô ngã, này các Tỳ-khuru, nếu thức là ngã, thì thức không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể có được các thức như sau: “Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!” Và này các Tỳ-khuru, vì thức là vô ngã. Do vậy, thức đi đến bệnh hoạn, và không có thể có được thức: “Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!”

Này các Tỳ-khuru, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

- Cái gì vô thường là khổ hay lạc? Là khổ, bạch Thế Tôn.

- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”?

- Thừa không, bạch Thế Tôn.

- Thọ... Tưởng... các Hành... Thức là thường hay vô thường?

- Là vô thường, bạch Thế Tôn.

- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Là khổ, bạch Thế Tôn.

“Yaṃ paṇāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ,
kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ: “Etaṃ mama,
eso hamasmi, eso me attā”ti?

“No he taṃ, bhante”.

Tasmātiha bhikkhave yaṃ kiñci rūpaṃ
atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā
vā, oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā,
yaṃ dūre santike vā sabbaṃ rūpaṃ: “Netāṃ mama,
nesohamasmi, na meso attā”ti, evame taṃ yathābhūtaṃ
sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Yā kāci vedanā atītānāgatapaccuppannā, ajjhattaṃ
vā bahiddhā vā, oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā
vā, yā dūre santike vā sabbā vedanā: “Netāṃ mama,
nesohamasmi, na meso attā”ti, evame taṃ yathābhūtaṃ
sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Yā kāci saññā atītānāgatapaccuppannā, ajjhattaṃ vā
bahiddhā vā, oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā
vā, yā dūre santike vā sabbā saññā: “Netāṃ mama,
nesohamasmi, na meso attā”ti, evame taṃ yathābhūtaṃ
sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Ye keci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannā, ajjhattaṃ
vā bahiddhā vā, oḷārikā vā sukhumā vā hīnā vā paṇītā
vā, ye dūre santike vā sabbe saṅkhārā: “Netāṃ mama,
nesohamasmi, na meso attā”ti, evame taṃ yathābhūtaṃ
sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi”?

- Thừa không, bạch Thế Tôn.

- Do vậy, này các Tỳ-khuru, phàm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

Phàm thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thọ cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

Phàm tưởng gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả tưởng cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

Phàm các hành gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả hành cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ,
ajjhattaṃ vā bahiddhā vā, oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā
hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbāṃ
viññāṇaṃ: “Netāṃ mama, nesohamasmi, na meso
attā”ti, evametāṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya
daṭṭhabbāṃ.

Evāṃ passaṃ bhikkhave sutavā Ariyasāvako
rūpasmimpi nibbindati, vedanāyapi nibbindati,
saññāyapi nibbindati, saṅkhāresupi nibbindati,
viññāṇasmimpi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā
vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti: “Khīṇā
jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ
itthattāyā”ti pajānātīti.

Idamavoca Bhagavā, attamaṇā pañcavaggiyā bhikkhū
Bhagavato bhāsitaṃ abhinandun.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne,
pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi
cittāni vimuccimsūti.

Phàm thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”.

Thấy vậy, này các Tỳ-khuru, Bạc Đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm ly đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: “Ta đã được giải thoát”. Vị ấy biết rõ: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa”.

Thế Tôn thuyết như vậy. Nhóm năm vị Tỳ-khuru hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Trong khi lời dạy này được nói lên, tâm của nhóm năm vị Tỳ-khuru được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Pabbajita-abhiṇṇhasuttam

Dasayime bhikkhave dhammā pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbā. Katame dasa?

01. “Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato”ti, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbaṃ.
02. “Parapaṭibaddhā me jīvikā”ti, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbaṃ.
03. “Añño me ākappo karaṇīyo”ti, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbaṃ.
04. “Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī”ti, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbaṃ.
05. “Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī, sīlato na upavadantī”ti, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbaṃ.
06. “Sabbhehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo”ti, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbaṃ.
07. “Kammassakomhi, kammadāyādo, kammayoni, kammabandhu, kammaṭṭisaraṇo - yaṃ kammaṃ karissāmi, kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmi”ti, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbaṃ.
08. “Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattantī”ti, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbaṃ.
09. “Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre abhiramāmi”ti, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbaṃ.
10. “Atthi nu kho me uttari manussadhammo - alamariyaññadassanaviseso - adhigato? Yenāhaṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho, na maṅku bhavissāmi”ti, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbaṃ. Ime kho bhikkhave dasa dhammā, pabbajitena abhiṇṇham paccavekkhitabbā.

Kinh Pháp sa môn thường quán

Này các Tỳ-khuru, có mười pháp này, vị xuất gia phải luôn luôn quán sát. Thế nào là mười?

01. Người xuất gia phải luôn luôn quán sát: *“Ta nay đi đến tình trạng là người không có giai cấp”* (mất hết giai cấp).
 02. Người xuất gia phải luôn luôn quán sát: *“Đời sống của ta tùy thuộc vào người khác.”*
 03. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: *“Nay cử chỉ uy nghi của ta cần phải thay đổi!”*
 04. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: *“Không biết tự ngã có chỉ trích ta về giới hạnh không?”*
 05. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: *“Không biết các đồng Phạm hạnh có trí, sau khi tìm hiểu, có chỉ trích ta về giới hạnh không?”*
 06. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: *“Mọi sự vật khả ái, khả ý của ta bị đổi khác, bị biến hoại”.*
 07. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: *“Ta là chủ của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, là thai tạng của nghiệp, là bà con của nghiệp, là chỗ quy hướng của nghiệp; phàm nghiệp gì ta sẽ làm, thiện hay ác ta sẽ thừa tự nghiệp ấy”.*
 08. Vị xuất gia cần phải luôn quán sát: *“Đêm ngày trôi qua bên ta và nay ta đã thành người như thế nào?”*
 09. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: *“Ta có cố gắng hoan hỷ trong ngôi nhà trống không hay không?”*
 10. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: *“Ta có chứng được pháp Thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh không, để đến những ngày cuối cùng, các đồng Phạm hạnh có hỏi, ta sẽ không có xấu hổ?”*
- Này các Tỳ-khuru, mười pháp này, vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát.

Mettābhāvanā - Pathanā - Pattidāna

Sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā,
sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā,
sabbā itthiyo, sabbe purisā,
sabbe ariyā, sabbe anariyā,
sabbe devā, sabbe manussā,
sabbe vinipātikā:

averā hontu, abyāpajjā hontu,
anīghā hontu,
sukhī attānaṃ pariharantu,
dukkhā muccantu,
yathāladhasampattito
mā vigacchantu kammassakā.

Puratthimāya disāya, pacchimāya disāya,
uttarāya disāya, dakkhiṇāya disāya,
puratthimāya anudisāya, pacchimāya anudisāya,
uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya,
heṭṭhimāya disāya, uparimāya disāya.

Sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā,
sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā,
sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā,
sabbe anariyā, sabbe devā, sabbe manussā,
sabbe vinipātikā:

Thiền tâm từ - Nguyện cầu - Chia phước

Nguyện cho

tất cả chúng sinh, tất cả hữu tình, tất cả sanh loại,
tất cả cá nhân, tất cả cá thể,
tất cả nữ giới, tất cả nam giới, tất cả Thánh nhân,
tất cả phàm nhân, tất cả chư Thiên, tất cả nhân loại,
tất cả chúng sanh nơi bốn đọa xứ:

không còn oan trái, không còn ác ý,
không còn muộn phiền,
giữ mình được an vui,
mong cho tất cả thoát khổ đau,
những gì đã thành tựu xin đừng mất,
chỉ có Nghiệp là tài sản mà thôi.

Trong hướng Đông, trong hướng Tây,
trong hướng Bắc, trong hướng Nam,
trong hướng Đông-Nam, trong hướng Tây-Bắc,
trong hướng Đông- Bắc, trong hướng Tây-Nam,
ở dưới, ở trên.

Nguyện cho

tất cả chúng sinh, tất cả hữu tình, tất cả sanh loại,
tất cả cá nhân, tất cả cá thể,
tất cả nữ giới, tất cả nam giới, tất cả Thánh nhân,
tất cả phàm nhân, tất cả chư Thiên, tất cả nhân loại,
tất cả chúng sanh nơi bốn đọa xứ:

averā hontu, abyāpajjā hontu,
anīghā hontu,
sukhī attānaṃ pariharantu,
dukkhā muccantu,
yathāladhasampattito
mā vigacchantu kammassakā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca
adho yāva avīcito,
samantā Cakkavāḷesu,
ye sattā *pathavīcarā*,
abyāpajjā niverā ca
niddukkhā cā'nuppaddavā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca
adho yāva avīcito,
samantā Cakkavāḷesu,
ye sattā *udakecarā*,
abyāpajjā niverā ca
niddukkhā cā'nuppaddavā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca
adho yāva avīcito,
samantā Cakkavāḷesu,
ye sattā *ākāsecarā*,
abyāpajjā niverā ca
niddukkhā cā'nuppaddavā.

không còn oan trái, không còn ác ý,
không còn muộn phiền,
giữ mình được an vui,
mong cho tất cả thoát khổ đau,
những gì đã thành tựu xin đừng mất,
chỉ có Nghiệp là tài sản mà thôi.

Phía trên lên mãi đến vô cùng,
phía dưới đến tận A-tỳ-ngục,
trong toàn khắp thiên hà vũ trụ,
những sanh linh nào *sống trên đất*
nguyện cho tất cả không còn ác ý,
nguyện cho tất cả không còn oan trái,
thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy.

Phía trên lên mãi đến vô cùng,
phía dưới đến tận A-tỳ-ngục,
Trong toàn khắp thiên hà vũ trụ,
những sanh linh nào *sống dưới nước*
nguyện cho tất cả không còn ác ý,
nguyện cho tất cả không còn oan trái,
thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy.

Phía trên lên mãi đến vô cùng,
phía dưới đến tận A-tỳ-ngục,
Trong toàn khắp thiên hà vũ trụ,
những sanh linh nào *sống trên không*
nguyện cho tất cả không còn ác ý,
nguyện cho tất cả không còn oan trái,
thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy.

Yaṃ pattaṃ kusalaṃ tassa,
ānubhāvena paṇino,
sabbe Saddhammarājassa ñatvā Dhammaṃ,
sukhāvahaṃ,
pāpuṇantu visuddhāya, sukhāya paṭipattiyā,
asokamanupāyāsaṃ, Nibbānasukhamuttamaṃ.

Ciraṃ tiṭṭhatu Saddhammo, Dhamme hontu sagāravā;
sabbepi sattā, kālena sammā devo pavassatu.
Yathārakkhiṃsu porāṇā Surājāno tathevimaṃ.
Rājā rakkhatu dhammena, attanova pajaṃ pajaṃ.

Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.
Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.
Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Saṃghaṃ pūjemi.

Addhā imāya paṭipattiyā
jāti-jarā-byādhī-maraṇamhā parimuccissāmi.

Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā'vahaṃ hotu.
Idaṃ me puññaṃ Nibbānassa paccayo hotu.

Mama puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ bhājemi,
te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

Nhờ oai lực thiện nghiệp đã thành tựu,
nguyện cho tất cả mọi sanh linh
hay biết Diệu Pháp mang lại an vui của Đấng Pháp Vương,
với sự hành trì an lạc, thanh tịnh,
không còn sầu khổ và bất mãn,
thành tựu được Niết Bàn - lạc tối thượng.

Ngưỡng mong sanh linh thành kính Pháp,
nguyện cầu Diệu Pháp mãi trường tồn;
xin chư Thiên thường làm mưa thuận gió hoà,
giống các vị Hiền vương xa xưa
đã bảo vệ chúng dân đúng theo Pháp,
như bảo vệ dòng dõi của chính mình.

Với sự hành Pháp tuần tự này, con xin cúng dường Phật.
Với sự hành Pháp tuần tự này, con xin cúng dường Pháp.
Với sự hành Pháp tuần tự này, con xin cúng dường Tăng.

Nhất định, nhờ sự hành Pháp tuần tự này,
con sẽ thoát khỏi sanh-già-bệnh-chết.

Phước lành này của con, nguyện đoạn trừ các lậu hoặc -
trầm luân.

Phước lành này của con, nguyện là duyên thành tựu
được Niết Bàn.

Phần phước của con, xin chia đều đến tất cả sanh linh,
Mong tất cả hãy thọ nhận phần phước ấy được đều nhau.

(Sādhu! Sādhu! Lành thay!)

Paccayuddeso

Hetupaccayo, ārammaṇapaccayo, adhipatipaccayo, anantarapaccayo, samanantarapaccayo, sahaḷātapaccayo, aññaṃaññaṃpaccayo, nissayapaccayo, upanissayapaccayo, purejātapaccayo, pacchājātapaccayo, āsevanapaccayo, kammaṇapaccayo, vipākaṇapaccayo, āhārapaccayo, indriyapaccayo, jhānapaccayo, maggaṇapaccayo, sampayuttaṇapaccayo, vippayuttaṇapaccayo, atthipaccayo, natthipaccayo, vigataṇapaccayo, avigataṇapaccayoti.

Paccayaniddeso

1. Hetupaccayoti

Hetū hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃ rūpānaṃ hetupaccayena paccayo.

2. Ārammaṇapaccayoti

Rūpāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Saddāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Gandhāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

Rasāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

“Duyên” phần xiển thuật

Bản dịch của Cố Đại Lão Hòa Thượng Tịnh Sự

- trích từ cáo bản Vi Diệu Pháp bộ Vị Trí 1&2 - Xb 2012

Nhân duyên, Cảnh duyên,
Trưởng duyên, Vô gián duyên,
Đẳng vô gián duyên, Câu sanh duyên,
Hỗ tương duyên, Y chỉ duyên,
Cận y duyên, Tiền sanh duyên,
Hậu sanh duyên, Trùng dụng duyên,
Dị thời nghiệp duyên, Dị thực quả duyên,
Vật thực duyên, Quyền duyên,
Thiền na duyên, Đồ đạo duyên,
Tương ưng duyên, Bất tương ưng duyên,
Hiện hữu duyên, Vô hữu duyên,
Ly khứ duyên, Bất ly duyên.

(1) Nhân duyên như là:

Nhân (*hetu*) làm duyên cho pháp tương ưng nhân và làm sở y sinh (*samutṭhāna*) trợ sắc bằng Nhân duyên.

(2) Cảnh duyên như là:

Sắc xứ làm duyên cho nhãn thức giới và những pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng Cảnh duyên.

Thinh xứ làm duyên cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng với nhĩ thức giới bằng Cảnh duyên.

Khí xứ làm duyên cho tỷ thức giới và pháp tương ưng với tỷ thức giới bằng Cảnh duyên.

Vị xứ làm duyên cho thiệt thức giới và pháp tương ưng với thiệt thức giới bằng Cảnh duyên.

Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
ārammaṇapaccayena paccayo.

Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam
rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
ārammaṇapaccayena paccayo.

Sabbe dhammā manoviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
ārammaṇapaccayena paccayo.

Yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabha ye ye dhammā
uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā
tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena
paccayo.

3. Adhipatipaccayoti

Chandādhipati chandasampayuttakānaṃ
dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ
adhipatipaccayena paccayo.

Vīriyādhipati vīriyasampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena
paccayo.

Cittādhipati cittasampayuttakānaṃ dhammānaṃ
taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena
paccayo.

Vīmaṃsādhipati vīmaṃsasampayuttakānaṃ
dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ
adhipatipaccayena paccayo.

Xúc xú làm duyên cho thân thức giới và pháp tương ứng với thân thức giới bằng Cảnh duyên.

Sắc xú, tinh xú, khí xú, vị xú, xúc xú làm duyên cho ý giới và pháp tương ứng với ý giới bằng Cảnh duyên.

Tất cả pháp làm duyên cho ý thức giới và pháp tương ứng với ý thức giới bằng Cảnh duyên.

Pháp tức là tâm và sở hữu làm cho pháp khác sanh ra thì pháp mở mối ấy làm duyên cho những pháp đó bằng Cảnh duyên.

(3) Trưởng duyên như là:

Dục trưởng (*chandāhipati*) làm duyên cho pháp tương ứng dục và làm sở y sinh (*samuṭṭhāna*) cho sắc bằng Trưởng duyên.

Cần trưởng (*viriyāhipati*) làm duyên cho pháp tương ứng với cần và làm sở y sinh cho sắc bằng Trưởng duyên.

Tâm trưởng (*cittāhipati*) làm duyên cho pháp tương ứng với tâm và làm sở y sinh cho sắc bằng Trưởng duyên.

Thẩm trưởng (*vimaṇsāhipati*) trợ cho pháp tương ứng với thẩm (*vimaṇsa*) và làm sở y sinh cho sắc bằng Trưởng duyên.

Yaṃ yaṃ dhammaṃ gaṛuṃ katvā ye ye dhammā
uppajjanti cittacetasiḱā dhammā, te te dhammā tesam
tesam dhammānaṃ adhipatipaccayena paccayo.

4. Anantarapaccayoti

Cakkhaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā
ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Sotaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā
ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Ghānaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā
ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Jivhāviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo. Manodhātu
taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.

Kāyaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo. Manodhātu
taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.

Những pháp chi làm cho tâm và sở hữu nào sanh ra nặng về phần bất cảnh, những pháp đó trợ cho các pháp ấy bằng Trường duyên.

(4) Vô gián duyên như là:

Nhãn thức giới và các pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ý giới và cả pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Nhĩ thức giới và cả pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Tỷ thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Thiệt thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Vô gián duyên.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
anantarapaccayena paccayo.

Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ anantarā ye ye dhammā
uppajjanti cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesāṃ
tesāṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.

Pháp thiện sanh trước trước đối với pháp thiện sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp thiện sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp bất thiện sanh trước trước đối với pháp bất thiện sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp bất thiện sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp thiện sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp bất thiện sanh sau sau trợ bằng cách Vô gián duyên.

Pháp tức là tâm và sở hữu phát sanh thứ lớp nơi lối nào thì trợ cho các pháp ấy bằng Vô gián duyên.

5. Samanantarapaccayoti

Cakkhaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Sotaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Ghāṇaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Jivhāviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Kāyaviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo. Manodhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

(5) Đẳng vô gián duyên như là:

Nhãn thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Nhĩ thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Tỷ thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Thiệt thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Thân thức giới và pháp tương ưng đối với ý giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Ý giới và pháp tương ưng đối với ý thức giới và pháp tương ưng trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp thiện sanh trước trước đối với pháp thiện sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
samanantarapaccayena paccayo.

Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ samanantarā ye ye dhammā
uppajjanti cittacetāsikā dhammā, te te dhammā tesāṃ
tesāṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo.

6. Sahajātapaccayoti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ
sahajātapaccayena paccayo. Cattāro mahābhūtā
aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo.
Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ
sahajāta- paccayena paccayo. Cittacetāsikā dhammā
cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ sahajātapaccayena
paccayo. Mahābhūtā upādārūpānaṃ sahajātapaccayena
paccayo. Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ
kiñci kāle sahajātapaccayena paccayo, kiñci kāle na
sahajātapaccayena paccayo.

Pháp thiện sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp bất thiện sanh trước trước đối với pháp bất thiện sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp bất thiện sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp vô ký sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp thiện sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp vô ký sanh trước trước đối với pháp bất thiện sanh sau sau trợ bằng cách Đẳng vô gián duyên.

Pháp tức là tâm và sở hữu phát sanh thứ lớp nơi lối nào thì trợ pháp ấy bằng Đẳng vô gián duyên.

(6) Câu sanh duyên như là:

Bốn pháp vô sắc (*nāmadhamma*) hỗ tương bằng Câu sanh duyên.

Bốn sắc tứ đại sung hỗ tương bằng Câu sanh duyên.

Sát-na tái tục¹, danh sắc hỗ tương bằng Câu sanh duyên.

Chư pháp tâm và sở hữu đối với sắc sở y sinh tâm bằng Câu sanh duyên.

Sắc tứ đại sung đối với sắc y sinh bằng cách Câu sanh duyên.

Chư pháp sắc đối với chư pháp phi sắc cũng có khi bằng Câu sanh duyên, cũng có khi bằng phi Câu sanh duyên.

1. Tục sinh = tái tục.

7. Aññamaññapaccayoti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññapaccayena paccayo.
Cattāro mahābhūtā aññamaññapaccayena paccayo.
Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññapaccayena paccayo.

8. Nissayapaccayoti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ
nissayapaccayena paccayo. Cattāro mahābhūtā
aññamaññaṃ nissayapaccayena paccayo.

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ
nissayapaccayena paccayo.

Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ
nissayapaccayena paccayo.

Mahābhūtā upādārūpānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Cakkhāyatanaṃ cakkhuviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Sotāyatanaṃ sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Ghānāyatanaṃ ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Jivhāyatanaṃ jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Kāyāyatanaṃ kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññādhātu
ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca
manoviññādhātuyā ca taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

(7) Hổ tương duyên như là:

Tứ uẩn phi sắc đối nhau bằng Hổ tương duyên. Sắc tứ đại sung đối bằng Hổ tương duyên.

Sát-na tái tục, danh sắc đối bằng Hổ tương duyên.

(8) Y chỉ duyên như là:

Tứ uẩn phi sắc hổ tương bằng Y chỉ duyên.

Tứ đại sung hổ tương bằng Y chỉ duyên.

Sát-na tái tục danh sắc hổ tương bằng Y chỉ duyên.

Tâm và pháp sở hữu tâm đối với sắc sở y tâm bằng Y chỉ duyên. Tứ đại sung đối với sắc y sinh bằng Y chỉ duyên.

Nhãn xứ đối với nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng Y chỉ duyên.

Nhĩ xứ đối với nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng Y chỉ duyên.

Tỷ xứ đối với tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng Y chỉ duyên.

Thiệt xứ đối với thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng Y chỉ duyên.

Thân xứ đối với thân thức giới và pháp tương ưng bằng Y chỉ duyên.

Ý giới và ý thức giới hành vi nương sắc nào thì ý giới, ý thức giới và pháp tương ưng đối với sắc ấy bằng Y chỉ duyên.

9. Upanissayapaccayoti

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ kesañci
upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ kesañci
upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
upanissayapaccayena paccayo.

Utubhojanampi upanissayapaccayena paccayo.
Puggalopi upanissayapaccayena paccayo. Senāsanampi
upanissayapaccayena paccayo.

(9) Cận y duyên như là:

Chư pháp thiện sanh trước trước đối với pháp thiện sanh sau sau bằng cách Cận y duyên.

Chư pháp thiện sanh trước trước có thứ đối với pháp bất thiện sanh sau sau cũng có bằng cách Cận y duyên.

Chư pháp thiện sanh trước trước đối với chư pháp vô ký sanh sau sau bằng cách Cận y duyên.

Chư pháp bất thiện sanh trước trước đối với chư pháp bất thiện sanh sau sau bằng cách Cận y duyên.

Chư pháp bất thiện sanh trước trước đối với chư pháp thiện sanh sau sau cũng có khi bằng Cận y duyên.

Chư pháp bất thiện sanh trước trước đối với chư pháp vô ký sanh sau sau bằng Cận y duyên.

Chư pháp vô ký sanh trước trước đối với chư pháp vô ký sanh sau sau bằng Cận y duyên.

Chư pháp vô ký sanh trước trước đối với chư pháp thiện sanh sau sau bằng Cận y duyên.

Chư pháp vô ký sanh trước trước đối với chư pháp bất thiện sanh sau sau bằng Cận y duyên.

Dù cho người đối nhau bằng Cận y duyên, cho đến nơi ở cũng là Cận y duyên¹.

1. Nhiệt độ - vật thực (Utubhojana) cũng trợ được bằng cận y duyên.

Người (puggala) cũng trợ được bằng cận y duyên.

Trú xứ (senāsana) cũng trợ được bằng cận y duyên.

(10) Purejātapaccayoti

Cakkhāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Ghānāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Rūpāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Saddāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Gandhāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Rasāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

(10) Tiền sanh duyên như là:

Nhãn xứ sanh trước trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng.

Nhĩ xứ sanh trước trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng.

Tỷ xứ sanh trước trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng.

Thiệt xứ sanh trước trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng.

Thân xứ sanh trước trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng.

Sắc xứ sanh trước trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng.

Thinh xứ sanh trước trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng.

Khí xứ sanh trước trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng.

Vị xứ sanh trước trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng.

Phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam
rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca
manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ
manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ
purejātapaccayena paccayo.

Manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ kiñci kāle purejātapaccayena paccayo,
kiñci kāle na purejātapaccayena paccayo.

11. Pacchājātapaccayoti

Pacchājātā cittacetāsikā dhammā purejātassa imassa
kāyassa pacchājātapaccayena paccayo.

12. Āsevanapaccayoti

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
āsevanapaccayena paccayo.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ
āsevanapaccayena paccayo.

Purimā purimā kiriyābyākatā dhammā pacchimānaṃ
pacchimānaṃ kiriyābyākatānaṃ dhammānaṃ
āsevanapaccayena paccayo.

Xúc xú sanh trước trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng.

Sắc xú, thính xú, khí xú, vị xú, xúc xú sanh trước trợ cho ý giới và pháp tương ưng.

Sắc nào nương ý giới và ý thức giới đặng hiện hành thì sắc ấy sanh trước trợ cho ý giới và pháp tương ưng có khi sanh trước trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng cũng có khi không đặng làm Tiền sanh duyên.

(11) Hậu sanh duyên như là:

Những tâm và sở hữu sanh trợ bằng cách Hậu sanh duyên cho thân ấy mới đặng sanh trước.

(12) Trùng dụng duyên như là:

Những pháp thiện sanh trước trước trợ cho pháp thiện sanh sau sau bằng cách hưởng hoài hoài (*āsevana*).

Những pháp bất thiện sanh trước trước trợ cho pháp bất thiện sanh sau sau bằng cách hưởng cảnh hoài hoài.

Những pháp vô ký sanh trước trước trợ cho pháp vô ký sanh sau sau bằng cách hưởng cảnh hoài hoài.

13. Kammaṃpaccayoti

Kusalākusalaṃ kammaṃ vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ kammaṃpaccayena paccayo. Cetanā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃca rūpānaṃ kammaṃpaccayena paccayo.

14. Vipākaṃpaccayoti

Vipākā cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ vipākaṃpaccayena paccayo.

15. Āhāraṃpaccayoti

Kabalīkāro āhāro imassa kāyassa āhāraṃpaccayena paccayo. Arūpino āhārā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamutṭhānānaṃca rūpānaṃ āhāraṃpaccayena paccayo.

16. Indriyaṃpaccayoti

Cakkhundriyaṃ cakkhuviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃca dhammānaṃ indriyaṃpaccayena paccayo.

Sotindriyaṃ sotaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃca dhammānaṃ indriyaṃpaccayena paccayo.

Ghānindriyaṃ ghānaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃca dhammānaṃ indriyaṃpaccayena paccayo.

Jivhindriyaṃ jivhāviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃca dhammānaṃ indriyaṃpaccayena paccayo.

Kāyindriyaṃ kāyaviññādhātuyā taṃsampayuttakānaṃca dhammānaṃ indriyaṃpaccayena paccayo.

(13) Dị thời nghiệp duyên như là:

Nghiệp thiện và bất thiện trợ cho uẩn quả (*vipākakhandha*) và sắc tái tục bằng Dị thời nghiệp duyên, Pháp tư (*cetanā*) tương ưng trợ cho sắc trong nền tảng ấy bằng Dị thời nghiệp duyên.

[14] Dị thực quả duyên như là:

Tư uẩn quả phi sắc trợ hỗ tương bằng cách Dị thực quả duyên.

(15) Vật thực duyên như là:

Đoàn thực giúp cho thân ấy bằng cách Vật thực duyên.

Thực phi sắc trợ cho pháp tương ưng và sắc đồng chung cơ sở ấy bằng Vật thực duyên.

[*Arūpiro āhārā = nāmāhārā*, Danh vật thực: xúc thực, tư niệm thực, thức thực.]

(16) Quyền duyên như là:

Nhãn quyền trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng cách cai quản.

Nhĩ quyền trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng đó bằng cách cai quản (*indrīya*).

Tỷ quyền trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng đó bằng cách cai quản (*indrīya*).

Thiệt quyền trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng cách cai quản.

Thân quyền trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng cách cai quản.

Rūpajīvitindriyaṃ kaṭattārūpānaṃ indriyapaccayena paccayo. Arūpino indriyā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ indriyapaccayena paccayo.

17. Jhānapaccayoti

Jhānaṅgāni jhānasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ jhānapaccayena paccayo.

18. Maggapaccayoti

Maggaṅgāni maggasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ maggapaccayena paccayo.

19. Sampayuttapaccayoti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sampayuttapaccayena paccayo.

20. Vippayuttapaccayoti

Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo. Arūpino dhammā rūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo.

21. Atthipaccayoti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo. Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.

Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ atthipaccayena paccayo.

Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ atthipaccayena paccayo.

Sắc quyền trợ cho sắc tái tục bằng cách cai quản. Phi sắc quyền trợ cho pháp tương ưng và sắc đồng cơ sở bằng cách cai quản.

(17) Thiền na duyên như là:

Chi thiền trợ cho pháp tương ưng Thiền-na và sắc đồng cơ sở bằng cách Thiền-na duyên.

(18) Đồ đạo duyên như là:

Đồ đạo trợ cho pháp tương ưng Đồ đạo và sắc đồng cơ sở ấy bằng Đồ đạo duyên.

(19) Tương ưng duyên như là:

Tứ uẩn phi sắc trợ nhau bằng cách Tương ưng duyên.

(20) Bất tương ưng duyên như là:

Sắc pháp trợ pháp phi sắc bằng cách không hòa trộn, hay pháp phi sắc trợ cho sắc pháp bằng cách không hòa trộn.

(21) Hiện hữu duyên như là:

Bốn uẩn phi sắc trợ nhau bằng cách đang còn, hay tứ đại sung trợ nhau bằng cách hiện hữu.

Trong sát-na tái tục, danh và sắc trợ nhau bằng cách hiện hữu (*atthi*).

Những pháp tâm và sở hữu trợ sắc nương tâm sanh bằng cách hiện hữu.

Mahābhūtā upādārūpānaṃ atthipaccayena paccayo.

Cakkhāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena
paccayo.

Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Ghānāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Rūpāyatanaṃ cakkhaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena
paccayo.

Saddāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Gandhāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena
paccayo.

Rasāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānaṃ atthipaccayena paccayo.

Phoṭṭhabbāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena
paccayo.

Đại sung (*mahābhūta*) trợ cho sắc thủ (*upādārūpa*) bằng cách hiện hữu.

Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Tỷ xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Thiệt xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Thân xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Sắc xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Thinh xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Khí xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Vị xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

Rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam
phoṭṭhabbāyatanam manodhātuyā taṃsampayuttakānañca
dhammānam atthipaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu
ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca
manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca
dhammānam atthipaccayena paccayo.

22. Natthipaccayoti

Samanantaraniruddhā cittacetāsikā dhammā
paṭuppannānam cittacetāsikānam dhammānam
natthipaccayena paccayo.

23. Vigatapaccayoti

Samanantaravigatā cittacetāsikā dhammā
paṭuppannānam cittacetāsikānam dhammānam
vigatapaccayena paccayo.

24. Avigatapaccayoti

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ
avigatapaccayena paccayo.

Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ avigatapaccayena
paccayo. Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ
avigatapaccayena paccayo.

Cittacetāsikā dhammā cittasamuṭṭhānānam rūpānam
avigatapaccayena paccayo.

Mahābhūtā upādārūpānam avigatapaccayena paccayo.

Cakkhāyatanam cakkhuviññāṇadhātuyā
taṃsampayuttakānañca dhammānam avigatapaccayena
paccayo.

Sắc xứ, thính xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng ấy bằng cách hiện hữu.

Sắc nào nương đỡ ý giới và ý thức giới đặng hiện hành thì sắc ấy trợ cho ý giới, ý thức giới và pháp tương ưng bằng cách hiện hữu.

(22) Vô hữu duyên như là:

Những cách diệt kế cận của tâm và sở hữu trợ bằng cách không có, cho pháp tâm và sở hữu sanh kế tiếp.

(23) Ly khứ duyên như là:

Những cách tâm và sở hữu vừa đã lìa mất, giúp cho những pháp tâm và sở hữu tiếp sanh bằng cách lìa mất.

(24) Bất ly duyên như là:

Tứ uẩn phi sắc trợ nhau bằng cách chẳng lìa nhau. Tứ đại sung trợ nhau bằng cách chẳng lìa nhau.

Trong sát-na tái tục, danh sắc trợ nhau bằng cách chẳng lìa nhau.

Những pháp tâm và sở hữu trợ sắc nương tâm sanh bằng cách chẳng lìa nhau.

Đại sung (*mahābhūta*) trợ sắc y sinh (*upādāyarūpa*) bằng cách chẳng lìa nhau.

Nhãn xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng lìa nhau.

Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Ghānāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Rūpāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Saddāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Gandhāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Rasāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Phoṭṭhabbāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ avigatapaccayena paccayo.

Paccayaniddeso.

Nhĩ xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Tỷ xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Thiệt xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Thân xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Sắc xứ trợ cho nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Thinh xứ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Khí xứ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Vị xứ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Xúc xứ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ cho ý giới và pháp tương ưng ấy bằng cách chẳng là nhau.

Sắc nào nương ý giới và ý thức giới hiện hành thì sắc ấy trợ cho ý giới, ý thức giới và pháp tương ưng bằng cách chẳng là nhau.

(Dứt phần phân giải duyên)

Phụ Trích:

Nhân quả liên quan đến 32 hảo tướng chư Phật (Trích KINH LAKKHAṄASUTTA SỐ 30, Trường Bộ Kinh)

Tỳ-khuru Giác Nguyên – lược trích

- 1) Lòng bàn chân bằng phẳng không khuyết lõm
(*Suppatitṭhita- pādātālakkaṇaṃ*)
 - Túc nghiệp: Nhiều đời giữ được sự bền bỉ, đều đặn trong các hạnh lành (*dalhasamādāno, avatthitasamādāno*).
 - Hiện báo: Quán chúng (*parābhibhū*), ở thế hay xuất gia đều không có đối thủ ngang sức.
- 2) Lòng bàn chân có hình bánh xe ngàn căm
(*Pādatalacakka- lakkaṇaṃ*).
 - Túc nghiệp: Dùng Chánh Pháp để trấn an, bảo vệ, giúp người khác được vô úy (*ubbega-uttāsabhayānūdano*).
 - Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có đông đảo tùy chúng.
- 3)-5) Gót chân và ngón tay đều dài, thẳng
(*Āyatapaṇhitāditi- lakkaṇāni*).
 - Túc nghiệp: nhiều đời tu hạnh bất sát.
 - Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều trường thọ và không bị ai sát thương.
- 6) Bảy chỗ tay, chân, vai và gáy cổ được đầy đặn
(*Sattussadatā- lakkaṇaṃ*).
 - Túc nghiệp: Nhiều đời bố thí cao lương mỹ vị.
 - Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều luôn nhận được các thứ mỹ vị.

7)-8) Tay chân mềm mại với làn da mịn màng
(*Karacaraṇa- mudujālatālakkaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tu tập bốn Nhiếp Pháp.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có tùy chúng đoàn kết (*Susaṅgahitaparijano*).

9)-10) Mắt cá chân tròn trịa và lông mọc thành xoáy
hướng lên
(*Ussaṅkhapāda-uddhaggaḷomatālakkaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời vì chúng sanh mà tu hạnh thiện ngôn, nói lời chánh đạo.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, những gì Ngài có được luôn là thứ tối thắng, tối thượng (*pavaro ca kāmabhogīnaṃ/ pavaro ca sabbasattānaṃ*).

11) Ống chân như cửa sơn dương (*Enijaṅghalakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Đời trước làm gì, học gì cũng luôn nghĩ cách hiệu quả và mau chóng.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều nhanh chóng thành tựu mọi ước muốn.

12) Làn da mịn màng (*Sukhumacchavilakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời thiết tha cầu pháp vấn đạo với thức giả.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn là người có trí tuệ vô song.

13) Màu da sáng đẹp (*Suvaṇṇavaṇṇalakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tu tập từ tâm và bố thí y phục tốt đẹp.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn nhận được các thứ y phục, chăn nệm thượng hạng êm ấm.

14) Mã âm tàng (*Kosohitavatthaguyhalakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: nhiều đời hàn gắn những chia rẽ, giúp người đoàn tụ (*samānetā*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có đông đảo tử đệ (*pahūtaputto*) và đều là hàng xuất chúng, vô địch (*parasena- pamaddanā*).

15)-16) Thân mình tròn trịa và khi đứng thẳng có thể dùng tay xoa được đầu gối (*Parimaṇḍala-anonamajaṇṇuparimasana- lakkhaṇāni*)

- Túc nghiệp: nhiều đời biết xét người để hành xử thích hợp, khiến người an lạc (*mahājanasaṅgahaṃ samekkhamāno*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều giàu có sung mãn các thứ tài sản vật chất hay tinh thần.

17) -19) Thân trên như sư tử, hai vai đầy đặn và thân mình cân đối (*Sihapubbaddhakāyādītilakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời giúp thiên hạ tăng trưởng các thứ, không để ai tổn thất, mất mát điều gì (*bahujanassa atthakāmo hitakāmo phāsukāmo yogakkhemakkāmo*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, cả đời chỉ có thành tựu mà không bị mất mát, đổ vỡ, tổn thất (*na parihāyati sabbasampattiyā*).

20) Vị giác bén nhạy (*Rasaggasaggitālakkaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời giữ từ tâm không hành hạ, đày đọa thân xác chúng sinh khác (*aviheṭṭhakajātiko*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, một đời thiếu bệnh khỏe mạnh.

21)-22) Cặp mắt màu xanh thẳm¹ và
lông mi cong như lông mi bê con

(Abhinīlanettaḡopakkhumalakkhaṇāni).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tu tập từ tâm, chỉ nhìn người bằng tình thương, không háy dục, liếc xéo bằng ác tâm (*na visataṃ, na visāci, na ca pana viceyya pekkhitā*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia thường được nhân thiên thương mến khi nhìn thấy (*piyadassano hoti bahuno janassa*).

23) Nhục kế trên đỉnh đầu (*Uṇhīsasīsialakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời từng lãnh đạo, hướng dẫn đại chúng hành thiện, làm gương sáng cho người noi theo tu hành (*bahujanapubbaṅgamo ahoṣi kusalesu dhammesu*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn được sự trung thành của đại chúng (*Mahāssa jano anvāyiko hoti*).

24)-25) Mỗi chân lông chỉ có một sợi và giữa hai chân mày có bạch hào trắng như bông (*Ekekalomatā-uṇṇālakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời nói lời chân thật, không vọng ngữ, thất hứa (*musāvādā paṭivirato ahoṣi*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, đại chúng luôn sẵn sàng tùy thuận (*mahāssa jano upavattati*).

26)-27) Có đến 40 chiếc răng và đều khít khao không kẽ hở (*Cattālīsa-aviraḡadantalakkhaṇāni*).

1. Chú thích về sáu màu hào quang tỏa ra từ kim thân Đức Phật – Ở trang 33 *Kinh nhật tụng Pa-auk* - nila cũng được dịch là màu nâu.

- Túc nghiệp: Nhiều đời không nói lời ly gián kẻ khác, chỉ nói lời đưa đến hòa ái (*pisuṇāya vācāya paṭivirato ahoṣi*)
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, đại chúng quanh Ngài sống thuận thảo, không chia rẽ nhau (*abhejja-pariso hoti*).

28)-29) Lưỡi đặc biệt dài rộng và giọng nói êm dịu thanh tao hơn thường (*Pahūtajivhābrahmassaralakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời không nói lời ác ngữ thô bạo (*pharusāya vācāya paṭivirato ahoṣi*), chỉ dùng lời cam ngôn mỹ từ.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có khả năng lập ngôn (*Ādeyyavāco hoti*), lời nói luôn được chấp nhận dễ dàng.

30) Quai hàm như cửa sư tử (*Sīhahanulakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tránh lời phiếm luận (*samphappalāpā paṭivirato ahoṣi*), chỉ nói những điều hợp thời, chân thật, hữu ích, đúng pháp, đúng luật (*kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn là người bất bại (*appadhamsiyo*).

31)-32) Hai hàm răng luôn trắng bóng và đều đặn (*Samadanta-susukkadāṭhālakkaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tránh các sinh kế tội lỗi, sống theo chánh mạng (*micchājīvaṃ pahāya sammā-ājīvena jīvikam kappesi*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn có được các hội chúng thanh tịnh trong sạch (*suciparivāro hoti*).

Trên đây là nói theo Trường Bộ Kinh và Sớ Giải Sumaṅgala-vilāsinī của kinh điển Pāli. Độc giả cũng nên tìm đọc cuốn Gathering The Meanings (gồm bản dịch tiếng Anh và tập chú giải Nibandhana của kinh Arthaviniscayasutra, dịch giả N.H.Samtani) do nhà Dharma Publishing xuất bản năm 2002 để biết thêm về những chỗ dị biệt quan trọng trong phần túc nghiệp của từng hảo tướng trên đây. Riêng về 80 vẽ đẹp của Thế Tôn, xin đọc trong Mahāvastu II (43f) hoặc Birth Stories Of The Ten Bodhisatvas (trang 96, bản dịch tiếng Anh của Dasabodhisattuppattikathā, do Ngài H.Saddhatissa, Pāli Text Society xuất bản năm 1975).

Phụ chú cho bài kinh Aṭānāṭiya

Đức Phật dạy:

“Khi một vị Tỳ-khuru, Tỳ-khuru-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ nào sẽ học Hộ Kinh Aṭānāṭiya này một cách chín chắn, rõ ràng, nếu có loài phi nhân nào, Dạ-xoa, Dạ-xoa-ni, con trai Dạ-xoa, con gái Dạ-xoa, đại thần Dạ-xoa-ni, tùy tùng của Dạ-xoa, hay lao công của Dạ-xoa; hoặc Càn-thát-bà... hoặc Cưu-bàn-trà (Kumbhaṇḍa)... hoặc Nāga... đi theo vị Tỳ-khuru, Tỳ-khuru-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ khi vị này đi; đứng gần, khi vị này đứng; ngồi khi vị này ngồi; nằm khi vị này nằm với tâm niệm độc ác, thời này Tôn giả, vị phi nhân ấy trong làng hay trong đô thị sẽ không được ai đón mừng hay kính trọng. Nay Tôn giả, phi nhân ấy, trong kinh đô Alakamada của Ta sẽ không tìm được đất đai hay chỗ ở. Vị phi nhân ấy sẽ không được đi dự hội giữa các Dạ-xoa. Nay Tôn giả, vị phi nhân ấy sẽ không được cưới hỏi. Nay Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ dùng những lời nói hỗn láo xúc phạm đối với vị ấy. Nay Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ đìm đầu vị ấy xuống. Nay Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ chẻ đầu vị ấy ra làm bảy mảnh.”

Sám hối

Okāsa Okāsa Okāsa!

Kāyakammā vācīkammā manokammā sabbadosa, vì mong muốn tránh khỏi, tất cả những lỗi lầm, do thân nghiệp hành động, do khẩu nghiệp nói năng, do ý nghiệp suy nghĩ, đã phạm đến Tam Bảo: Đức Phật Bảo cao thượng, Đức Pháp Bảo cao thượng, Đức Tăng Bảo cao thượng; đến cha mẹ, thầy tổ.... *Buddharatana, Dhammaratana, Saṃgharatana*, con thành kính đánh lễ, ngôi Tam Bảo cao thượng, cùng cha mẹ thầy tổ, lần thứ nhì - thứ ba. Xin năm Bạc ân đức, cao thượng không gì bằng, nhận biết sự sám hối, những lỗi lầm của con.

Do thành tâm sám hối, với đức tin trong sạch, thiện tâm hợp trí tuệ, cầu mong con tránh khỏi: *Sanh trong bốn cõi ác¹, gặp phải ba nạn tai², tám trường hợp bất lợi³, năm kẻ thù phá hoại⁴, bốn rủi ro bất hạnh⁵, năm mất mát kiếp người⁶*, trong tất cả mọi thời, mọi kiếp sống luân hồi khi đã tránh khỏi rồi, mong con sớm chứng ngộ: chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Tứ Thánh Đạo, Tứ Thánh Quả - Niết Bàn, diệt đoạn tuyệt tham ái, giải thoát khổ tử sinh, luân hồi trong tam giới.

1. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la.

2. Nạn bom đạn chiến tranh, nạn dịch bệnh truyền nhiễm, nạn chết đói

3. Sanh trong địa ngục; sanh làm súc sanh; ngạ quỷ; cõi Phạm Thiên (Phạm Thiên trong cõi sắc giới Vô Tướng Thiên, kể cả Phạm Thiên còn phạm trong cõi vô sắc giới không nghe được Chánh Pháp); sanh ở vùng hẻo lánh; sanh trong gia đình ngoại đạo tà kiến; người cầm điếu; người có trí tuệ nhưng không gặp được Đức Phật, Tăng Chúng.

4. Nước lụt phá hủy của cải tài sản; lửa cháy thiêu hủy của cải tài sản; kẻ trộm cướp chiếm đoạt của cải tài sản; Vua tàn bạo chiếm đoạt của cải tài sản; con cái hư đốn làm tiêu tan của cải tài sản.

5. 4 cảnh không hợp thời: 1- Địa ngục (Niraya), 2- Cảnh thú (Tiracchānayani),

3- Cảnh Ngạ Quỷ (Pettayoni), 4- Cảnh giới Atula (Asurayoni).

6. 1- Bệnh tật, 2- Gia đình ly tán, 3- Cửa cái tài sản hư hao,

4- Giới không trong sạch, 5- Tà kiến.

Thọ Tam quy và Bát quan trai giới

Tác bạch xin quy y và thọ giới

Ahaṃ Bhante, tisaraṇena saha,
aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathasīlaṃ dhammaṃ
yācāmi, anuggahaṃ katvā, sīlaṃ detha me, Bhante.

Dutiyampi, ahaṃ Bhante, tisaraṇena saha,
aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathasīlaṃ dhammaṃ
yācāmi, anuggahaṃ katvā, sīlaṃ detha me, Bhante.

Tatiyampi, ahaṃ Bhante, tisaraṇena saha,
aṭṭhaṅgasamannāgataṃ uposathasīlaṃ dhammaṃ
yācāmi, anuggahaṃ katvā, sīlaṃ detha me, Bhante.

– Kính bạch Ngài, con xin thọ trì Tam Quy và Bát Quan Trai Giới nơi Tam Bảo, để vâng giữ và hành theo cho được sự lợi ích, sự tấn hóa, sự an vui lâu dài.

– Kính bạch Ngài, con xin thọ trì Tam Quy và Bát Quan Trai Giới nơi Tam Bảo, để vâng giữ và hành theo cho được sự lợi ích, sự tấn hóa, sự an vui lâu dài, lần thứ nhì.

– Kính bạch Ngài, con xin thọ trì Tam Quy và Bát Quan Trai Giới nơi Tam Bảo, để vâng giữ và hành theo cho được sự lợi ích, sự tấn hóa, sự an vui lâu dài, lần thứ ba.

Quy y Tam Bảo

*Namo tassa Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa. (3 lần)*

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Dutiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Dutiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatīyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Tatīyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi,
Tatīyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

*Thành kính đánh lễ Ngài, Thế Tôn, A-la-hán,
Đấng Toàn Tri Diệu Giác (3 lần)*

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật,
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp,
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng.

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật, lần thứ nhì,
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp, lần thứ nhì,
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng, lần thứ nhì.

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật, lần thứ ba,
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp, lần thứ ba,
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng, lần thứ ba.

Thọ 8 giới

- 1 – Pāṇātipātā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
- 2 – Adinnādānā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
- 3 – Abrahmacariyā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi
- 4 – Musāvādā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
- 5 – Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā
veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
- 6 – Vikālabhojanā veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
- 7 – Nacca gīta vādita visukadassana mālāgandha
vilepana dhāraṇa maṇḍana vibhūsanatṭhānā
veramaṇisikkhāpadaṃ samādiyāmi.
- 8 – Uccāsayana mahāsayanā veramaṇisikkhāpadaṃ
samādiyāmi.

- 1 – Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sinh.
- 2 – Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.
- 3 – Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự hành dâm.
- 4 – Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.
- 5 – Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ dãi, uống rượu và các chất say.
- 6 – Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự ăn phi thời (*không ăn sau khi mặt trời đứng bóng*).
- 7 – Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa hát, thổi kèn đờn; xem múa hát nghe đờn kèn; trang điểm, thoa vật thơm; dỗi phấn và đeo tràng hoa.
- 8 – Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.

SÁCH ẤN TỔNG - LƯU HÀNH NỘI BỘ